TRẦN MINH THƯ

THÀNH NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

NGUYÊN
ỌC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN TH. ĐỒNG NAI

THÀNH NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Thành ngữ tiếng Trung Quốc

TRẦN MINH THƯ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI QUANG HUY
Biên tập: Mai Hải Hương
Trình bày: Hoàng Vỹ
Bìa: LÊ THÀNH

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 210 Nguyễn Ái Quốc, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Ban biên tập: 061. 3825292
Phòng kinh doanh: 061.3946521 – 3946520
Ban giám đốc: 061.3822613 Fax: 061.3946530
Email: nxbdongnai@hcm.vnn.vn

TỔNG PHÁT HÀNH
Nhà Sách Nhân Văn
- Số 01 Trường Chinh – P. 11– Q.Tân Bình – TP.HCM
- ĐT: 9712285 – 9710306 – 8490048 – Fax: 9712286
- Số 486 Nguyễn Thị Minh Khai – P. 2– Q.3 ĐT: 8396733
- Số 875 CMT8, P.15, Q.10 ĐT: 9708161

In 1000 cuốn khổ 14,5 X 20,5 cm. Tại Cty Cổ Phần In Gia Định
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 149–2008/CXB/52–05/ĐoN
Cục xuất bản xác nhận ngày: 21/ 2 / 2008. Quyết định xuất bản số: 477/ QĐĐoN do NXBTH. Đồng Nai cấp ngày: 8– 9 – 2008
In xong và nộp lưu chiểu quí IV năm 2008

TRẦN MINH THƯ

THÀNH NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

LỜI NÓI ĐẦU

Bước vào thế kỷ 21, nhu cầu tìm hiểu về con người, nền văn hóa cũng như ngôn ngữ của các nước khác không chỉ là sở thích riêng của mỗi cá nhân mà còn trở nên thiết yếu. Đặc biệt trong số đó phải kể đến Trung Quốc với một nền văn hóa đặc sắc và ngôn ngữ đặc trưng.

Cuốn sách "***Thành ngữ tiếng Trung Quốc***" này sẽ giúp những người quan tâm đến Trung Quốc hiểu rõ hơn về đất nước và con người của họ thông qua việc học các thành ngữ tiếng Trung Quốc và các câu từ áp dụng trong từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Sách gồm 13 chương, hướng dẫn người học về cách làm thế nào để nói tiếng Trung Quốc như người bản xứ và qua đó nắm vững những điểm ngữ pháp căn bản của tiếng Trung Quốc.

Sách được thiết kế với bố cục rõ ràng kèm theo phần phiên âm nhằm mục đích giúp người học dễ đọc tiếng Trung Quốc hơn, đồng thời tạo sự lôi cuốn và thú vị hơn cho người học. Cho dù bạn sang Trung Quốc để làm ăn hay du học, chỉ cần học qua cuốn sách này, bạn đọc sẽ thấy mình tự tin hơn khi chào hỏi một người lạ, mua vé máy bay hay đặt món ăn một cách dễ dàng ngay tại đất nước Trung Quốc.

Tác giả

Chương 1:

Nói tiếng Hoa như thế nào?

Trong chương này

- Nắm vững các âm tiếng Hoa cơ bản
- Hoàn thiện 4 thanh điệu cơ bản
- Thực hành các thành ngữ tiếng Hoa
- Tìm hiểu các cụm từ cơ bản và các cử chỉ, điệu bộ

Đã đến lúc bạn nên tìm hiểu những điểm cơ bản về tiếng Hoa. Chương này sẽ đưa ra những hướng dẫn nhằm giúp bạn phát âm những từ trong tiếng Phổ thông chuẩn (là ngôn ngữ chính của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Đài Loan) giống như người bản xứ, đồng thời giúp bạn nắm vững 4 thanh điệu làm nổi bật phương ngữ quan thoại. Sau khi đã nắm được những điểm cơ bản, bạn sẽ được hướng dẫn về cách cấu tạo những cụm từ cơ bản trong tiếng Hoa.

Nhưng trước khi đi vào chi tiết, có một lời khuyên dành cho bạn: đừng để các thanh điệu làm bạn sợ! Khi học một ngoại ngữ, đừng lo lắng về việc mắc lỗi khi bạn mở miệng.

Chữ viết: Thật kinh ngạc! Chẳng có bảng chữ cái nào!

Với quá nhiều phương ngữ trong tiếng Hoa, làm thế nào mà người ta giao tiếp với nhau? Câu trả lời nằm trong ... chữ viết.

Giả sử bạn nhìn thấy hai người Trung Quốc ngồi cạnh nhau trên một chuyến tàu đi từ Quảng Đông đến Thượng Hải. Nếu người nói tiếng Quảng Đông đọc báo lớn tiếng thì người đến từ Thượng Hải sẽ không hiểu anh ta đang nói gì. Nhưng nếu cả hai người họ cùng đọc thầm một mục báo, họ có thể hiểu được điều gì đang xảy ra trên thế giới. Đó là vì các nét chữ tiếng Hoa là như nhau trên toàn đất nước.

Ghi nhớ:



Các từ tiếng Hoa được viết thành những hình thể rất đẹp, thường có tính tượng hình và được gọi là các chữ (nét chữ). Mỗi chữ là một từ và đôi khi là một phần của một từ ghép. Sẽ chẳng có gì khác biệt nếu bạn viết từ phải sang trái, từ trái sang phải, hay từ trên xuống dưới vì bạn có thể đọc và hiểu được chúng theo bất kỳ thứ tự nào.

Trong triều đại nhà Hán, một nhà từ điển học tên là Xu Shen đã chỉ ra 6 cách mà các chữ viết tiếng Hoa phản ánh các nghĩa và âm. Trong số này, 4 cách là thông dụng nhất:

- **Chữ tượng hình**: Những chữ loại này được hình thành theo hình dạng của các vật thể chẳng hạn mặt trời, mặt trăng, ...
- **Chữ viết ghi ý**: Những chữ này tượng trưng cho những khái niệm trừu tượng hơn. Ví dụ, các chữ chỉ "ở trên" và "ở dưới" mỗi chữ có một nét ngang tượng trưng cho đường chân trời và một nét khác dẫn ra phía trên hoặc phía dưới đường đó.
- **Chữ viết ghi ý phức tạp**: Những dạng kết hợp từ những chữ đơn giản hơn, chẳng hạn như mặt trời và mặt trăng kết hợp với nhau có nghĩa là "sáng".
- **Chữ ghép ngữ âm**: Hay còn gọi là *các dấu tốc ký*, những chữ ghép này được tạo thành bởi hai yếu tố hình chữ – một gợi ý nghĩa của từ và một gợi ý âm. Các chữ ghép ngữ âm giải thích cho hơn 80% các chữ tiếng Hoa.

Cho dù gặp loại chữ viết nào thì bạn vẫn sẽ không thấy được bất kỳ mẫu tự hay chữ cái nào xâu kết chúng lại với nhau giống như bạn thấy trong tiếng Anh. Như vậy thì trong thế giới này làm thế nào những người Hoa tra cứu một từ điển tiếng Hoa? Xin thưa, theo nhiều cách khác nhau.

Vì các chữ tiếng Hoa gồm nhiều nét được viết bằng bút lông, một cách để tra một chữ là đếm số nét và sau đó tra chữ

này theo phần từ điển vốn chú thích các chữ theo nét. Nhưng để làm được như vậy bạn phải biết gốc từ nào để kiểm tra trước. Các chữ tiếng Hoa có 214 gốc từ – các phần chữ mà có thể giúp nhận biết chữ đó có thể có nghĩa gì, chẳng hạn ba chấm ở bên trái của một chữ tượng trưng cho nước. Mỗi gốc bản thân nó cũng có một số nét nhất định, do đó bạn phải tra gốc từ trước theo số nét được dùng để viết nó, và sau khi xác định được gốc từ, bạn bắt đầu tra thêm một lần nữa theo số nét bên trái trong chữ *nằm sau* gốc đó để xác định chữ mà bạn muốn tra ban đầu.

Bạn luôn có thể kiểm tra theo phần phát âm của chữ (nếu bạn đã biết cách phát âm nó), nhưng bạn phải lọc ra mọi chữ đơn có cùng cách phát âm trước, tùy theo từ này được nói bằng thanh điệu nào – thứ nhất, thứ hai, thứ ba hay thứ tư. Và vì tiếng Hoa có quá nhiều từ phát âm giống nhau, công việc này không hề dễ dàng như ta nghĩ. Ví dụ từ được phát âm là "ma" nếu được nói bằng thanh điệu thứ nhất thì có nghĩa là "mẹ", bằng thanh điệu thứ hai có nghĩa là "cây gai dầu", bằng thanh điệu thứ ba có nghĩa là "con ngựa", và bằng thanh điệu thứ tư có nghĩa là "trách mắng". Do vậy nếu không cẩn thận thì bạn có thể trách mắng mẹ của mình và gọi bà ấy là một con ngựa!

Cách viết theo lối phiên âm: Beijing chứ không phải Peking

Viết chính tả theo cách phát âm . . . đó chính là nghĩa đen của chữ **pīnyīn** (kết hợp các âm thành các âm tiết). Qua nhiều thập kỷ, tiếng Hoa đã được chuyển chữ theo rất nhiều cách. Cuối cùng, vào năm 1979 Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã chính thức chấp nhận **pīnyīn** – *phiên âm* – là hệ thống Latinh hóa chữ viết chính thức của mình. Sau khi chấp nhận, các cơ quan chính phủ và thư viện Mỹ đã rất sốt sắng thay đổi các hồ sơ trước đó của họ từ các hệ thống Latin hóa chữ viết khác sang **pīnyīn**.

Hãy lưu ý những điểm sau về một số âm đầu trong tiếng Phổ thông khi bạn nhìn thấy chúng được viết trong hệ thống **pīnyīn** khá mới này:

- J: nghe giống như "g" trong "gee whiz". Một chữ "i" thường đi sau một chữ "j". **"Jǐ kuài qián"** (*jee kwye chyan*) có nghĩa là "Bao nhiêu tiền?"
- Q: nghe giống như chữ "ch" trong "cheek". Bạn sẽ không bao giờ thấy một chữ "u" đi sau nó như trong tiếng Anh, mà luôn luôn là chữ "i" đi sau trong chữ phiên âm, có thể là trước một nguyên âm khác hoặc một phụ âm. Bia **Qīngdǎo (bia Thanh Đảo)** (*cheeng daow*) thường được viết chính tả là "ch'ing tao" hoặc "Tsingtao".
- X: chữ cái thứ ba mà thường được theo sau bởi một chữ "i". Nó nghe giống như chữ "sh" trong "she". Một lãnh tụ nổi tiếng của Trung Quốc, **Dèng Xiǎopíng (Đặng Tiểu Bình)** (*dung shyaow peeng*), đã lấy làm kiêu hãnh với chữ này trong tên của mình.
- Zh: không giống như chữ "j", thường đứng trước một nguyên âm – khiến nó phát âm giống như bạn đang mở miệng – "zh" được theo sau bởi các nguyên âm, làm cho nó phát âm giống như miệng của bạn hơi khép lại một chút. Ví dụ, **Zhōu ēnlái (Chu Ân Lai)** (*joe un lye*), nhà chính trị lỗi lạc của Trung Quốc ở thế kỷ 20: khi bạn nói tên của ông, nghe giống như Joe Un-lye.
- Z: nghe giống như một chữ "dz". Bạn sẽ thấy nó trong tên của vị lãnh tụ đầu tiên của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, **Máo Zédōng (Mao Trạch Đông)**, thường được viết là Mao Tse-tung.
- C: phát âm giống như "ts" trong những chữ như **cài** (*tsye*; thức ăn) hoặc **cèsuǒ** (*tsuh swaw*; phòng tắm).
- B, D và G: trước đây, các âm được tạo thành bởi ba chữ cái này được tượng trưng bằng các chữ P, T và K tương ứng, và các âm đầu *bật hơi* tương ứng (như trong các từ "pie", "tie" và "kite") được viết là "p'", "t'" và "k". Ngày

nay, các chữ "P", "T" và "K" tượng trưng cho các âm bật hơi.

Phát âm: Các âm tiếng Hoa cơ bản

Đừng lo về việc phát âm giống như người bản xứ trong lần đầu tiên bạn thốt ra một âm tiết tiếng Hoa. Tuy nhiên nếu bạn càng chần chừ trong việc làm quen với các thành tố cơ bản của các từ tiếng Hoa thì nỗi sợ của bạn đối với ngôn ngữ này có thể sẽ càng lớn.



Ghi nhớ: Điều quan trọng nhất phải nhớ về tiếng Hoa là mỗi *hình vị* (đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa trong một ngôn ngữ) được tượng trưng bằng một âm tiết, vốn có một âm đầu và một âm cuối, kết thúc bằng một thanh điệu. Điều này áp dụng cho mọi âm tiết. Nếu không có một trong ba thành phần này, các chữ của bạn có thể khó hiểu đối với một người Trung Quốc ở mức trung bình. Ví dụ, âm tiết "**mā**" bao gồm âm đầu "m" và âm cuối "a", và bạn sẽ đọc nó bằng cái được gọi là thanh điệu thứ nhất. Các thành tố này đi cùng với nhau có nghĩa là "mẹ". Nếu bạn thay thanh điệu thứ nhất bằng thanh điệu thứ ba, được viết là "**mǎ**", bạn sẽ nói thành từ "con ngựa".

Bắt đầu bằng các âm đầu

Trong tiếng Hoa, các âm đầu luôn chứa các phụ âm. Bảng 1-1 liệt kê các âm đầu mà bạn gặp trong tiếng Hoa.

Bảng 1-1 Các âm đầu trong tiếng Hoa

Mẫu tự tiếng Hoa	Âm	Ví dụ bằng tiếng Anh
b	baw	bore
p	paw	paw
m	maw	more

f	faw	four
d	duh	done
t	tuh	ton
n	nuh	null
I	tub	lull
g	guh	gull
k	kuh	come
h	huh	hunt
j	gee	gee
q	chee	cheat
x	she	she
z	dzuh	"ds" trong suds
c	tsuh	"ts" trong huts
s	suh	sun
zh	jir	germ
ch	chir	churn
sh	shir	shirt
r	ir	"er" trong bigger
w	wuh	won
y	yuh	yup

Ghi nhớ:



Các âm đầu **-n**, **-ng**, và **-r** cũng có thể xuất hiện dưới dạng các âm cuối (xem phần tiếp theo để biết thêm về các âm cuối), do vậy đừng ngạc nhiên nếu bạn nhìn thấy chúng ở đó.

Kết thúc bằng các âm cuối

Tiếng Hoa có nhiều phụ âm hơn nguyên âm. Trên thực tế, ngôn ngữ này chỉ có 6 nguyên âm: **a, o, e, i, u** và ü. Nếu bạn đọc các nguyên âm này theo trình tự, khởi phát điểm của miệng bạn rất rộng và lưỡi rất thấp. Cuối cùng, khi đến chữ ü, miệng của

bạn khép lại nhiều hơn và lưỡi khá cao. Bạn cũng có thể kết hợp các nguyên âm theo nhiều cách khác nhau để tạo thành các nguyên âm kép. Bảng 1-2 liệt kê các nguyên âm và một số sự kết hợp khả dĩ.

Bảng 1-2 Các nguyên âm tiếng Hoa

Mẫu tự tiếng Hoa	Âm	Ví dụ bằng tiếng Anh
a	ah	hot
ai	i	eye
ao	ow	chow
an	ahn	sonogram
ang	ahng	angst
o	aw	straw
ong	oong	too + ng
ou	oh	oh
e	uh	bush
ei	ay	way
en	un	ton
eng	ung	tongue
er	ar	are
i	e e	tea
ia	ya	gotcha
iao	yaow	meow
ie	yeh	yet
iu	yo	leo
ian	yan	Cheyenne
iang	yahng	y+angst
in	een	seen
ing	eeng	going
iong	yoong	you + ng

u	oo	too
ua	wa	suave
uo	waw	war
ui	way	way
uai	why	why
uan	wan	want
un	one	one
uang	wahng	wan + ng
ueng	wung	one + ng
ü	yew	ewe
üe	yweh	you + eh
üail	ywan	you + wan
ün	yewn	you + n

Ghi nhớ:



Các dấu thanh điệu trong chữ **pīnyīn** luôn xuất hiện ở phía trên nguyên âm, nhưng nếu bạn thấy một cặp nguyên âm liền nhau, dấu thanh điệu sẽ xuất hiện bên trên nguyên âm thứ nhất trong chuỗi nguyên âm đó. Một trường hợp ngoại lệ là khi bạn thấy các cặp nguyên âm **iu** và **ui** cùng nhau. Trong trường hợp đó, các dấu thanh điệu sẽ rơi vào nguyên âm thứ hai.

Đôi khi các nguyên âm xuất hiện mà không đi kèm với phụ âm đầu, nhưng chúng vẫn mang một ý nghĩa gì đó. Từ **ǎi**, có nghĩa là "thấp" (chiều cao của cơ thể), là một ví dụ.

Âm sắc hoàn hảo: Bốn thanh điệu

Tiếng Phổ thông chỉ có bốn thanh điệu (sắc điệu). Cách tốt nhất để hình dung ra mỗi sắc điệu nghe như thế nào là hình dung những phần mô tả dưới đây:

- **Thanh điệu thứ nhất**: Mức cao. Thanh điệu thứ nhất được cho là cao bằng mức cao độ mà cá nhân bạn có

thể đạt đến, không dao động. Nó trông giống như ký hiệu này bên trên chữ a: **ā**.

- **Thanh điệu thứ hai**: Tăng lên. Thanh điệu thứ hai nghe giống như là bạn đang đặt một câu hỏi. Nó đi từ mức trung trong giọng của bạn lên đến mức cao nhất. Nó không tự động cho biết là bạn đang đặt ra một câu hỏi, tuy nhiên nó lại nghe giống như là bạn đang thực hiện điều đó. Bạn đánh dấu nó giống như thế này: **á**.
- **Thanh điệu thứ ba**: Hạ xuống rồi sau đó tăng lên. Thanh điệu thứ ba bắt đầu giọng của bạn ở mức trung rồi sau đó hạ xuống hết trước khi tăng lên một chút ở đoạn cuối. Nó trông giống như thế này trên chữ a: **ă.**
- **Thanh điệu thứ tư**: Hạ xuống. Thanh điệu thứ tư nghe giống như bạn đang ra lệnh cho ai đó (không giống như thanh điệu thứ hai nghe sầu não hơn). Nó bắt đầu từ mức âm sắc cao rồi sau đó hạ xuống. Nó trông giống như thế này trên chữ a: **à.**

Chú ý:



Cho dù các thanh điệu làm giảm bớt các từ đồng âm khác nghĩa (những từ có cách phát âm giống nhau nhưng khác nhau về nghĩa, chính tả hoặc gốc từ), bất kỳ một âm tiết nào với một thanh điệu cụ thể cũng đều có thể có nhiều hơn một nghĩa. Đôi khi cách duy nhất để giải đoán được nghĩa của chúng là phải xem chữ viết.

Một thanh điệu thứ ba đi sau một thanh điệu thứ ba khác

Khi bạn phải nói lớn một thanh điệu thứ ba tiếp sau một thanh điệu thứ ba khác, thanh điệu thứ ba đầu tiên sẽ trở thành thanh điệu thứ hai. Nếu bạn nghe ai đó nói "**Tā hěn hǎo**" (*tah hun how* – cô ấy rất khỏe), bạn có thể không nhận ra rằng cả hai từ **"hěn"** và **"hǎo"** đều là các âm tiết thanh điệu thứ ba. Nó nghe giống như **"hén"** là một thanh điệu thứ hai và **"hǎo"** là thanh điệu thứ ba toàn phần.

Các thanh điệu nửa thanh điệu thứ ba

Bất kỳ khi nào một thanh điệu thứ ba được theo sau bởi bất kỳ một trong các thanh điệu khác – thứ nhất, thứ hai, thứ tư hoặc một thanh điệu trung tính – nó sẽ trở thành một *thanh điệu nửa thanh điệu thứ ba*. Bạn chỉ phát âm nửa đầu tiên của thanh điệu này – nửa hạ xuống – trước khi bạn phát âm các âm tiết khác bằng các thanh điệu khác. Trên thực tế, một thanh điệu nửa thanh điệu thứ ba nghe không giống như hạ giọng xuống chút nào. Nó nghe giống như một thanh điệu có âm sắc thấp (ngược với thanh điệu thứ nhất có âm sắc cao).

Các thanh điệu trung tính

Một thanh điệu thứ năm tồn tại vì bạn không thể liệt nó vào một trong bốn thanh điệu nói trên, thực ra là nó không có thanh điệu hoặc trung tính. Bạn không bao giờ nhìn thấy dấu thanh điệu trên âm tiết thanh điệu thứ năm, và bạn chỉ nói nó khi bạn gắn nó với các phần tử văn phạm hoặc ký tự thứ hai của các âm tiết lặp lại, chẳng hạn như **bàba** (*bah bah* - cha) hoặc **māma** (*mah mah* – mẹ).

Những biến đổi thanh điệu trong yī và bù

Chỉ khi nào bạn nghĩ là bạn muốn xem xét và phân tích tất cả những thanh điệu và những biến đổi thanh điệu trong tiếng Hoa, bạn sẽ cần quan tâm đến khía cạnh sau: các chữ **yī** (*ee* - một) và **bù** (boo - không) thực sự khác thường trong tiếng Hoa, vì các thanh điệu của chúng sẽ tự động biến đổi tùy theo cái đi sau chúng. Bạn sẽ đọc là **yī** bằng thanh điệu thứ nhất nếu nó đứng một mình. Tuy nhiên, khi đứng sau nó là một âm tiết có thanh điệu thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba thì ngay lập tức nó sẽ chuyển thành một âm tiết thanh điệu thứ tư, chẳng hạn **yìzhāng zhĕ** (*ee jahng jir* – một mẩu giấy). Tuy nhiên, nếu đi sau **yī** là một thanh điệu thứ tư thì nó sẽ tự động chuyển thành thanh điệu thứ hai, chẳng hạn như trong chữ **yíyàng** (*ee yahng* – như nhau). Đúng là tất cả những điều này nghe rất phức tạp, nhưng

khi bạn đã hiểu rõ các thanh điệu thì cách phát âm sẽ trở thành bản năng của bạn. Những khái niệm này sẽ thấm nhuần nhanh hơn bạn tưởng.

Bổ sung các đặc ngữ và thành ngữ thông dụng vào vốn từ của bạn

Tiếng Hoa có hàng ngàn thành ngữ được gọi là **chéngyǔ** (*chung yew*). Hầu hết các **chéngyǔ** này bắt nguồn từ những giai thoại, những truyền thuyết, chuyện thần thoại hoặc những điển cố văn học, và một số trong những thành ngữ này đã có hàng ngàn năm tuổi. Đa số các thành ngữ đều có 4 chữ, biểu lộ một cách súc tích những quan niệm đạo đức ẩn sau những câu chuyện từ rất xưa. Những thành ngữ khác có nhiều hơn 4 chữ. Bằng cách này hay cách khác, người Trung Quốc sẽ đan xen các thành ngữ đầy hàm ý này vào những cuộc nói chuyện của họ.

Dưới đây là một vài thành ngữ mà bạn thường nghe thấy trong tiếng Hoa:

- **Àn bù jiù bān.** (*ahn boo jyoe bahn* – tiến hành mỗi lần một bước)
- **Huǒ shàng jiā yóu.** (*hwaw shahng jyah yo* – châm dầu vào lửa)
- **Hú shuō bā dào.** (*ho shwaw bah daow* – nói càn nói bậy)
- **Mò míng qí miào.** (*maw meeng chee meow* - không thể hình dung)
- **Quán xǐn quán yì.** (*chwan sheen chwan ee* – toàn tâm toàn ý).
- **Rù xiāng suí sú.** (*roo shyahng sway soo* – nhập gia tùy tục/nhập giang tùy khúc)
- **Yì jǔ liǎng dé.** (*ee jyew lyahng duh* – nhất tiễn song điêu/một đá giết hai chim)

- **Yì mó yì yàng.** (*ee maw ee yahng* – giống y như tạc)
- **Yě shēn zuò zé.** (*ee shan dzwaw dzuh* - làm gương tốt)
- **Yì zhēn jiàn xiě.** (*ee jun jyan shyeh* - đóng đinh vào đầu)

Một yếu tố khác mà bạn sẽ nhanh chóng nhận ra khi bạn bắt đầu nói bằng **chéngyǔ** là các thành ngữ đôi khi chỉ đề cập đến các con vật. Sau đây là một số ví dụ:

- **gǒu zhàng rén shì** (*go jahng run shir* – chó dựa hơi chủ)
- **guà yáng tóu mài gǒu ròu** (*gwah yahng toe my go roe* – treo đầu dê bán thịt chó)
- **dǎ cǎo jǐng shé** (*dah tsaow jeeing shuh* – đả thảo kinh xà/đánh rắn động cỏ)
- **duì niú tán qín** (*dway nyo tahn cheen* – đàn khảy tai trâu)
- **xuán yá lè mǎ** (*shywan yah luh mah* -)
- **huà shé tiān zú** (*hwah shuh tyan dzoo* – vẽ rắn thêm chân)
- **hǔ tóu shé wěi** (*hoo toe shuh way* – đầu hổ đuôi rắn)
- **chē shuǐ mǎ lóng** (*chuh shway mah loong* - giao thông đông đúc)

Nắm vững những thành ngữ cơ bản

Nếu bạn sử dụng các cụm từ ngắn sau đây thành một thói quen bất kỳ khi nào có cơ hội, bạn có thể thành thạo chúng trong một thời gian ngắn:

- **Nǐ hǎo!** (*nee how* – chào, anh khỏe không?)
- **Xièxiè.** (*shyeh shyeh* – cám ơn.)

- **Bú kèqì.** (boo kuh chee – không có chi; đừng bận tâm.)
- **Méi shì.** (*may shir* – có gì đâu; đừng bận tâm.)
- **Hǎo jíle.** (*how jee luh* – rất tốt; rất tuyệt.)
- **Duì le.** (*dway luh* – đúng rồi.)
- **Gōngxǐ gōngxǐ!** (*goong she goong she* – xin chúc mừng)
- **Duìbuqǐ.** (*dway boo chee* – xin lỗi)
- **Suàn le.** (*swan luh* – quên nó đi, đừng bận tâm.)
- **Méiyǒu guānxi.** (*mayo qwan she* – không sao, đừng bận tâm)
- **Děng yíxià.** (*dung ee shyah* – Đợi một lát)

Giao tiếp bằng ngôn ngữ cử chỉ

Bạn có bao giờ biết một số người đang nói gì và suy nghĩ gì chỉ nhờ vào việc quan sát những điệu bộ và cử chỉ của họ không? Vâng, người ta có thể thực hiện những sự quan sát tương tự như vậy ở Trung Quốc. Mặc đù các cử chỉ điệu bộ là khác nhau nhưng chúng chứa những đầu mối quan trọng về địa vị xã hội giữa mọi người, những trạng thái cảm xúc của họ, ... Hãy quan sát những người Trung Quốc bất kỳ nơi nào mà bạn có thể để xem thử bạn có chú ý đến những cử chỉ điệu bộ sau hay không:

- **Trỏ vào mũi mình**. Bạn có thể cảm thấy là điều này thật khó tin, nhưng sự thật là người Trung Quốc thường trỏ vào mũi của họ, tự chạm vào người họ, khi họ nói về bản thân bằng cách nói từ **"wǒ"** (*waw* - tôi). Có lẽ người Trung Quốc sẽ tò mò về việc tại sao những người phương Tây thường trỏ vào tim mình.

- **Gật đầu và cúi chào nhẹ**. Khi chào hỏi những người lớn tuổi hơn, các vị giáo sư hoặc những người có địa vị và quyền lực, người ta sẽ hơi cúi đầu để chào và thể hiện sự kính trọng. Không giống như người Nhật cúi chào rất thấp, người Trung Quốc chỉ hơi cúi đầu xuống một chút.
- **Bắt tay**. Những người có địa vị khác xa nhau thường không bắt tay nhau, mà việc này thường diễn ra giữa bạn bè và đồng nghiệp.
- **Cúi chào với hai bàn tay đan vào nhau**. Nếu bạn thấy việc đan tay lại với nhau và cúi chào xảy ra cùng một lúc, bạn sẽ biết là những người tham gia đang chúc mừng một điều gì đó. Hai tay nắm lại để ngang ngực và đầu hơi cúi xuống (và thường thì trên mặt sẽ có những nụ cười rạng rỡ).

Chương 2:

Sơ lược văn phạm: Những điểm cơ bản

Trong chương này

- Nắm bắt các từ loại
- Tìm hiểu cách đặt câu hỏi

Có thể bạn là một trong những người rất sợ đề cập đến từ *văn phạm*. Chỉ cần nghĩ đến tất cả những quy tắc về cách cấu tạo câu là đã có thể khiến bạn đổ mồ hôi lạnh.

Không cần phải toát mồ hôi đâu! Chương này sẽ cung cấp cho bạn những con đường tắt nhanh chóng và dễ dàng để biết được cách kết hợp các khối xây dựng cơ bản của tiếng Hoa (cũng giống như các thành phần tạo nên tiếng Anh).

Tiếng Hoa dễ hơn tiếng Anh như thế nào

Trật tự từ cơ bản của tiếng Hoa giống hệt như trong tiếng Anh. Chỉ cần nghĩ nó theo cách này: Khi bạn nói "I love spinach", bạn đang sử dụng trật tự câu gồm chủ từ (I), động từ (love), túc từ (spinach). Trong tiếng Hoa, trật tự câu cũng tương tự như vậy. Chỉ ở Bắc Kinh, nó nghe giống như **Wǒ xǐhuān bōcài** (*waw she hwahn baw tsye*).

Và nếu điều đó chưa đủ làm cho bạn yêu thích tiếng Hoa thì những mẩu thông tin sau đây có lẽ sẽ làm được:

- Bạn không cần phải chia động từ!
- Bạn không cần phải nắm vững các thì của động từ.

- Bạn không cần phải phân biệt giữa danh từ số ít và số nhiều.
- Bạn không cần phải lo lắng về danh từ theo giống.
- Bạn có thể sử dụng cùng một từ cho cả chủ từ lẫn túc từ.

Cách mà bạn có thể diễn đạt một thành phần của câu tiếng Hoa liên quan với một thành phần khác như thế nào thường là bằng cách sử dụng các tiểu từ (*mạo từ, giới từ, phó từ*) và hình thức mà trật tự từ sử dụng. Đối với những bạn mà còn đang gãi đầu gãi tai, các bạn có thể tìm thấy các tiểu từ ở đầu hoặc cuối các câu; nhiệm vụ chủ yếu của chúng là để giúp phân biệt các loại mệnh đề khác nhau nhưng không dịch ra được và cũng không đứng một mình.

Nói đúng văn phạm: Đây là một số điểm thú vị của tiếng Hoa



- Bạn không cần phải nghĩ đến ngôi thứ nhất, thứ hai hoặc thứ ba (chẳng hạn "*I eat*" so với "*he eats*").
- Bạn không phải lo về các thể chủ động và bị động (ví dụ, "*hear*" so với "*be heard*").
- Bạn không phải bận tâm đến thì quá khứ hoặc hiện tại (ví dụ "*I like him*" so với "*I liked him*").

Ngoài ra, tiếng Hoa chỉ có hai thể – hoàn thành và tiếp diễn – trong khi tiếng Anh thì có đủ loại thể khác nhau: bất định, tiếp diễn, hoàn thành, hoàn thành tiếp diễn, ... Các *thể* là thứ đặc trưng cho tiếng Hoa thay cho các thì. Các thể đề cập đến cách mà người nói nhìn một sự kiện hoặc một trạng thái.

Gọi tên các danh từ

Tiếng Hoa tràn ngập các danh từ:

- Các danh từ chung tượng trưng cho những thứ rõ ràng, xác thực, chẳng hạn **háizi** (*hi dzuh* – đứa trẻ) hoặc **yè** (*yeh* – chiếc lá)
- Các danh từ riêng dành cho những thứ như tên người hoặc tên quốc gia, ví dụ **Fǎguó** (*fah gwaw* – Pháp) và **Zhāng Xiānsheng** (*jahng shyan shung* – ông Zhang)
- Các danh từ vật chất dành cho những thứ không trừu tượng chẳng hạn như **kāfēi** (*kah fay* – cà phê) hoặc **jīn** (*jin* – vàng)
- Các danh từ trừu tượng tượng trưng cho những thứ như **zhèngzhì** (*juhng jir* – chính trị) hoặc **wénhuà** (*one hwah* – văn hóa)

Đại từ

Trong tiếng Hoa các đại từ rất dễ hình thành số nhiều. Đây là điều mà bạn cần phải biết: chỉ cần thêm hậu tố **–men** vào ba đại từ cơ bản:

- **Wǒ** (*waw* - tôi) chuyển thành **wǒmen** (*waw mun* – chúng tôi/chúng ta).
- **Nǐ** (*nee* – anh/chị/bạn) chuyển thành **nǐmen** (*nee mun* – các bạn/các anh/các chị)
- **Tā** (*tah* – anh ấy/chị ấy/cô ấy) chuyển thành **tāmen** (*tah mun* – họ/chúng nó)

Nói đúng văn phạm: Đôi khi thay vì sử dụng từ **wǒmen** cho "us" (chúng tôi), bạn sẽ nghe từ **zánmen**. Từ này được dùng trong những bối cảnh rất quen thuộc khi người nói tìm cách đưa người nghe vào một hành động, giống như khi bạn nói **Zánmen zǒu ba** (*dzah mun dzoe bah* – chúng ta đi nào).

Lời khuyên: Khi nói với một người lớn tuổi hơn hoặc ai đó mà bạn không biết rõ và người mà bạn thể hiện sự kính trọng, bạn cần sử dụng đại từ **nín** (*neen*) thay cho từ **nǐ** (*nee*) không trang trọng. Mặt khác, nếu bạn đang nói với nhiều người thuộc loại này, hình thức số nhiều của đại từ vẫn là **nǐmen** (*nee mun*).

Các từ phân loại

Các từ phân loại, đôi khi được gọi là các từ đo lường, giúp phân loại các danh từ cụ thể. Ví dụ, từ phân loại **běn** (*bun*) có thể đề cập đến các quyển sách, tạp chí, từ điển và những thứ khác được in và đóng như một quyển sách. Bạn có thể nghe **Wǒ yào yìběn shū** (*waw yaow ee bun shoo* – tôi cần một quyển sách) cũng như **Wǒ yào kàn yìběn zázhì** (*waw yaow kahn ee bun dzah jir* – tôi cần đọc một tạp chí).

Các từ phân loại được tìm thấy ở giữa một số (hoặc một đại từ chỉ định như "đây" hoặc "đó") và một danh từ. Chúng giống như những từ trong tiếng Anh chẳng hạn như "đàn" (voi) hoặc "bầy" (cá).

Lời khuyên: Vì bạn có quá nhiều từ phân loại để chọn trong tiếng Hoa, quy tắc chung là: khi nghi ngờ hãy dùng **ge** (*guh*). Đó là từ phân loại nhiều công dụng và là từ được sử dụng nhiều nhất trong tiếng Hoa.

Bảng 2-1 liệt kê các từ phân loại dành cho những vật thể tự nhiên, nhưng trước tiên hãy xem qua một số ví dụ khác:

- **gēn** (*gun*): được dùng cho bất kỳ thứ gì trông giống như một cái que chẳng hạn như một sợi dây hoặc một lá cỏ
- **kē** (*kuh*): được dùng cho bất kỳ thứ gì tròn và nhỏ chẳng hạn viên ngọc trai.

- **zhāng** (*jahng*): được dùng cho bất kỳ thứ gì có bề mặt phẳng, chẳng hạn một tờ báo, cái bàn hoặc cái giường.

Bảng 2-1 Một số từ phân loại tiêu biểu dành cho các vật thể tự nhiên

Từ phân loại	Cách phát âm	Được dùng cho
duǒ	dwaw	bông hoa
kē	kuh	cây cối
lì	lee	hạt (gạo, cát, ...)
zhī	jir	con vật, côn trùng, chim chóc
zuò	dzwaw	đồi, núi

Lời khuyên: Bất kỳ khi nào bạn gặp một cặp (đôi) gì đó, bạn có thể sử dụng từ **shuāng** (*shwahng*). Ví dụ **yì shuāng kuàizi** (*ee shwahng kwye dzuh* – một đôi đũa), **yì shuāng shǒu** (*ee shwahng show* – một đôi tay). Đôi khi một đôi còn được nhận biết bằng từ phân loại **duì** (*dway*), giống như trong **yí duì ěrhuán** (*ee dway are hwahn* – một đôi bông tai).



Số ít và số nhiều: Đó không phải là vấn đề

Các danh từ thường trong tiếng Hoa không phân biệt giữa số ít và số nhiều. Cho dù bạn muốn nói đến một **píngguǒ** (*peeng gwaw* – quả táo), **hai ju*zi** (*jyew dzuh* – quả cam), hoặc cả những **píngguǒ hé ju*zi** (*peeng gwaw huh jyew dzuh* – những quả táo và những quả cam), những trái cây này luôn nghe giống nhau trong tiếng Hoa. Mặt khác nếu bạn muốn nói đến con người, bạn có thể thêm hậu tố **men** (*mun*). Từ chỉ "I" hoặc "me" trong tiếng Anh là wǒ (waw), nhưng "we" sẽ chuyển thành **wǒmen** (*waw mun*). Điều tương tự cũng diễn ra với **nǐ** (*nee* - you) và tā (*tah* – he, she và it). "They" chuyển thành **nǐmen** (*nee mun*) hoặc **tāmen** (tah *mun*). Tuy nhiên, nếu bạn

muốn nói đến một số quả táo nhất định, bạn sẽ không sử dụng "men" làm hậu tố. Bạn có thể nói **píngguǒ** (*peeng gaw*) cho một hoặc nhiều quả táo hoặc **liǎngge píngguǒ** (*lyahng guh peeng gwaw*) có nghĩa là hai quả táo.

Ghi nhớ:



Đừng bao giờ thêm hậu tố **-men** vào bất kỳ thứ gì không phải là con người. Người ta sẽ nghĩ bạn là một thằng điên nếu bạn bắt đầu nói hai con mèo nuôi của bạn là **wǒde xiǎo māomen** (*waw duh shyaow maow mun*). Chỉ cần nói **Wǒde xiǎo māo hěn hǎo, xièxiè**, (*waw duh shyaow maow hun how, shyeh shyeh* – mấy con mèo của tôi vẫn khỏe, cám ơn).

Các tiểu từ: Mạo từ xác định và mạo từ bất định

Nếu bạn tìm những tiểu từ "a", "an" và "the" trong tiếng Hoa, chắc chắc chúng không tồn tại. Cách duy nhất mà bạn có thể nói một điều gì đó được nói đến một cách cụ thể (được coi là xác định) hoặc chung chung (không xác định) là nhờ vào trật tự từ. Các danh từ mà để cập cụ thể đến một thứ gì đó thường được tìm thấy ở đầu câu, trước động từ.

- **Shū zài nàr** (*shoo dzye nar* – Các quyển sách nằm ở đó).
- **Házimen xǐhuān tā** (*hi dzuh mun she hwahn tah* – Những đứa trẻ thích cô ta).
- **Pánzi zài zhuōzishàng** (*pahn dzuh dzye jwaw dzuh shahng* – Có một cái đĩa ở trên bàn).

Bạn thường tìm thấy những mạo từ để cập đến một thứ gì đó chung chung hơn ở cuối câu, sau động từ.

- **Nǎr yǒu huā?** (*nar yo hwah* – Ở đâu có hoa?)
- **Nàr yǒu huā?** (*nar yo hwah* – Có một số hoa ở đằng kia; hoặc Có một bông hoa ở đằng kia).
- **Zhèige yǒu wèntí** (*jay guh yo one tee* – Có một số vấn đề với cái này).

Chú ý:



Những quy tắc này có một số ngoại lệ: Nếu bạn thấy một danh từ ở đầu của một câu, nó có thể đề cập đến một thứ gì đó bất định nếu câu này đưa ra một lời bình luận chung chung (thay vì kể toàn bộ câu chuyện), giống như khi bạn thấy động từ **shì** (*shir* – thì/là/ở) là một phần của lời bình sau:

Xióngmāo shì dòngwù (*shyoong maow shir doong woo* – Gấu trúc là động vật).

Bạn sẽ sử dụng quy tắc tương tự nếu một tính từ đi sau một danh từ, chẳng hạn như

Pútáo hěn tián (*poo taow hun tyan* – Nho thì rất ngọt).

Hoặc nếu có một trợ động từ:

Xiǎo māo huì zhuā lǎoshǔ. (*shyaow maow hway jwah laow shoo* – Mèo con có thể bắt chuột)

Hoặc một động từ cho biết hành động này xảy ra theo thói quen:

Niú chī cǎo (*nyo chir tsaow* – bò ăn cỏ).

Những danh từ mà đứng sau chữ số hoặc từ phân loại, đặc biệt là khi từ **dōu** (*doe* – tất cả) được nói cùng một lúc, cũng được xem là xác định:

Sìge xuéshēng dōu hěn cōngmíng (*suh guh shweh shung doe hun tsoong meeng* – Cả bốn sinh viên này đều rất thông minh).

Nếu từ **yǒu** (*yo* – tồn tại) đứng trước danh từ và theo sau là một động từ thì sự đề cập này có thể là bất định:

Yǒu shū zài zhuōzishàng (*yo shoo dzye jwaw dzuh shahng* – Có những quyển sách ở trên bàn).

Nếu bạn thấy từ **zhè** (*juh* – đây/này) hoặc **nà** (*nah* – kia/đó) cộng với một từ phân loại được dùng khi một danh từ đi sau một động từ, nó cho biết một sự đề cập xác định:

Wǒ yào mǎi nà zhāng huà (*waw yaow my nah jahng hwah* – Tôi muốn mua bức tranh đó).

Tính từ định tính

Các tính từ định tính cho các danh từ – vấn đề là đặt chúng ở đâu. Quy tắc chung trong tiếng Hoa là nếu tính từ này được phát âm chỉ với một âm tiết, nó sẽ đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Sau đây là một vài ví dụ:

- **lǜ chá** (*lyew chah* – trà xanh)
- **cháng zhītiáo** (*chahng jir tyaow* – cây gậy dài)

Nếu tính từ có hai âm tiết, tiểu từ sở hữu **de** (duh) sẽ đứng giữa nó và danh từ mà nó bổ nghĩa:

- **gānjìng de yīfu** (*gahn jeeing duh ee foo* – quần áo sạch)
- cāozá de wǎnhuì (*tsaow dzah duh wahn hway* – bữa tiệc ồn ào)

Và nếu một chữ số được theo sau bởi một từ phân loại, cả hai chúng đều cần phải đứng trước tính từ và danh từ mà nó bổ nghĩa:

- **yí jiàn xīn yīfu** (*ee jyan shin ee foo* – một trang phục mới)
- **sān běn yǒuyìsi de shū** (*sahn bun yo ee suh duh shoo* – ba quyển sách hay)

Nói đúng văn phạm: Một điểm độc đáo trong tiếng Hoa là khi một tính từ cũng là vị ngữ, xuất hiện ở cuối câu, nó sẽ đi sau chủ từ mà không cần động từ **shì** (*shir* – thì/là/ở):



- **Tā de fángzi hěn gānjìng** (*tah duh fahng dzuh hun gahn jeeng* – Nhà của anh ấy rất sạch sẽ).

- **Nà jiàn yīfu tài jiù** (*nah jyan ee foo tye jyoe* – cái áo đó quá cũ).

Động từ

Có tin tốt đây! Cả cuộc đời bạn sẽ không bao giờ phải lo lắng về việc chia động từ trong tiếng Hoa! Nếu bạn nghe thấy ai đó nói **Tāmen chī Yìdàlì fàn** (*tah men chir ee dah lee fahn*), nó có thể có nghĩa là "Họ ăn thức ăn Ý" hoặc cũng có thể có nghĩa là "Họ đang ăn thức ăn Ý". Bảng 2-2 liệt kê một số động từ thường gặp.

Bảng 2-2 Một số động từ tiếng Hoa thường gặp

Tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
chī	chir	ăn
kàn	kahn	xem
mâi	my	mua
mài	my	bán
rènshi	run shir	biết (một người)
shì	shir	thì/là/ở
yào	yaow	muốn/cần
yôu	yo	có
zhīdào	jir daow	biết (một việc)
zôu lù	dzoe loo	đi bộ
zuò fàn	dzwaw fahn	nấu nướng

Cảm nhận thì như thế nào? Le, guò, và các từ đánh dấu thể khác

Bây giờ bạn có thể thư giãn được rồi. Không cần phải biết thì trong tiếng Hoa vì bản thân các động từ không chỉ ra các thì. Đó là công việc của các *từ đánh dấu thể*. Đó là những âm tiết nhỏ cho biết một hành động đã được hoàn thành, đang tiếp diễn hay vừa mới bắt đầu.

Lấy âm tiết **le** (*luh*) làm ví dụ. Nó có thể cho biết một hành động đã được hoàn thành nếu nó được dùng như một hậu tố cho một động từ:

- **Nǐ mǎi le hěn duō shū** (nee my luh hun dwaw shoo – Anh đã mua rất nhiều sách).
- **Tā dài le tāde yǔsǎn** (*tah dye luh tah duh yew sahn* – Anh ta đã mang theo cây dù của mình).

Và nếu bạn muốn chuyển nó thành một câu hỏi, chỉ cần thêm vào từ mèiyǒu (mayo) ở cuối. Nó sẽ tự động phủ nhận hành động được đã hoàn thành bởi **le**.

- **Nǐ mǎi le hěn duō shū méiyǒu?** (*nee my luh hun dwaw shoo mayo* – Anh đã mua nhiều sách phải không?)
- **Tā dài le tāde yǔsǎn méiyǒu?** (*tah dye luh tah duh yew sahn mayo* – Anh ấy đã mang theo cây dù của anh ấy phải không?)

Tiếp theo là chữ **guò** (*gwaw*). Về cơ bản thì nó có nghĩa là một việc gì đó đã được thực hiện tại thời điểm này hay thời điểm khác dù là nó không xảy ra ngay lúc này:

- **Tā qù guò Měiguó** (*ta chyew gwaw may gwaw* – Ông ấy đã từng đến Mỹ).
- **Wǒmen chī guò Fǎguó cài** (*waw mun chir gwaw fah gwaw tsye* – Trước kia chúng tôi đã từng ăn thức ăn Pháp)

Nếu một hành động xảy ra ngay khi bạn nói, bạn sẽ dùng từ đánh dấu thể là **zài** (*dzye*):

- **Wǒmen zài chīfàn** (*waw mun dzye chir fahn* – Chúng tôi đang ăn).
- **Nǐ māma zài zuòfàn** (*nee mah mah dzye dzwaw fahn* – Mẹ của anh đang nấu ăn).

Nếu một sự việc đang xảy ra hoặc đã đang xảy ra liên tục và được bắt nguồn từ một sự việc khác mà bạn đã làm, chỉ cần thêm âm tiết **zhe** (*juh*) vào cuối động từ và bạn có thể nói những thứ như:

- **Tā dài zhe yíge huáng màozi** (*tah dye juh ee guh hwahng maow dzuh* – Ông ta đang đội một cái mũ màu vàng).
- **Nǐ chuān zhe yí jiàn piàoliàng de chènshān** (nee chwan juh ee jyan pyaow lyahng duh ee foo – Anh đang mặc một chiếc áo sơ-mi rất đẹp).

Một cách khác mà bạn có thể sử dụng chữ **zhe** là khi bạn muốn cho biết hai hành động xảy ra đồng thời:

Tā zuò zhe chīfàn (*tah dzaw juh chir fahn* – Cô ấy đang ngồi ăn ở kia).

Các liên động từ

Liên động từ **bǎ** thường xuất hiện ngay sau chủ ngữ của câu, tách nó ra khỏi túc từ trực tiếp, vốn luôn là một thứ gì đó cụ thể hơn là một ý trừu tượng. Nó sẽ tách các túc từ gián tiếp và trực tiếp.

Thay vì sử dụng mẫu câu sau:

Chủ từ + động từ + bổ ngữ (+ túc từ gián tiếp) + túc từ

Bạn sẽ có:

Chủ từ + **bǎ** + túc từ + động từ + bổ ngữ (+ túc từ gián tiếp)

Sau đây là một vài ví dụ:

- **Wǒ bǎ shū jiè gěi nǐ** (*waw bah shoo jyeh gay nee* – Tôi sẽ cho anh mượn quyển sách).
- **Qǐng nǐ bǎ běnzi ná gěi lǎoshī** (*cheeng nee bah bun dzuh nah gay laow shir* – Làm ơn đưa cuốn vở này cho giáo viên).

Nói đúng văn phạm: Bạn sẽ dùng liên động từ **bă** (*bah*) khi bạn muốn đặt túc từ ngay ở đằng trước trước khi bạn nói động từ mà sẽ cho biết là bạn đã làm gì hoặc sẽ làm gì với túc từ đó.



Có hay không có: Động từ shì (thì/là/ở)

Chú ý:



Cẩn thận đừng đặt động từ **shì** (*shir*) trước một tính từ trừ khi bạn thực sự có ý định tạo thành một câu nhấn mạnh. Trong cách nói chuyện thông thường, bạn có thể nói **Nà zhī bǐ tài guì** (*nah jir bee tye gway* – cây bút đó quá mắc). Bạn sẽ không nói **Nà zhī bǐ shì tài guì** (*nah jir bee shir tye gway* – Cây bút đó quá mắc) trừ khi bạn thực sự định nói là "Cây bút đó LÀ quá mắc" trong trường hợp này bạn cũng nhấn mạnh chữ **shì** khi nói.

Để lập thể phủ định cho động từ **shì**, hãy đặt tiền tố phủ định **bù** ở đằng trước nó. **"Shì bú shì?"** (*shir boo shir* – phải hay không phải?) và "**Zhè bú shì táng cù yú**" (*jay boo shir tahng tsoo yew* – đây không phải là món cá chua ngọt) là hai ví dụ.

Động từ đặc biệt: Yǒu (có)

Anh **yǒu** (*yo*) máy tính không? Không à? Tệ quá. Ngày nay dường như mọi người ai cũng có một cái. Thế còn Ferrari? Anh yǒu chiếc nào không? Nếu không, chào mừng đến với câu lạc bộ. Những người mà có nhiều thứ thường sử dụng chữ **yǒu**. Nó có nghĩa là "có".

- **Wǒ yǒu yí wàn kuài qián** (*waw yo nee wahn kwye chyan* – Tôi có $10.000).
- **Wǒ yǒu sānge fángzi – yíge zài ōuzhōu, yíge zài Yàzhōu, yíge zài Měiguó** (*waw yo sahn guh fahng dzuh – ee guh dzye ohjoe, ee guh dzye yah joe, ee guh dzye may gwaw* – Tôi có 3 ngôi ngà – một ở châu Âu, một ở châu Á, và một ở châu Mỹ).

Yǒu cũng có thể được dịch thành "there is – có (dùng ở số ít)" hoặc "there are – có (dùng ở số nhiều)":

- **Yǒu hěn duō háizi** (*yo hun dwaw hi dzuh* – có nhiều đứa trẻ). Ngược với: **Wǒ yǒu duō háizi** (*waw yo hun dwaw hi dzuh* – tôi có nhiều con).
- **Shūzhuōshàng yǒu wǔ zhāng zhǐ** (*shoo jwaw shahng yo woo jahng jir* – có 5 tờ giấy ở trên bàn).



Chú ý: Để phủ định động từ yǒu, bạn không thể dùng tiền tố phủ định **bù** thông thường. Thay vào đó, bạn phải dùng một từ khác chỉ sự phủ định, **méi**:

- **Méiyǒu hěn duō háizi** (*mayo hun dwaw hi dzuh* – không có nhiều đứa trẻ).
- **Shūzhuōshàng méiyǒu wǔ zhāng zhǐ** (*shoe jwaw shahng may yo woo jahng jir* – Không có 5 tờ giấy ở trên bàn).

Nói bạn muốn gì: Động từ yào

Yào (*yaow*) là một trong những động từ hấp dẫn nhất trong tiếng Hoa. Khi nói từ này, bạn sẽ thường đạt được những gì mà bạn muốn. Trên thực tế, sự đề cập duy nhất của từ **yào** có nghĩa là bạn muốn một thứ gì đó.

- **Wǒ yào yì bēi kāfēi** (*waw yaow ee bay kah fay* – Tôi muốn một cốc cà phê).
- **Wǒ yào gēn nǐ yìqǐ qù kàn diàngyǐng** (*waw yaow gun nee ee chee chyew kahn dyan yeeng* – Anh muốn đi xem phim với em).

Bạn cũng có thể ra lệnh cho ai đó bằng cách dùng động từ yài, nhưng chỉ khi bạn sử dụng nó với một đại từ ngôi thứ hai:

- **Nǐ yào xiǎoxīn!** (*nee yaow shyaow sheen* – Anh phải cẩn thận!)

- **Nǐ yào xǐ shǒu** (*nee yaow she show* – Anh cần phải rửa tay).

Phó từ

Các phó từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ và luôn đứng trước chúng. Những phó từ thông dụng nhất mà bạn sẽ thấy trong tiếng Hoa là **hěn** (*hun* – rất) và **yě** (yeah – cũng).

Nếu bạn muốn nói rằng một thứ gì đó không chỉ **hǎo** (how – tốt) mà là *rất* tốt, bạn sẽ nói là **hěn hǎo** (*hun how* – rất tốt). Nếu sau đó bạn của bạn muốn phụ thêm và nói rằng một thứ gì đó khác thực sự cũng tốt thì anh ta sẽ nói **"Zhèige yě hěn hǎo"** (*Jay guh yeah hun how* – Cái này cũng rất tốt) vì yě luôn luôn đứng trước **hěn**.

Nói đúng văn pham: Phó từ **yě** không chỉ đứng trước phó từ **hěn** mà còn đứng trước tiền tố phủ định **bù.**



Bù và Méiyǒu: Phủ định hoàn toàn

Từ **bù** được phát âm giống như cách một con ma nói nó (boo) và thường được nói với cùng một cường độ.

Bù có thể phủ định một điều gì đó mà bạn đã làm trong quá khứ hoặc hiện tại (hay ít nhất cũng cho biết là bạn không thực hiện điều đó trong những ngày này), và nó cũng có thể giúp phủ định một điều gì đó trong tương lai:

- **Tā xiǎo de shíhòu bù xǐhuān chī shūcài** (*tah shyaow duh shir ho boo she hwahn chir shoo tsye* – Khi còn trẻ, anh ấy không thích ăn rau).
- **Wǒ búyào chàng gē** (*waw boo yaow chahng guh* – Tôi không muốn ca hát).
- **Wǒ bú huà huàr** (*waw boo hwah hwar* – Tôi không vẽ tranh).

- **Diànyǐngyuàn xīngqīliù bù kāimén** (*dyan yeeng ywan sheeng chee lyo boo kye mun* – Rạp chiếu phim này không mở cửa vào ngày thứ Bảy).

Chú ý:



Tiền tố phủ định **bù** thường được nói bằng thanh điệu thứ 4 (hạ xuống). Tuy nhiên, khi nó đi trước một âm tiết có một thanh điệu thứ tư khác, nó sẽ trở thành một thanh điệu thứ hai (tăng lên), chẳng hạn như trong từ **búqù** (*boo chyew* – sẽ không đi/đã không đi/không đi) hoặc **búyào** (*boo yaow* – không muốn/đã không muốn/sẽ không muốn).

Nên nhớ là khi người Hoa nói nhanh, họ có thể bỏ sót âm tiết thứ hai trong một số động từ hai âm tiết và thậm chí là một số trợ động từ giống như trong mẫu "động từ-**bù**-động từ". Vì vậy, thay vì nói **"Tā xǐhuān bùxǐhuān hē jiǔ"** (*tah she hwan boo she hwan huh jyo* – Cô ấy hoặc anh ấy có thích uống rượu không?), bạn có thể nghe ai đó nói **"Tā xǐ bùxǐhuān hē jiǔ?"** (tah she boo she hwan huh jyoe).

Méiyǒu là một tiền tố phủ định khác cũng đứng trước một động từ. Tuy nhiên, nó chỉ đề cập đến quá khứ và ám chỉ một điều gì đó đã không xảy ra hay ít nhất là đã không xảy ra vào một dịp nào đó.

- **Wǒ méiyǒu kàn nèi bù diànyǐng** (*waw mayo kahn nay boo dyan yeeng* – tôi đã không xem phim đó).
- **Zuótiān méiyǒu xiàyǔ** (*dzwaw tyan mayo shyah yew* – Hôm qua trời đã không mưa).

Nếu từ đánh dấu thể **guò** nằm ở cuối động từ **méiyǒu**, nó có nghĩa là điều đó chưa bao giờ xảy ra (cho đến tận bây giờ) trong quá khứ. Ngoài ra, đôi khi bạn sẽ thấy là chữ **méiyǒu** được rút gọn chỉ còn **méi**:

- **Wǒ méi qù guò Fǎguó** (*waw may chyew gwaw fah gwaw* – Tôi chưa bao giờ đến Pháp).
- **Wǒ méi chī guò Yìndù cài** (*wo may chir gwaw een doo tsye* – Tôi chưa bao giờ ăn món ăn Ấn Độ).

Lập sở hữu cách bằng tiểu từ de

Tiểu từ **de** xuất hiện khắp mọi nơi trong tiếng Hoa. Quay chỗ nào cũng có nó. **Wǒde tiān!** (*waw duh tyan* – Lạy chúa tôi!). Việc sử dụng nó rất dễ. Tất cả những gì bạn phải làm là gắn nó vào cuối đại từ, chẳng hạn như **nǐde chē** (*nee duh chuh* – xe hơi của bạn) hoặc từ bổ nghĩa khác, chẳng hạn như **tā gōngsī de jīnglǐ** (*tah goong suh duh jeeng lee* – giám đốc công ty của anh ấy), và nó chỉ sự sở hữu.

> **Nǐde diànnǎo yǒu méiyǒu yīntèwǎng?** (*nee duh dyan now yo mayo een tuh wahng* – Máy tính của anh có Internet không?)
>
> **Kěxī méiyǒu. Nǐde ne?** (*kuh she mayo, nee duh nuh* – Đáng tiếc là máy của tôi không có. Của anh thì sao?)

Nói đúng văn phạm: Tiểu từ **de** đóng vai trò như một dấu lược + "s" ('s) trong tiếng Anh khi nó không được gắn vào một đại từ. Nó cũng làm cho quá trình bổ nghĩa trái ngược hoàn toàn với sở hữu cách **"de"** trong tiếng Pháp hoặc "of" trong tiếng Anh.

Đặt câu hỏi

Bạn có thể đặt câu hỏi trong tiếng Hoa bằng nhiều cách rất đơn giản. Bạn có thể tò mò về thế giới xung quanh mình đến nỗi bạn sẽ hỏi hàng ngàn câu hỏi sau khi bạn đã biết cách.

Tiểu từ hỏi "ma"

Cho đến lúc này thì cách dễ nhất để đặt một câu hỏi là đặt cuối câu một từ **ma**. Điều này sẽ tự động làm cho nó trở thành một câu hỏi. Ví dụ, **Tā chīfàn** (*tah chir fahn* – Anh ấy ăn/đang ăn) trở thành **Tā chīfàn ma?** (*tah chir fahn mah* – Anh ấy ăn phải không?). **Nǐ shuō Zhōngwén** (*nee shwaw joong one* – Bạn nói tiếng Trung Quốc) trở thành **Nǐ shuō Zhōngwén ma?** (*nee shwaw joong one mah* – Bạn có nói tiếng Trung Quốc không?).

Sử dụng bù để thành lập câu hỏi

Cách thứ hai để đặt câu hỏi là lặp lại động từ ở hình thức phủ định của nó. Tuy nhiên bạn chỉ có thể sử dụng hình thức này cho câu hỏi có-không. Ví dụ:

- **Nǐ shì búshì Zhōngguórén?** (*nee shir boo shir joong gwaw run* – Anh có phải là người Trung Quốc không?)
- **Tā yào búyào háizi?** (*tah yaow boo yaow hi dzuh* – Anh ấy có muốn trẻ con không?)
- **Tāmen xǐhuān bùxǐhān chī Zhōngguó cài?** (*tah mun she hwahn boo she hwahn chir joong gwaw tsye* – Họ thích ăn thức ăn Trung Quốc không?)

Đại từ nghi vấn

Cách cuối cùng để thành lập các câu hỏi trong tiếng Hoa là sử dụng các đại từ nghi vấn. Sau đây là các đại từ nghi vấn trong tiếng Hoa:

- **nǎ** (*nah* + từ phân loại – nào/cái nào)
- **nǎr** (*nar* – ở đâu)
- **shéi** (*shay* – ai)
- **shéi de** (*shay duh* – của ai)
- **shénme** (*shummuh* – gì/cái gì)
- **shénme dìfāng** (*shummuh dee fahng* – ở đâu)

Chú ý:



Đừng lộn **nǎ** với **nǎr**. Chữ **r** được thêm vào tạo ra sự khác biệt giữa cách nói "nào" (**nǎ**) và "ở đâu" (**nǎr**).

Việc xác định các đại từ nghi vấn như thế sẽ nằm ở chỗ nào trong câu là rất dễ dàng. Chỉ cần đặt chúng vào nơi mà câu trả lời sẽ được tìm thấy. Ví dụ:

- Câu hỏi: **Nǐ shì shéi?** (*nee shir shay* – Anh là ai?)

- Câu trả lời: **Nǐ shì wǒ péngyǒu** (*nee shir waw puhng yo* – Anh là bạn của tôi.)
- Câu hỏi: **Tāde nǚpéngyǒu zài nǎr?** (*tah duh nyuew puhng yo dzye nar* – Bạn gái của anh ta đâu?)
- Câu trả lời: **Tāde nǚpéngyǒu zài jiālǐ** (*tah duh nyuew puhng yo dzye jyah lee* – Bạn gái của anh ta ở nhà).

Quy tắc này cũng áp dụng cho mẫu động từ-**bù**-động từ. Tất cả những gì bạn phải làm để trả lời loại câu hỏi đó là lược bỏ hoặc động từ hoặc tiền tố phủ định và động từ theo sau đó:

Câu hỏi: **Nǐ hǎo bù hǎo?** (*nee how boo how* – Anh khỏe không?)

Trả lời: **Wǒ hǎo** (*waw how* – tôi khoẻ) hoặc **Wǒ bùhǎo** (*waw boo how* – Tôi không khỏe).

Chương 3:

Chữ số: Đếm tất cả các loại

Trong chương này

- Đếm đến 10
- Nói giờ
- Đánh dấu lịch biểu
- Tiêu tiền

Các con số làm cho thế giới này quay vòng vòng, hay đó là tiền? Có lẽ là cả hai. Chương này sẽ giúp bạn tìm hiểu về chữ số và các cụm từ nói về tiền bạc đồng thời cũng hướng dẫn cho bạn cách nói giờ và các tháng trong năm.

1, 2, 3: Số đếm

Số đếm có vai trò quan trọng khi nói về các số lượng, nói giờ hoặc đổi tiền. Bảng 3-1 liệt kê các con số từ 1 đến 19.

Bảng 3-1 Các số từ 1 đến 19

Tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
líng	leeng	0
yī	ee	1
èr	are	2
sān	sahn	3
sì	suh	4
wǔ	woo	5
liù	lyo	6
qī	chee	7
bā	bah	8

jiû	jyoe	9
shí	shir	10
shíyī	shir ee	11 (10+1)
shí'èr	shir are	12 (10+2)
shísān	shir sahn	13
shísì	shir suh	14
shíwû	shir woo	15
shíliù	shir lyo	16
shíqī	shir chee	17
shíbā	shir bah	18
shíjiû	shir jyoe	19

Nói đúng văn phạm: Nếu số "hai" đứng trước một từ phân loại (xem chương 2), hãy dùng từ **liăng** thay cho **èr**. Như vậy bạn sẽ nói rằng bạn có **liăng bĕn shū** (*lyahng bun shoo* – hai quyển sách) thay **èr bĕn shū** (*are bun shoo*).

Khi đến 20, bạn phải nghĩ theo cách gộp chữ "hai mười" – cộng với bất kỳ chữ số nào mà bạn muốn thêm vào đó cho đến 9 để chỉ các số từ 21 đến 29, như được trình bày trong bảng 3-2.

Bảng 3-2 Các số từ 20 đến 29

Tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
èrshí	are shir	20 (hai mười)
èrshíyī	are shir ee	21 (hai mười cộng một)
èrshíèr	are shir are	22
èrshísān	are shir sahn	23
èrshísì	are shir suh	24
èrshíwû	are shir woo	25
èrshíliù	are shir lyo	26
èrshíqī	are shir chee	27

èrshíbā	are shir bah	28
èrshíjiǔ	are shir jyoe	29

Hình thức tương tự cũng áp dụng cho **sānshí** (*sahn shir* – 30; ba mươi), **sìshí** (*suh shir* - 40), **wǔshí** (*woo shir* – 50), **liùshí** (*lyo shir* - 60), **qīshí** (*chee shir* - 70), **bāshí** (*bah shir* - 80) và **jiǔshí** (*jyoe shir* - 90). Rất đơn giản.

Sau số 99, bạn không còn có thể đếm theo mười được nữa.

- 100 là **yì bǎi** (*ee bye*).
- 1.000 là **yì qiān** (*ee chyan*).
- 10.000 là **yí wàn** (*ee wahn*; nghĩa đen là một đơn vị của vạn hoặc mười ngàn)
- 100.000 là **shí wàn** (*shir wan*; nghĩa đen là mười đơn vị của mười ngàn).
- 1.000.000 là **yì bǎi wàn** (*ee bye wahn*; nghĩa đen là một trăm đơn vị của mười ngàn).
- 100.000.000 là **yí yì** (*ee ee* – một trăm triệu).

Người Trung Quốc đếm hết cho đến **wàn** (*wahn* – mười ngàn/vạn) và sau đó lặp lại cho đến **yì** (*ee* – một trăm triệu), không giống như trong tiếng Anh, đếm cho đến một ngàn trước khi lặp lại cho đến một triệu.

Nói đúng văn phạm: Số 1 **(yī)** sẽ đổi thanh điệu của nó từ thanh



điệu thứ nhất (cao) xuống thanh điệu thứ tư (hạ thấp) khi đứng trước một thanh điệu thứ nhất như trong **yì qiān** (*ee chyan* – 1.000), một thanh điệu thứ hai như trong **yì nián** (*ee nyan* – một năm), và một thanh điệu thứ ba như trong **yì bǎi** (*ee bye* - 100). Và nó sẽ chuyển thành thanh điệu thứ hai khi theo sau nó là một thanh điệu thứ tư như trong **yí wàn** (*ee wahn* – 10.000). Nó vẫn giữ nguyên thanh điệu thứ nhất chỉ khi người ta đếm số: một, hai, ba, v.v...

Nếu bạn muốn thêm một nửa vào bất kỳ thứ gì, từ để chỉ một nửa là **bàn** (*bahn*), và nó có thể đứng đầu, chẳng hạn như trong **bàn bēi kělè** (*bahn bay kuh luh* – một nửa ly cola), hoặc sau một số và từ phân loại nhưng trước túc từ, để chỉ là "và một nửa", chẳng hạn như trong **yí ge bàn xīngqī** (*ee guh bahn sheeng chee* – một tuần rưỡi).

Số thứ tự

Việc tạo các số thứ tự trong tiếng Hoa là khá đơn giản. Chỉ cần đặt **dì** ở trước chữ số:

- **dì yī** (*dee ee* – thứ nhất)
- **dì èr** (*dee are* – thứ hai)
- **dì sān** (*dee sahn* – thứ ba)
- **dì sì** (*dee suh* – thứ tư)
- **dì wǔ** (*dee woo* – thứ năm)
- **dì liù** (*dee lyoe* – thứ sáu)
- **dì qī** (*dee chee* – thứ bảy)
- **dì bā** (*dee bah* – thứ tám)
- **dì jiǔ** (*dee jyoe* – thứ chín)
- **dì shí** (*dee shir* – thứ mười)

Bạn có thể cần sử dụng các ví dụ sau để chỉ đường:

- **dì yī tiáo lù** (*dee ee tyaow loo* – con đường thứ nhất)
- **dì èr ge fángzi** (*dee are guh fahng dzuh* – ngôi nhà thứ hai)
- **zuǒ biān dì bā ge fángzi** (szwaw byan dee bah guh fahng dzuh – ngôi nhà thứ 8 ở bên trái).

Nói đúng văn phạm: Nếu một danh từ theo sau số thứ tự, cần phải có một từ phân loại ở giữa chúng, chẳng hạn như **dì bā ge xuéshēng** (dee bah guh shweh shuhng – học sinh thứ tám) hoặc **dì yi ge háizi** (dee ee guy hi dzuh – đứa trẻ thứ nhất).

Nói giờ

Tất cả những gì bạn phải làm để biết được **shíjiān** (*shir jyan* – giờ) là liếc nhìn **shōubiǎo** (*show byaow* – đồng hồ đeo tay) của bạn hoặc nhìn lên **zhōng** (*joong* – đồng hồ treo tường) ở trên tường.

Nói đúng văn phạm: Bạn có thể cho biết giờ bằng cách nói **3-diǎn** hoặc **3-diǎn zhōng**. **Diǎn** (*dyan*) có nghĩa là "giờ", nhưng nó cũng là một từ phân loại, và **zhōng** (*joong*) có nghĩa là "đồng hồ". Cứ thoải mái sử dụng một trong hai cụm từ này để nói giờ (xem bảng 3-3).

Bảng 3-3 Nói giờ bằng tiếng Hoa

Các cụm từ	Cách phát âm tiếng Hoa	Nghĩa tiếng Việt
1-diǎn zhōng	ee dyan joong	1 giờ đúng
2-diǎn zhōng	lyahng dyan joong	2 giờ đúng
3-diǎn zhōng	sahn dyan joong	3 giờ đúng
4-diǎn zhōng	suh dyan joong	4 giờ đúng
5-diǎn zhōng	woo dyan joong	5 giờ đúng
6-diǎn zhōng	lyo dyan joong	6 giờ đúng
7-diǎn zhōng	chee dyan joong	7 giờ đúng
8-diǎn zhōng	bah dyan joong	8 giờ đúng
9-diǎn zhōng	jyo dyan joong	9 giờ đúng
10-diǎn zhōng	shir dyan joong	10 giờ đúng
11-diǎn zhōng	shir ee dyan joong	11 giờ đúng
12-diǎn zhōng	shir are dyan joong	12 giờ đúng

Ghi nhớ: Khi nói 12 đúng, phải cẩn thận! Cách nói 12 giờ trưa là **zhōngwǔ** (*joong woo*), còn cách nói 12 giờ khuya là **bànyè** (*bahn yeh*).

Người Trung Quốc rất chính xác khi họ nói giờ. Bạn **không** thể chỉ nói **3-diăn zhōng** (*sahn dyan joong*) khi muốn nói 3 giờ đúng; bạn cần phải thêm phần chỉ ngày hoặc đêm:

- **qĭngzăo** (*cheeng dzaow* – từ nửa đêm đến bình minh)
- **zăoshàng** (*dzaow shahng* – 6 giờ sáng đến trưa)
- **xiàwŭ** (*shyah woo* – giữa trưa đến 6 giờ chiều)
- **wănshàng** (*wahn shahng* – 6 giờ chiều đến nửa đêm)

Phần chỉ ngày đứng trước thời gian thực trong tiếng Hoa:

- **wănshàng qī diăn zhōng** (*wahn shahng chee dyan joong* – 7 giờ chiều)
- **xiàwŭ sān diăn bàn** (*shyah woo sahn dyan bahn* – 3 giờ rưỡi chiều).
- **qĭngzăo yì diăn yí kè** (*cheeng dzaow ee dyan ee kuh* – 1 giờ 15 phút sáng)
- **zăoshàng bā diăn èrshíwŭ fēn** (*dzaow shahng bah dyan ae shir woo fun* – 8 giờ 25 phút sáng)

Nếu bạn muốn nói nửa giờ, chỉ cần thêm **bàn** (*bahn* – một nửa) vào sau giờ:

- **3-diăn bàn** (*sahn dyan bahn* – 3:30)
- **4-diăn bàn** (*suh dyan bahn* – 4:30)
- **11-diăn bàn** (*shir ee dyan bahn* – 11:30)

Nếu muốn nói một phần tư giờ (15 phút) hoặc ba phần tư giờ (45 phút), chỉ cần thêm các cụm từ **yí kè** (ee kuh) và **sān kè** (sahn kuh) vào sau giờ:

- **2-diăn yí kè** (*lyahng dyan ee kuh* – 2:15)
- **4-diăn yí kè** (*suh dyan ee kuh* – 4:15)
- **5-diăn sān kè** (*woo dyan sahn kuh* – 5:45)
- **7-diăn sān kè** (*chee dyan sahn kuh* – 7:45)

Sau đây là một số ví dụ khác về các cách nói giờ khác:

- **chà shí fēn wǔ diǎn** (*chah shir fun woo dyan* – 10 kém 5)
- **wǔ diǎn chà shí fēn** (*woo dyan chah shir fun* – 10 kém 5)
- **sì diǎn wǔshí fēn** (*suh dyan woo shir fun* – 4:50)
- **chà yí kè qǐ diǎn** (*chah ee kuh chee dyan* – 7 giờ kém 15)
- **qǐ diǎn chà yí kè** (*chee dyan chah ee kuh* – 7 giờ kém 15)
- **liù diǎn sān kè** (*dyan sahn kuh)* – 6:45)
- **liù diǎn sìshíwǔ fēn** (*lyo dyan suh shir woo fun* – 6:45)

Khi nói về giờ giấc, bạn có thể thích nói trước hoặc sau một giờ nào đó. Để làm như vậy, bạn sẽ dùng **yǐqián** (*ee chyan* – trước) hoặc **yǐhòu** (ee ho - sau). Sau đây là một số ví dụ:

- **xiàwǔ 3-diǎn zhōng yǐqián** (*shyah woo sahn dyan joong ee chyan* – trước 3 giờ chiều).
- **qǐngzǎo 5-diǎn bàn yǐhòu** (*cheeng dzaow woo dyan bahn ee ho* – sau 5:30 sáng).

Thứ Hai, thứ Ba: Các ngày trong tuần

Mặc dù người Trung Quốc công nhận 7 ngày trong tuần giống như ở nhiều nước khác, nhưng tuần lễ của người Trung Quốc bắt đầu từ ngày **xīngqīyī** (*sheeng chee ee* – thứ Hai) và kết thúc vào ngày **xingqitiān** (*sheeng chee tyan* – Chủ Nhật). Bảng 3-4 liệt kê các ngày trong tuần.

Bảng 3-4 Các ngày trong tuần

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
xīngqīyī	sheeng chee ee	thứ Hai
xīngqīèr	sheeng chee are	thứ Ba
xīngqīyīsān	sheeng chee sahn	thứ Tư
xīngqīsì	sheeng chee suh	thứ Năm
xīngqīwǔ	sheeng chee woo	thứ Sáu
xīngqīliù	sheeng chee lyo	thứ Bảy
xīngqītiān	sheeng chee tyan	Chủ Nhật

Như vậy, **jīntiān xīngqījǐ?** (*jin tyan sheeng chee jee* – **Hôm nay là thứ mấy?**)

- **Jīntiān xīngqī'èr.** (*jin tyan sheeng chee are* – **Hôm nay là thứ Ba**).
- **Wǒ xīngqīyī dào xīngqīwǔ gōngzuò.** (*waw sheeng chee ee daow sheeng chee woo goong dzwaw* – Tôi làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu).
- **Wǒmen měige xīngqīyī kāihuì.** (*waw mun may guh sheeng chee ee kye hway* – Chúng ta có các cuộc họp vào thứ Hai hàng tuần).
- **Xiàge xīngqīsān shì wǒde shēngrì.** (*shyah guh sheeng chee sahn shir waw duh shung ir* – Thứ Tư tới là sinh nhật của tôi).

Những từ cần biết

hòutiān	ho tyan	ngày mốt
jīntiān	jin tyan	hôm nay
míngtiān	meeng tyan	ngày mai
qiántiān	chyan tyan	ngày hôm kia
shàngge xīngqī	shahng guh sheeng chee	tuần vừa rồi, tuần trước
xiàge xīngqī	shyah guh sheeng chee	tuần tới
zhèige xīngqī	jay guh sheeng sheeng chee	tuần này
zuotiān	dzwaw tyan	hôm qua

Sử dụng lịch và ngày tháng

Để hỏi ngày tháng của ngày hôm nay, bạn chỉ cần nói **Jīntiān jǐyuè jǐhào?** (*jin tyan jee yweh jee how* – Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?)

Khi trả lời, nhớ rằng trong tiếng Hoa đơn vị lớn hơn của tháng luôn đứng trước đơn vị nhỏ hơn:

- **Yīyuè èr hào** (*ee yweh are how* – 2 tháng 1)
- **Sānyuè sì hào** (*sahn yweh suh how* – 4 tháng 3)
- **Shí'èryuè sānshí hào** (*shir are yweh sahn shir how* – 30 tháng 12)

Các bảng 3-5 và 3-6 liệt kê các tháng và các mùa trong năm.

Bảng 3-5 Các tháng trong năm và một số thuật ngữ khác cùng chủ đề

Từ hoặc cụm từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
yīyuè	ee yweh	tháng 1
èryuè	are yweh	tháng 2
sānyuè	sahn yweh	tháng 3
sìyuè	suh yweh	tháng 4
wǔyuè	woo yweh	tháng 5
líyuè	lyo yweh	tháng 6
qīyuè	chee yweh	tháng 7
bāyuè	bah yweh	tháng 8
jiǔyuè	jyo yweh	tháng 9
shíyuè	shir yweh	tháng 10
shíyīyuè	shir ee yweh	tháng 11
shíèryuè	shir are yweh	tháng 12
zhèige yuè	jay guh yweh	tháng này
shàngge yuè	shahng guh yweh	tháng trước
xiàge yuè	shyah guh yweh	tháng tới
shēngrì	shung er	sinh nhật

Bảng 3-6 Các từ chỉ mùa

Từ hoặc cụm từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
sì jì	suh jee	bốn mùa
dōngjì	doong jee	mùa đông
chūnjì	chwun jee	mùa xuân
xiàjì	shyah jee	mùa hè
qiūjì	chyo jee	mùa thu

Nói đúng văn phạm: Cho dù bạn nói từng tháng bằng cách thêm số của tháng vào trước chữ **yuè** (có nghĩa là "tháng"), nếu bạn thêm từ phân loại **ge** (*guh*) vào giữa số này và chữ **yuè**, bạn sẽ nói "một tháng", "hai tháng", ... Ví dụ, **bā yuè** (*bah yweh*) có nghĩa là tháng Tám (đây là tháng thứ 8), nhưng **bā ge yuè** (*bah guh yweh*) có nghĩa là 8 tháng.

Bạn không thể nào kiểm tra các tháng trong năm mà lại không nhìn trước vào các ngày nghỉ/ngày lễ.

- **Xīnnián** (*shin nyan* – ngày tân niên/tết dương lịch; còn gọi là **yuándàn** – *ywan dahn*) vào **yī yuè yī hào** (ee yweh ee how – 1 tháng 1)
- **Chūn jié** (*chwun jyeh* – ngày tết Trung Quốc). Đây là kỳ nghỉ lễ ba ngày trùng với tết âm lịch. Hàng năm những ngày **chūn jié** thay đổi vì nó chạy theo **yīnlì** (*yeen lee* – âm lịch) thay vì **yánglì** (*yahng lee* – dương lịch). **Chūn jié** luôn nằm đâu đó trong tháng 1 hoặc tháng 2.

Nếu bạn đi du lịch Trung Quốc vào năm 2005, bạn đã đến trong **jīn nián** (*jee nyan* – năm con gà/năm Dậu). Sau đây là một số năm khác:

- 2006: **gǒu nián** (*go nyan* – năm con chó/năm Tuất)
- 2007: **zhū nián** (*joo nyan* – năm con heo/năm Hợi)

- 2008: **shū nián** (shoo nyan – năm con chuột/năm Tý)

Năm Tý thực ra là năm bắt đầu cho chu kỳ 12 năm mới của các con vật. Bảng 3-7 liệt kê tất cả các con vật trong hoàng đạo của Trung Quốc. Cũng giống như thuật chiêm tinh của người phương Tây, mỗi một con vật của Trung Quốc tượng trưng cho một loại tính cách khác nhau.

Bảng 3-7 Các con vật trong hoàng đạo Trung Quốc

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
shū	shoo	chuột
niú	nyo	trâu
hǔ	hoo	cọp
tùzi	too dzuh	thỏ
lóng	loong	rồng
shé	shuh	rắn
mǎ	mah	ngựa
yáng	yahng	dê
hóu	ho	khỉ
jī	jee	gà
gǒu	go	chó
zhū	joo	heo

Ở Đại lục, **Láodòng jié** (*laow doong jyeh* – ngày Quốc tế lao động) là **wǔ yuè yī hào** (*woo yweh ee how* – 1 tháng 5), và **Guó qìng jíe** (*gwaw cheeng jyeh* – ngày Quốc Khánh) là vào **Guó qìng jié** (*shir yweh ee how* – 1 tháng 10) kỷ niệm ngày Mao Trạch Đông và Đảng cộng sản Trung Quốc tuyên bố thành lập **Zhōnghuá rénmín gònghé guó** (*joong hwah run meen goong huh gwaw* – nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa) vào năm 1949. Ở Đài Loan, **Guó qìng jié** được tổ chức vào ngày **shí yuè shí hào** (*shir yweh shir how* – 10 tháng 10) để kỷ niệm ngày này vào

năm 1911 khi thời kỳ vua chúa kéo dài của Trung Quốc đã kết thúc và bắt đầu một kỷ nguyên mới của **Zhōnghuá mín guó** (*joong hwah meen gwaw* – Cộng hòa Trung Hoa).

Các từ cần biết

hòunián	ho nyan	năm tới nữa
jīnnián	jin nyan	năm nay
měinián	may nyan	hàng năm
míngnián	meeng nyan	năm tới
shàngge xīngqīsī	shahng guh sheeng chee suh	thứ Năm tuần rồi
qiánián	chyan nyan	năm kia
qùnián	chyew nyan	năm rồi, năm trước
xiàge xīngqīyī	shyah guh sheeng chee ee	thứ Hai tuần tới
Zhù nǐ shēngrì kuàilè!	Joo nee shung ir kwye luh	Chúc mừng sinh nhật!

Tiền, tiền, tiền

Qián (*chyan* - tiền) làm cho thế giới này xoay vòng vòng. Trong phần này, hãy thu thập các từ và cụm từ quan trọng về việc kiếm tiền và tiêu tiền.

Ghi nhớ: Những thành phần cơ bản của tiền tệ Trung Quốc là **yuán** (thường được gọi là *kuāi*) mà bạn có thể xem như là một đô la, **jiǎo** (thường được gọi là *máo*), tương đương với một hào, và **fēn** (*fun*), tương đương với một xu.

Muốn biết ngay lúc này tôi có bao nhiêu tiền trong túi không? Tại sao không hỏi tôi?

- **Nǐ yǒu jǐ kuài qián?** (*nee yo jee kwye chyan* – Anh có bao nhiêu tiền?)

  Hãy dùng câu này nếu bạn cho rằng số tiền này là ít hơn $10.

- **Nǐ yǒu duōshǎo qián?** (*nee yo dwaw shaow chyan* – Bạn có bao nhiêu tiền?)

Hãy dùng câu này nếu bạn cho rằng số tiền này lớn hơn 10$.

Kiếm tiền và đổi tiền

Lúc nào bạn cũng có thể **huān qián** (*hwahn chyan* – đổi tiền) khi bạn đến **fēijī chǎng** (*fay jee chahng* – phi trường), tại các **duìhuànchù** (*dway hwahn choo* – quầy đổi tiền), hoặc bạn có thể đợi cho đến khi bạn đến một **yínháng** (*een hahng* – ngân hàng) lớn hoặc đăng ký nhận phòng tại **lǚguǎn** (*lyew gwahn* – khách sạn).

Sau đây là một số câu rất hữu dụng khi bạn chuẩn bị **huān qián**:

- **Qǐng wèn, zài nǎr kěyǐ huàn qián?** (*cheeng one, dzye nar kuh yee hwahn chyan* – Xin lỗi, tôi có thể đổi tiền ở đâu?)
- **Qǐng wèn, yínháng zài nǎr?** (*cheeng one, een hahng dzye nar* – Xin lỗi, ngân hàng ở đâu vậy?)
- **Jīntiān de duìhuàn lǜ shì shénme?** (*jin tyan duh dway hwahn lyew shir shummuh* – Tỷ giá hối đoái hôm nay là bao nhiêu?)
- **Qǐng nǐ gěi wǒ sì zhāng wǔshí yuán de.** (*cheeng nee gay waw suh jahng woo shir ywan duh* – Làm ơn đổi cho tôi 4 tờ 50 nhân dân tệ).
- **Wǒ yào huàn yì bǎi měiyuán.** (*waw yaow hwahn ee bye may ywan* – tôi muốn đổi $100).
- **Nǐmen shōu duōshǎo qián shǒuxùfèi?** (*nee mun show dwaw shaow chyan show shyew fay* – Anh tính hoa hồng bao nhiêu?)

Các từ cần biết

chūnàyuán	choo nah ywan	thu ngân
duìhuàn lǜ	dway hwahn lyew	tỷ giá hối đoái
duìhuànchù	dway hwahn choo	quầy đổi tiền
huàn	hwahn	đổi
huàn qián	hwahn chyan	đổi tiền
měiyuán	may ywan	đồng đô Mỹ
Qǐng gěi wǒ kànkàn nǐde hùzhào.	Cheeng gay waw kahn kahn nee	Vui lòng cho tôi xem hộ chiếu.
rénmínbì	run meen bee	đồng đô Trung Quốc (đại lục)
shǒuxùfèi	show shyew fay	tiền hoa hồng
wàibì	why bee	ngoại tệ
xīn táibì	shin tye bee	đồng đô Đài Loan
yì měiyuán	ee may ywan	một đô Mỹ

Đổi séc thành tiền mặt và thanh toán bằng tiền mặt

Khi bạn nói về một thứ gì đó giá bao nhiêu tiền, bạn sẽ đặt giá trị số trước chữ chỉ tiền giấy hoặc tiền đồng. Ví dụ, bạn có thể gọi một đô là **yí kuài** (*ee kwye* – một đô) hoặc **sān kuài** (*sahn kwye* – ba đô). Bạn sẽ dịch 10 xu theo nghĩa đen là một đồng 10 xu – **yì máo** (*ee maow*) – hoặc 30 xu theo nghĩa đen là 3 đồng 10 xu – **sān máo** (*sahn maow*).

Sau đây là cách bạn nói những số tiền tăng lên. Bạn sẽ để cập các đơn vị lớn hơn trước các đơn vị nhỏ hơn, cũng giống như trong tiếng Anh:

- **sān kuài** (*sahn kwye* – $3)
- **sān kuài yì máo** (*sahn kwye ee maow* – $3,10)
- **sān kuài yì máo wǔ** (*sahn kwye ee maow woo* – $3,15)

- **Qǐng wèn, zhè jiàn yīfu duōshǎo qián?** (*cheeng one, jay jyan ee foo dwaw shaow chyan* – Xin lỗi, đồ này giá bao nhiêu?)
- **Nǐmen shōu bù shōu zhīpiào?** (*nee mun show boo show jir pyaow* – Cô có lấy chi phiếu không?)
- **Nǐmen shōu bù shōu xìnyòng kǎ?** (*nee mun show boo show sheen yoong kah* – Cô có nhận thẻ tín dụng không?)

Các từ cần biết

dà piàozi	dah pyaow dzuh	tờ tiền lớn
fù zhàng	foo jahng	trả tiền
huàn kāi	hwahn kye	đổi ra tiền lẻ (một tờ tiền lớn)
kǒudài	ko dye	túi
língqián	leeng chyan	tiền lẻ
lǚxíng zhīpiào	lyew sheeng jir pyaow	séc du lịch
qiánbāo	chyan baow	ví tiền
zhīpiào	jir pyaow	chi phiếu, séc
zhīpiào bù	jir pyaow boo	sổ séc

Gửi và rút tiền

Nếu bạn dự định lưu lại châu Á thêm một thời gian hoặc bạn muốn tiếp tục làm ăn với một công ty Trung Quốc, bạn có thể cần phải mở một **huóqǐ zhànghù** (*hwaw chee jahng hoo* – tài khoản thanh toán) ở đó bạn có thể **cún qián** (*tswun chyan* – gửi tiền) và **qǔ qián** (*chyew chyan* – rút tiền). Nếu bạn lưu lại đủ lâu, hãy nghĩ đến việc mở một **dìngqǐ cúnkuǎn hùtóu** (*deeng chee tswun kwan hoo toe* – tài khoản tiết kiệm) như thế bạn có thể bắt đầu kiếm một ít **lìxi** (*lee she* – tiền lãi). Việc kiếm lãi chắc

chắn sẽ đánh động **dà piàozi** (*dah pyaow dzuh* – các tờ tiền lớn) của bạn nhét dưới **chuáng diàn** (*chwahng dyan* - nệm) trong nhiều năm.

Hãy thử làm cho tiền của bạn sinh lãi bằng cách đầu tư vào một trong những thứ sau:

- **chǔxù cúnkuǎn** (*chew shyew tswun kwan* – chứng nhận tiền gửi)
- **guókù quàn** (*gwaw koo chwan* – trái phiếu kho bạc)
- **gǔpiào** (*goo pyaow* – cổ phiếu)
- **hùzhù jījīn** (*hoo joo jee jeen* – quỹ tương tế)
- **tàotóu jījīn** (*taow toe jee jeen* – hội đầu tư)
- **zhàiquàn** (*jye chwan* – chứng khoán)

Nếu bạn dự định đổi tiền mặt cho một số séc cùng với tiền gửi của mình, dưới đây là một số câu hữu ích cần biết:

- **Wǒ yào duìxiàn zhèi zhāng zhīpiào.** (*waw yaow dway shyan jay jahng jir pyaow* – Tôi muốn đổi séc này ra tiền mặt),
- **Bèimiàn qiān zì xiě zài nǎr?** (*bay myan chyan dzuh shyeh dzye nar* – Tôi ký hậu cho nó ở chỗ nào?)

Các từ cần biết

chūnà chuāngkǒu	choo nah chwahng ko	ghi-sê thu ngân
chūnàyuán	choo nah ywan	thủ quỹ ngân hàng
cúnkuǎn	tswun kwan	tiền tiết kiệm
cún qián	tswun chyan	gửi tiền
kāi yíge cúnkuǎn hùtóu	kye ee guh tswun kwan hoo toe	mở một tài khoản tiết kiệm
qǔ qián	chyew chyan	rút tiền

yínghánɡ	eeng hahng	ngân hàng
xiànjīn	shyan jeen	tiền mặt

Truy cập máy ATM

Zìdòng tíkuǎnjī (*dzuh doong tee kwan jee* – các máy ATM) hiện nay chỗ nào cũng có. Để sử dụng nó, bạn cần một **zìdòng tíkuǎn kǎ** (*dzuh doong tee kwan kah* – thẻ ATM) để tìm ra **jiéyú** (*jyeh yew* – số dư tài khoản) của bạn, để **cún qián** (*tswun chyan* – gửi tiền) hoặc để **qǔ qián** (*chyew chyan* – rút tiền). Và bạn cần phải biết **mìmǎ** (*mee mah* – mã số PIN); nếu không sẽ không thể sử dụng **zìdòng tíkuǎnjī**.

Và còn một điều nữa: phải chắc chắn là bạn không để bất kỳ ai biết được **mìmǎ** của mình. Nó là **mìmì** (*mee mee* – bí mật) của bạn.

Các từ cần biết

tóngyì	toong ee	đồng ý
yígòng	ee goong	cả thảy
yīnggāi	eeng guy	sẽ/nên
yīnwèi . . . suǒyǐ	een way . . . swaw yee	bởi vì . . . do đó
zhàngdān	jahng dahn	hóa đơn

Chương 4:

Trò chuyện với người bạn mới gặp

Trong chương này

- Giới thiệu bản thân và người khác
- Sử dụng các từ hỏi
- Chào hỏi và trò chuyện với gia đình, bạn bè và đồng nghiệp

Nǐ hǎo! (*nee how* – Xin chào; Anh có khỏe không?) Hai chữ này có lẽ là quan trọng nhất mà bạn cần biết để bắt đầu một cuộc nói chuyện.

Trong chương này, bạn sẽ học cách chào mọi người, tự giới thiệu về mình và làm một cuộc trò chuyện ngắn.

Giới thiệu

Không có gì là lạ nếu bạn quen bạn mới tại một **wǎnhuì** (*wahn hway* – bữa tiệc), một **xīn gōngzuò** (*sheen goong dzwaw* – chỗ làm mới) trên **dìtiě** (*dee tyeh* – xe điện ngầm), hoặc **zài lùshàng** (*dzye loo shahng* – trên đường phố). Phần này sẽ cho bạn một sự khởi đầu để tạo ấn tượng tốt lúc ban đầu.

Tự giới thiệu

Bạn có những sự lựa chọn khác ngoài **nǐ hǎo** khi lần đầu tiên bạn gặp ai đó, chẳng hạn như

- **Hěn gāoxìng jiàndào nǐ.** (*hun gaow sheeng jyan daow nee* – Rất vui được gặp anh)
- **Wǒ hěn róngxìng.** (*waw hun roong sheeng* – Rất vinh dự được gặp cô)

Hoặc nếu bạn muốn có một lời chào hỏi theo giờ giấc, hãy dùng những cụm từ dưới đây:

- zăo (*dzaow* – xin chào [buổi sáng])
- zăo ān (*dzaow ahn* – xin chào [buổi sáng])
- wăn ān (*wahn ahn* – chúc ngủ ngon)

Không biết phải nói gì sau câu **nǐ hăo** sao? Sau đây là một số ví dụ về những câu mở đầu thông dụng để bạn bắt đầu câu chuyện:

- **Qĭng ràng wŏ jièshào wŏ zìjĭ** (*cheeng rahng waw jyeh shaow waw dzuh jee* – Cho phép tôi tự giới thiệu).
- **Wŏ jiào _____. Nĭ ne?** (*waw jyaow _____. Nee nuh* – Tên của tôi là _____. Tên của anh là gì?)
- **Nĭ jiào shénme míngzi?** (*nee jyaow shummuh meeng dzuh* – Bạn tên gì?)
- **Wŏ shì Měiguórén.** (*waw shir may gwaw run* – Tôi là người Mỹ.)

Giới thiệu bạn bè và những người thân trong gia đình

Để giới thiệu bạn của bạn với nhau, hãy dùng **"Qĭng ràng wŏ jièshào wŏde péngyŏu, Carl."** (*cheeng rahng waw jyeh shaow waw duh puhng yo. Carl* – Carl, để tôi giới thiệu bạn của tôi). Ngoài việc giới thiệu **péngyŏu** (*puhng yo* – bạn), bạn cũng có thể giới thiệu những nhân vật quan trọng sau đây:

- **àirén** (*eye run* – vợ hoặc chồng – chủ yếu được dùng ở Trung Quốc đại lục)
- **bàba** (*bah bah* – cha)
- **érzi** (*are dzuh* – con trai)
- **fùmŭ** (*foo moo* – cha mẹ)
- **mŭqin** (*moo cheen* – mẹ)
- **fùqin** (*foo cheen* – cha)
- **háizi** (*hi dzuh* – con)
- **lăobăn** (*laow bahn* – ông chủ, xếp)

- **lǎoshī** (*laow shir* – giáo viên)
- **māma** (*mah mah* – mẹ)
- **nán péngyǒu** (*nahn puhng yo* – bạn trai)
- **nǚ'ér** (*nyew are* – con gái)
- **nǚpéngyǒu** (*nyew puhng yo* – bạn gái)
- **qīzi** (*chee dzuh* – vợ)
- **sūnnǚ** (*swun nyew* – cháu gái)
- **sūnzi** (*swun dzuh* – cháu trai)
- **tàitài** (*tye tye* – vợ (được sử dụng chủ yếu ở Đài Loan))
- **tóngshì** (*toong shir* – đồng nghiệp)
- **tóngwū** (*toong woo* – bạn cùng phòng)
- **tóngxué** (*toong shweh* – bạn cùng lớp)
- **wǒde péngyǒu** (*waw duh puhng yo* – bạn của tôi)
- **xiōngdì jiěmèi** (*shyoong dee jyeh may* – anh chị em)
- **zhàngfu** (*jahng foo* – chồng)
- **zǔfù** (*dzoo foo* – ông)
- **zǔmǔ** (*dzoo moo* – bà)

Khi giới thiệu hai người với nhau, luôn giới thiệu người có địa vị xã hội hoặc tuổi tác thấp hơn với người có địa vị xã hội cao hơn. Người Trung Quốc xem đó là phép lịch sự.

Hỏi tên

Có nhiều tình huống cần đến những câu chào thân mật như sau:

- **Wǒ jiào Sarah. Nǐ ne?** (*waw jyaow Sarah. nee nuh* – Tôi tên là Sarah. Còn bạn?)
- **Nǐ jiào shénme míngzi?** (*nee jyaow shummuh meeng dzuh* – Tên của bạn là gì?)

Để thể hiện một mức độ lịch sự và kính trọng cao hơn, hãy hỏi

Nín guì xìng? (*neen gway sheeng* – Họ đáng kính của ông là gì?)

Khi trả lời câu hỏi này, đừng sử dụng chữ **guì** kính cẩn để nói về mình. Một câu trả lời như thế có thể là "Họ đáng kính của tôi là Smith". Cách tốt nhất để trả lời là nói **Wǒ xìng Smith** (*waw sheeng Smith* – Họ của tôi là Smith).

Cách lịch sự để hỏi tên của người trẻ hơn bạn hoặc có địa vị xã hội thấp hơn bạn là

> **Ní jiào shénme míngzi?** (*nee jyaow shummuh meeng dzuh* – Tên của anh là gì?)

Mặc dù **míngzi** thường có nghĩa là "tên gọi", khi bạn hỏi câu hỏi này, nó có thể gợi ra một câu trả lời có cả tên lẫn họ.

Ghi nhớ:



Nếu một người nói với bạn tên của anh ta bằng tiếng Hoa, bạn có thể chắc chắn âm tiết đầu tiên mà anh ta thốt ra sẽ là họ, chứ không phải là tên gọi. Do vậy ví dụ nếu anh ta nói tên gọi là **Lǐ Shìmín**, thì họ của anh ta là **Lǐ** và tên của anh ta là **Shìmín**. Cứ gọi anh ta là **Shìmín** cho đến khi nào các bạn trở thành bạn thân. Nếu bạn muốn gọi anh ta là **Xiānshēng** (shyan shuhng – ông), hoặc nếu bạn muốn gọi một người phụ nữ là **Xiǎojiě** (*shyaow jyeh* – cô), bạn đặt danh xưng đó sau họ của anh ta hoặc cô ta: **Lǐ Xiānshēng** hoặc **Lǐ Xiǎojiě**. Mặc dù tiếng Hoa có những chữ tương đương với Mr., Miss và Mrs. (**tàitài** – *tye tye*) trong tiếng Anh, nó vẫn chưa có một từ nào tương đương với "Ms".

Cuộc nói chuyện ngắn dưới đây hướng dẫn cách giới thiệu một người bạn:

> Sylvia: **Irene, qǐng ràng wǒ jièshào wǒde péngyǒu Mel.** (*Irene, cheeng rahng waw jyeh shaow waw duh puhng yo Mel* – Irene, cho phép mình giới thiệu bạn của mình Mel)

Irene: **Nǐ hǎo. Hěn gāoxìng jiàndào nǐ.** (*nee how. hun gaow sheeng jyan daow nee* – Xin chào. Rất vui được gặp bạn)

Mel: **Hěn gāoxìng jiàndào nǐ. Wǒ shì Sylvia de tóngxué.** (*hun gaow sheeng jyan daow nee. waw shir Sylvia duh toong shweh* – Rất vui được gặp bạn. Mình là bạn cùng lớp của Sylvia).

Irene: **Hěn gāoxìng jiàndào nǐ.** (*hun gaow sheeng jyan daow nee* – Rất vui được gặp bạn).

Mel: **Nǐmen zénme rènshì?** (*nee mun dzummuh run shir* – Hai bạn làm sao mà quen với nhau vậy?)

Irene: **Wǒmen shì tóngshì.** (*waw mun shir toong shir* – Tụi mình là đồng nghiệp)

Xưng hô những người bạn mới và người lạ

Bạn có thể chào hỏi một cách an toàn những người bạn mới gặp trong những bối cảnh nghề nghiệp bằng cách giới thiệu họ của họ đi cùng với danh xưng tiếp theo sau, chẳng hạn như **Wáng Xiàozhǎng** (*wahng shyaow jahng* – Hiệu trưởng [của một học viện] Wang) hoặc **Jīn Zhǔrèn** (*jeen joo run* – tiến sĩ Jin). Dưới đây là một số ví dụ khác về các danh xưng nghề nghiệp:

- **bùzhǎng** (*boo jahng* – bộ trưởng)
- **fùzhǔrèn** (*foo joo run* – trợ lý giám đốc)
- **jiàoshòu** (*jyaow show* – giáo sư)
- **jīnglǐ** (*jeeng lee* – quản lý)
- **lǎoshī** (*laow shir* – giáo viên)

Lời khuyên: Đôi khi người ta sẽ thêm các chữ **lǎo** (laow – già) hoặc **xiǎo** (*shyaow* – trẻ) vào trước họ và bỏ hẳn phần tên gọi. Nó cho thấy một mức độ thân thiết mà chỉ có thể lớn dần theo thời gian. **Lǎo** là dành cho những người lớn tuổi hơn bạn còn **xiǎo** là dành cho những người nhỏ tuổi hơn bạn.

Nhận lời khen

Người Trung Quốc thường bị ấn tượng bất kỳ khi nào họ gặp một người nước ngoài dành thời gian để học tiếng của họ. Vì vậy khi bạn nói **Zhōngwén** (*joong one* – tiếng Trung Quốc) với một **Zhōngguórén** (joong gwaw run – người Trung Quốc), anh ta có thể sẽ nói **"Nǐde Zhōngwén tài hǎole."** (*nee duh joong one tye how luh* – tiếng Trung Quốc của anh thật kinh ngạc.) Tuy nhiên đừng vội chấp nhận lời khen một cách dễ dàng và nói **xièxiè** (*shyeh shyeh* – cảm ơn) vì điều đó có nghĩa là bạn đã hoàn toàn đồng ý với lời khen đó. Thay vì vậy, hãy thử một trong những câu trả lời dưới đây. Mỗi câu trong số chúng có thể được dịch đại khái là "Có gì đâu" hoặc "Không, tôi không đáng để anh khen đâu".

- **guò jiǎng guò jiǎng** (*gwaw jyahng gwaw jyahng*)
- **nálǐ nálǐ** (*nah lee nah lee*)
- **nǎr de huà**

Nói tạm biệt

Khi đến lúc chào tạm biệt, hãy dùng một trong những câu sau đây:

- **Huítóu jiàn.** (*hway toe jyan* – gặp lại sau)
- **Míngnián jiàn.** (*meeng nyan jyan* – hẹn gặp lại năm sau)
- **Míngtiān jiàn.** (*meeng tyan jyan* – hẹn mai gặp lại)
- **Xiàge lǐbài jiàn.** (*shyah guh lee bye jyan* – hẹn gặp lại tuần sau)
- **Xīngqī'èr jiàn.** (*sheeng chee are jyan* – hẹn thứ Ba gặp lại)
- **Yīhuìr jiàn.** (*ee hwahr jyan* – hẹn sớm gặp lại)
- **Yílù píng'ān.** (*ee loo peeng jyan* – thượng lộ bình an)
- **Zài jiàn.** (*dzye jyan* – tạm biệt)

Thực hành những câu tạm biệt của bạn với đoạn hội thoại sau:

Christopher: **Lǎoshī zǎo.** (*laow shir dzaow* – Xin chào giáo sư)

Giáo sư: **Zǎo. Nǐ hǎo.** (*dzaow nee how* – Chào em)

Christopher: **Jīntiān de tiānqì hěn hǎo, duì bu*duì?** (*jin tyan duh tyan chee hun how, dway boo dway* – thời tiết hôm nay đẹp quá phải không?)

Giáo sư: **Duìle. Hěn hǎo.** (*dway luh hun how* – Đúng, nó rất đẹp)

Christopher: **Nèmme míngtiān shàngkè de shíhòu zài jiàn.** (*nummuh, meeng tyan shahng kuh duh shir ho dzye jyan* – Vâng, hẹn gặp lại giáo sư trong buổi học ngày mai)

Giáo sư: **Hǎo. Míngtiān jiàn.** (*how meeng tyan jyan* – Ừ, hẹn gặp em ngày mai)

Hỏi những câu hỏi cơ bản

Một cách rất hiệu quả để bắt đầu một cuộc nói chuyện là hỏi ai đó một câu hỏi. Sau đây là một số từ hỏi cơ bản cần ghi nhớ:

- **Duō jiǔ?** (*dwaw jyoe* – Bao lâu rồi?)
- **Shéi** (*shay* – Ai?)
- **Shénme?** (*shummuh* – Gì?)
- **Shénme shíhòu?** (*shummuh shir ho* – Khi nào?)
- **Wèishénme?** (*way shummuh* – Tại sao?)
- **Zài nǎr?** (*dzye nar* – Ở đâu?)
- **Zěnme?** (*dzummah* – Thế nào?)

Những ví dụ sau có thể giúp bạn sử dụng các từ nghi vấn trong những câu đơn giản – đôi khi bạn cũng có thể sử dụng chúng một mình giống như trong tiếng Anh:

- **Tā shì shéi?** (*tah shir shay* – Anh ta/cô ta là ai?)

- **Nǐ yào shénme?** (*nee yaow shummuh* – Anh thích cái gì?)
- **Jǐ diǎn zhōng?** (*jee dyan joong* – Mấy giờ rồi?)
- **Cèsuǒ zài nǎr?** (*tsuh swaw dzye nar* – Phòng tắm ở đâu?)
- **Nǐ shénme shíhòu chīfàn?** (*nee shummuh shir ho chir fahn* – Khi nào anh ăn?)
- **Nǐ wèishénme yào qù Zhōngguó?** (*nee way shummuh yaow chyew joong gwaw* – Tại sao anh muốn đi Trung Quốc?)
- **Nǐ yǐjīng zài zhèr duō jiǔ le?** (*nee ee eeng dzye jar dwaw jyoe luh* – Anh ở đây bao lâu rồi?)
- **Xiànzài jǐ diǎn zhōng?** (*shyan dzye jee dyan joong* – Bây giờ là mấy giờ rồi?)

Bạn cũng có thể sử dụng những câu đáp dưới đây cho những câu hỏi trên nếu bạn tình cờ gặp ai đó. Những câu này là những câu cơ bản cho một cuộc nói chuyện ngắn và rất hữu dụng khi học một ngoại ngữ:

- **Wǒ bùdǒng.** (*waw boo doong* – Tôi không hiểu)
- **Wǒ bùzhīdào.** (*waw boo jir daow* – Tôi không biết)
- **Wǒ bu*rènshi tā.** (*waw boo run shir tah* – Tôi không biết anh ấy/cô ấy)
- **Duìbùqǐ.** (*dway boo chee* – Xin lỗi/thứ lỗi)
- **Hěn bàoqiàn.** (*hun baow chyan* – Tôi xin lỗi)

Đoạn hội thoại sau có một số câu hỏi cơ bản:

Molly: **Duìbùqǐ. Qǐngwèn, xiànzài jǐdiǎn zhōng?** (*dway boo chee, cheeng one, shyan dzye jee dyan joong* – Xin lỗi. Cho tôi hỏi mấy giờ rồi?)

Người đàn ông: **Xiànzài yīdiǎn bàn.** (*shyan dzye ee dyan bahn* – 1:30)

Molly: **Hăo. Xièxiè nĭ.** (*how shyeh shyeh nee* – Tốt quá, cảm ơn anh)

Người đàn ông: **Bu* kèqì.** (*boo kuh chee* – Không có chi)

Molly: **Máfán nĭ, sì lù chēzhàn zài năr?** (*mah fahn nee, suh loo chuh jahn dzye nar* – Xin lỗi làm phiền anh một lần nữa, trạm xe buýt số 4 nằm ở dâu ạ?)

Người đàn ông: **Chēzhàn jiù zài nàr.** (*chuh jahn jyoe dzye nar* – Trạm xe buýt đó nằm ngay ở đằng kia)

Molly: **Hăo. Xièxiè.** (*how, shyeh shyeh* – Xin cảm ơn)

Người đàn ông: **Méi wèntí.** (*may one tee* – Không có chi)

Những từ cần biết

chèzhàn	chuh jahn	trạm xe buýt
méi wèntí	may one tee	không có chi
Xiànzài jĭ diăn zhōng?	Shyan dzye jee dyan joong	Mấy giờ rồi?

Sau đây là danh sách các câu hỏi đơn giản mà bạn có thể sử dụng khi gặp mọi người.

- **Nĭ jiào shénme míngzi?** (*nee jyaow shummuh meeng dzuh* – tên anh là gì?)
- **Nĭ niánjì duō dà?** (*nee nyan jee dwaw dah* – Anh bao nhiêu tuổi?)
- **Nĭ zhù zài năr?** (*nee joo dzye nar* – Anh sống ở đâu?)
- **Nĭ jiéhūn le méiyŏu?** (*nee jyeh hwun luh mayo* – Anh có gia đình chưa?)
- **Nĭ yŏu háizi ma?** (*nee yo hi dzuh mah* – Anh có con chưa?)
- **Nĭ zuò shénme gōngzuò?** (*nee dzwaw shummuh goong dzwaw* – Anh làm loại công việc gì?)

- **Nǐ xǐhuān kàn diànyǐng ma?** (*nee she hwahn kahn dyan yeeng mah* – Cô có thích xem phim không?)
- **Nǐ shénme shíhòu zǒu?** (*nee shummuh shir ho dzoe* – Khi nào anh đi?)
- **Jīntiān de tiānqì zěnme yàng?** (*jin tyan duh tyan chee dzummah yahng* – Thời tiết hôm nay thế nào?)

Trò chuyện

Trong tiếng Hoa, **xiánliáo** (*shyan lyaow*) có nghĩa là "cuộc nói chuyện ngắn" còn **xiántán** (*shyan tahn*) là "trò chuyện". Phần này sẽ giúp bạn nắm vững một số cụm từ và câu hỏi quan trọng mà bạn có thể sử dụng để thiết lập một mối quan hệ.

Nói về thời tiết

Nói chuyện về **tiānqì** (*tyan chee* - thời tiết) luôn là một chủ đề an toàn trong bất kỳ cuộc nói chuyện nào. Thực tế, nó là cách phổ biến để mở đầu câu chuyện. Nếu bầu trời xanh và mọi thứ dường như đều tốt thì bạn có thể bắt đầu bằng

Jīntiān de tiāngqì zhēn hǎo, duì bú duì? (*jin tyan duh tyan chee juhn, dway boo dway* – thời tiết hôm nay rất đẹp phải không?)

Những tính từ sau có thể giúp bạn diễn tả nhiệt độ và độ ẩm:

- **lěng** (*lung* - lạnh)
- **liángkuài** (*lyahng kwye* – mát mẻ)
- **mēnrè** (*mun ruh* – oi bức)
- ***nuǎnhuó*** (*nwan hwaw* – ấm)
- **rè** (ruh – nóng)

Sìjì (*suh jee* – bốn mùa) – **dōngtiān** (*doong tyan* – mùa đông), **chūntiān** (*chwun tyan* – mùa xuân), **xiàtiān** (*shyah tyan* – mùa hạ) và **qiūtiān** (*chyo tyan* – mùa thu) – tất cả đều có những nét đẹp của chúng. Tất cả chúng đều có những đặc điểm riêng biệt về mặt thời tiết mà bạn có thể diễn giải bằng những từ dưới đây trong một cuộc trò chuyện:

- **bàofēngxuě** (*baow fuhng shweh* – bão tuyết)
- **dàfēng** (*dah fuhng* – gió đông)
- **duōyu*n** (*dwaw yewn* – u ám/đầy mây)
- **fēng hěn dà** (*fuhng hun dah* – có nhiều gió)
- **léiyǔ** (*lay yew* – bão lớn có sấm sét)
- **qínglǎng** (*cheeng lahng* - nắng)
- **qíngtiān** (*cheeng tyan* – trong xanh/sáng sủa)
- **xià máomáoyǔ** (*shyah maow maow yew* – mưa phùn)
- **xiàwù** (*shyah woo* – sương mù)
- **xiàxuě** (*shyah shweh* - tuyết)
- **xiàyǔ** (*shyah yew* – nhiều mưa)
- **yīntiān** (*yeen tyan* – u ám)

Thử thực hành cuộc trò chuyện ngắn dưới đây về thời tiết:

Jean: **Hā'ěrbīn dōngtiān hěn lěng. Chángcháng xiàxuě.** (*hah are been doong tyan hun lung, chahng chahng shyah shweh* – Harbin rất lạnh vào mùa đông. Trời thường có tuyết rơi.)

Bill: **Zhēnde ma?** (*jun duh mah* – Thật à?)

Jean: **Zhēnde. Yě yǒu bàofēngxuě. Xiàtiān hái hǎo. Bǐjiào nuǎnhuó.** (*jun duh, yeh yo baow fuhng shweh, shyah tyan hi how, bee jyaow nwan hwaw* – Thật đấy. Có cả bão tuyết nữa. Tuy nhiên, mùa hè thì rất tốt. Trời khá ấm áp.)

Bill: **Lěng tiān kéyǐ qù huáxuě, hái kéyǐ qù liūbīng. Nèmme Hā'ěrbīn dōngtiān de shíhòu hěn hǎo wán.** (*lung tyan kuh yee chyew hwah shweh, hi kuh yee chyew lyo beeng, nummuh hah are been doong tyan duh shir ho hun how wahn* – Khi trời lạnh, bạn có thể đi trượt tuyết hoặc trượt băng. Vì vậy suốt mùa đông ở Harbin rất vui.)

Tìm hiểu xem người ta từ đâu đến

Việc thắc mắc người ta từ đâu đến khi lần đầu tiên gặp họ là một việc rất bình thường. Bạn sẽ hỏi họ bằng cách nói

Nǐ shì cóng nǎr láide? (*nee shir tsoong nar lye duh* – Anh từ đâu đến?)

Để trả lời, bạn thay chữ **nǐ** bằng **wǒ** và đặt tên của nơi mà từ đó bạn đến vào chỗ của chữ **nǎr**.

> **Wǒ shì cóng Paris láide.** (*waw shir toong paris lye duh* – Tôi đến từ Paris)

Ghi nhớ:



Những người ở Đài Loan nói **nálǐ** (*nah lee*) thay vì **nǎr** (*nar*). **Nǎr** là cách nói của miền bắc và chủ yếu được dùng ở Đại lục.

Danh sách dưới đây liệt kê các quốc gia có thể xuất hiện trong các cuộc nói chuyện:

- **Àudàlìyà** (*ow dah lee yah* - Úc)
- **Fǎguó** (*fah gwaw* – Pháp)
- **Měiguó** (*may gwaw* – Mỹ)
- **Rìběn** (*ir bun* – Nhật Bản)
- **Ruìdiǎn** (*rway dyan* – Thụy Điển)
- **Ruìshì** (*rway shir* – Thụy Sĩ)
- **Yìdàlì** (*ee dah lee* – Ý)
- **Yīngguó** (*eeng gwaw* - Anh)
- **Yuènán** (*yweh nahn* – Việt Nam)
- **Zhōngguó** (*joong gwaw* – Trung Quốc)

Sau đây là một đoạn đối thoại ngắn về bạn từ đầu đến:

> Cynthia: **Adrienne, nǐ shì cóng nǎr láide?** (*Adrienne, nee shir tsoong nar lye duh* – Adrienne, bạn từ đâu đến?)
>
> Adrienne: **Wǒ shì cóng Jiāzhōu láide. Nǐ ne?** (*waw shir tsoong jyah joe lye duh, nee nuh* – Mình đến từ California. Còn bạn?)

Cynthia: **Wǒ bu*shì Měiguórén. Wǒ shì cóng Yīngguó Lúndūn láide.** (*waw boo shir may gwaw run, waw shir tsoong eeng gwaw lwun dun lye duh* – Mình không phải là người Mỹ. Mình đến từ Luân Đôn, nước Anh.)

Adrienne: **Nà tài hǎole.** (*nah tye how luh* – Tuyệt thật)

Các từ cần biết

Jiāzhōu	jyah joe	California
Měiguórén	may gwaw run	người Mỹ
Nà tài hǎole	nah tye how luh	tuyệt thật
Yīngguó	eeng gwaw	nước Anh

Trò chuyện về gia đình

Nếu bạn muốn nói chuyện về gia đình khi trả lời các câu hỏi hoặc làm một cuộc nói chuyện ngắn, bạn cần phải biết ai trong gia đình bạn.

Hãy tham gia cuộc trò chuyện sau đây giữa hai cô gái về gia đình của họ:

Lǐ Huá: **Beverly, nǐ yǒu méiyǒu xiōngdì jiěmèi?** (*Beverly, nee yo mayo shyoong dee jyeh may* – Beverly, bạn có anh chị em không?)

Beverly: **Wǒ yǒu yíge jiějie. Tā shíwǔ suì. Bǐ wǒ dà liǎngsuì.** (*waw yo ee guh jyeh jyeh, tah shir woo sway, bee waw dah lyahng sway* – Mình có một người chị. Chị ấy 15 tuổi. Chị ấy lớn hơn mình 2 tuổi.)

Lǐ Huá: **Tā yě huì jiǎng Zhōngwén ma?** (*tah yeah hway jyahng joong one mah* – Chị ấy cũng nói tiếng Hoa được chứ?)

Beverly: **Búhuì. Tā zhǐ huì Yīngyǔ.** (*boo hway, tah jir hway eeng yew* – Không. Chị ấy chỉ nói tiếng Anh.)

Lǐ Huá: **Nǐde fùmǔ zhù zài nǎr?** (*nee duh foo moo joo dzye nar* – Ba mẹ của bạn sống ở đâu?)

Beverly: **Wǒmen dōu zhù zài Běijīng. Wǒ bàba shì wàijiāoguān.** (*waw men doe joo dzye bay jeeng, waw bah bah shir why jyaow gwan* – Cả nhà mình đều sống ở Bắc Kinh. Ba của mình là một nhà ngoại giao.)

Các từ cần biết

jiǎng	jyahng	nói, nói chuyện
wàijiāoguān	why jyaow gwahn	nhà ngoại giao
Yīngyǔ	eeng yew	tiếng Anh
Zhōngwén	joong one	tiếng Hoa, tiếng Trung Quốc
zhù	joo	sống

Trò chuyện về công việc

Loại công việc mà bạn đang làm có thể cho biết nhiều điều về bạn. Nó cũng có thể là một đề tài rất tốt cho những cuộc trò chuyện. Để hỏi ai đó về **gōngzuò** (*goong dzwaw* – công việc) của họ, bạn có thể nói

Nǐ zuò shénme gōngzuò? (*nee dzwaw shummuh goong dzwaw* – Anh làm loại công việc gì?)

Thậm chí bạn có thể thử đoán và nói, ví dụ

Nǐ shì lǎoshī ma? (*nee shir laow shir mah* – Anh là giáo viên phải không?)

Sau đây là một số nghề nghiệp mà bạn hoặc người mà bạn nói chuyện có thể đang làm:

- **biānjí** (*byan jee* – biên tập viên)
- **cáifeng** (*tsye fung* – thợ may)
- **chéngwùyuán** (*chuhng woo ywan* – tiếp viên hàng không)
- **chūnàyuán** (*choo nah ywan* – thủ quỹ ngân hàng)
- **diàngōng** (*dyan goong* – thợ điện)
- **fēixíngyuán** (*fay sheeng ywan* – phi công)

- **hăiguān guānyuán** (*hi gwan gwan ywan* – nhân viên Hải quan)
- **hùshì** (*hoo shir* – y tá)
- **jiàoshòu** (*jyaow show* – giáo sư)
- **jiēxiànyuán** (*jyeh shyan ywan* – điện thoại viên)
- **kèfáng fu*wùyuán** (*kuh fahng foo woo ywan* – quản gia)
- **kuàijì** (*kwye jee* – kế toán viên)
- **lăoshī** (*laow shir* – giáo viên)
- **lièchēyuán** (*lyeh chuh ywan* – trưởng tàu)
- **lùshī** (*lyew shir* – luật sư)
- **qiántái fúwùyuán** (*chyan tye foo woo ywan* – nhân viên tiếp tân)
- **shuĭnuăngōng** (*shway nwan goong* – thợ ống nước)
- **yănyuán** (*yan ywan* – diễn viên)
- **yīshēng** (*ee shung* – bác sĩ)
- **yóudìyuán** (*yo dee ywan* – nhân viên bưu tín)
- **zhŭguăn** (*joo gwan* – tổng giám đốc)

Sau đây là một số từ chỉ nghề nghiệp và các cụm từ liên quan đến nghề nghiệp:

- **bàn rì gōngzuò** (*bahn ir goong dzwaw* – việc làm bán thời gian)
- **gùyuán** (*goo ywan* – nhân viên)
- **gùzhŭ** (*goo joo* – ông chủ)
- **jīnglĭ** (*jeeng lee* – quản lý)
- **miànshì** (*myan shir* – phỏng vấn)
- **quán rì gōngzuò** (*chwan ir goong dzwaw* – công việc trọn thời gian)
- **shīyè** (shir yeh – thất nghiệp)

Sự hiểu biết về văn hóa: Ở Trung Quốc, **dānwèi** (*dahn way* – đơn vị việc làm) của bạn là một phần quan trọng của cuộc đời bạn. Thuật ngữ này đề cập đến nơi làm việc của bạn, có thể là bất kỳ nơi nào trong nước. **Dānwèi** của bạn là tổ chức chịu trách nhiệm chăm lo cho bạn và chịu trách nhiệm cho bất kỳ hành động sai lầm nào mà bạn vô tình gây ra. Trên thực tế, khi người ta yêu cầu bạn cho biết nhân dạng qua điện thoại, họ thường nói **"Nǐ nǎr?"** (*nee nar* – Anh từ đâu đến?) để tìm hiểu bạn thuộc **dānwèi** nào.

Đoạn hội thoại sau sử dụng các cụm từ chỉ nghề nghiệp:

Xiāo Liú: **Yáng, nǐ zuò shénme gōngzuò?** (*Yahng, nee dzwaw shummuh goong dzwaw* – Yang, bạn làm loại công việc gì vậy?)

Yáng: **Wǒ shì lánqiu* duìyuán.** (*waw shir lahn chyo dway ywan* – Mình là vận động viên bóng rổ)

Xiāo Liú: **Nà hěn yǒuyìsi.** (*nah hun yo ee suh* – Rất thú vị)

Yáng: **Nǐ ne?** (nee nuh – Còn bạn?)

Xiāo Liu: **Wǒ shì hùshì. Wǒ zài Kāifēng dìyī yīyuàn gōngzuò.** (*waw shir hoo shir, waw dzye kye fung dee ee ee ywan goong dzwaw* – Mình là y tá. Mình làm việc tại bệnh viện số 1 của Kaifeng)

Yáng: **Nán bùnán?** (*nahn boo nahn* – Nó có khó không?)

Xiāo Liu: **Bùnán. Wǒ hěn xǐhuān wǒde zhíyè.** (*noo nahn, waw hun she hwahn waw duh jir yeh* – Không khó. Mình thực sự thích công việc của mình.)

Các từ cần biết

gōngzuo	goong dzwaw	làm việc
hùshì	hoo shir	y tá
nán	nahn	khó khăn

xǐhuān	she hwahn	thích
yīyuàn	ee ywan	bệnh viện
zhíyè	jir yeh	nghề nghiệp

Nói về nơi bạn sống

Sau khi mọi người quen biết nhau qua những cuộc trò chuyện ngắn, họ có thể trao đổi địa chỉ và số điện thoại cho nhau để giữ liên lạc. Câu hỏi mở đầu đã được nhắc đến ở đầu chương này **"Nǐ zhù zài nǎr?"** (*nee joo dzye nar* – Anh sống ở đâu?). Bạn cũng có thể muốn hỏi một vài câu hỏi sau:

- **Nǐde dìzhǐ shì shénme?** (*nee duh dee jir shir shummuh* – Địa chỉ của anh là gì?)
- **Nǐde diànhuà hàomǎ duōshǎo?** (*nee duh dyan hwah how mah dwaw shaow* – Điện thoại của anh số mấy?)
- **Nǐ shénme shíhòu zài jiā?** (*nee shummuh shir ho dzye jyah* – Khi nào bạn ở nhà?)

Đôi lúc bạn cũng có thể nói về nhà của mình. Các từ và cụm từ này có thể sẽ hữu dụng:

- **Wǒmen zhù de shì fángzi.** (*waw mun joo duh shir fahng dzuh* – Chúng tôi sống trong một ngôi nhà)
- **Tā zhù de shì gōngyù.** (*tah joo duh shir guh goong yew* – Cô ấy sống trong một căn hộ.)
- **Tāmen yǒu yíge yuànzi.** (*tah mun yo ee guh ywan dzuh* – Họ có một cái sân)
- **Nǐ yǒu yíge huānyuán.** (*nee yo ee guh hwah ywan* – bạn có một khu vườn)
- **Wǒ zhù zài chénglǐ.** (*waw joo dzye chuhng lee* – Tôi sống trong thành phố)
- **Wǒ zhù zài jiāowài.** (*waw joo dzye jyaow why* – Tôi sống ở ngoại ô)

- **Wǒ zhù zài nóngcūn.** (*waw joo dzye noong tswun* – tôi sống ở nông thôn)

Ngoài **diànhuà hàomǎ** (*dyan hwah how mah* – số điện ại) và **dìzhǐ** (dee jir – địa chỉ), hầu hết mọi người cũng ốn biết **dìanzǐ yóuxiāng dìzhǐ** (*dyan dzuh yo shyahng dee* – địa chỉ e-mail). Và nếu bạn cảm thấy mình đang ở trong t tình huống trang trọng hơn, sẽ thích hợp hơn nếu bạn cho ló **míngpiàn** (*meeng pyan* – danh thiếp) của bạn.

Chương 5:

Ăn uống

Trong chương này

- Ăn uống, phong cách Trung Quốc
- Gọi món và nói chuyện trong nhà hàng
- Thanh toán tiền

Tìm hiểu những nghi thức ẩm thực Trung Quốc và món ăn Trung Quốc là một cách rất tốt để khám phá nền văn hóa Trung Quốc. Bạn cũng có thể sử dụng những gì bạn khám phá trong chương này để gây ấn tượng cho cuộc hẹn của bạn bằng cách gọi món bằng tiếng Trung Quốc trong lần đi ăn tiệm sắp tới.

Các bữa ăn

Nếu bạn cảm thấy đói bụng khi bắt đầu phần này, thì hãy dừng lại và **chī** (*chir* - ăn) một ít **fàn** (*fahn* – thức ăn). Các bữa ăn trong ngày được gọi là

- **zāofàn** (*dzaow fahn* – điểm tâm)
- **wǔfàn** (*woo fahn* – bữa trưa)
- **wǎnfàn** (*wahn fahn* – bữa chiều)

Nhiều thế kỷ qua, người Trung Quốc đã chào hỏi nhau không phải bằng câu nói **"Nǐ hǎo ma?"** (*nee how ma* – Anh khỏe không?) mà là bằng câu nói **"Nǐ chīfàn le méiyǒu?"** (*nee chir fahn luh mayo* – Anh đã ăn gì chưa?)

Nếu bạn thấy đói, bạn có thể nói **wǒ hěn è** (*waw hun uh* - tôi đói quá) và đợi một người bạn mời bạn ăn. Nếu bạn thấy khát, chỉ cần nói **wǒde kǒu hěn kě** (*waw duh ko hun kuh* - Tôi khát quá) để nghe những lời mời cho đủ thứ loại nước giải khát.

Hoặc bạn có thể khôn khéo hơn với một trong những câu sau:

- **Nǐ è ma?** (*nee uh mah* – Anh có đói bụng không?)
- **Nǐ è bu* è?** (*nee uh boo uh* - Anh có đói bụng không?)
- **Nǐ hái méi chī wǎnfàn ba.** (*nee hi may chir wahn fahn bah* – Tôi cá là anh chưa ăn tối)

Khi ăn tối tại nhà của ai đó, đừng do dự sử dụng một số câu sau tại bàn ăn:

- **Màn chī hoặc màn màn chī!** (*mahn chir hoặc mahn mahn chir* – Chúc ngon miệng!) Cụm từ này theo nghĩa đen thì có nghĩa là "Ăn từ từ thôi", nhưng nó được dịch rộng ra thành "Cứ từ từ và thưởng thức món ăn".
- **Zìjǐ lái.** (*dzuh jee lye* – Cứ để tôi tự nhiên)
- **Gānbēi!** (gahn bay – Cạn chén!)
- **Duō chī yìdiǎr ba!** (*dwaw chir ee dyar bah* – Thêm một tí nữa nhé!)
- **Wǒ chībǎo le.** (*waw chir baow luh* – Tôi no rồi)

Sự hiểu biết về văn hóa: Bất kỳ khi nào một người cùng ăn tối với bạn bắt đầu phục vụ món cho bạn, vì là phong tục, bạn luôn phải giả vờ phản kháng lại bằng cách nói vài lần cụm từ **zìjǐ lái** (*dzuh jee lye* – Để tôi tự nhiên) như thế bạn không có vẻ thừa nhận rằng ai đó *phải* phục vụ cho bạn. Sau cùng, hãy cho phép người đó làm theo đúng phép xã giao bằng cách phục vụ từng món ăn cho bạn nếu bạn là khách.

Đi ăn ngoài

Cho dù bạn ăn ở nhà của một người bạn hay trong một nhà hàng Trung Quốc, bạn cần phải biết cách yêu cầu một số đồ dùng cơ bản và cách đề cập đến những thứ đã có sẵn trên bàn.

Bạn sẽ yêu cầu một thứ gì đó một cách lịch sự bằng cách nói **Qǐng nǐ gěi wǒ . . .** (*cheeng nee gay waw* – Làm phiền anh lấy cho tôi một . . .)

Bạn cũng có thể nói **Máfan nǐ gěi wǒ . . .** (*mah fahn nee gay waw* – Làm phiền anh lấy cho tối một . . .)

Sau đây là một số thứ mà bạn thường gặp hoặc cần hỏi đến khi đi ăn ở ngoài:

- **yíge wǎn** (*ee guh wahn* – một cái chén)
- **yíge pánzi** (*ee guh pahn dzuh* – một cái đĩa)
- **yíge bēizi** (*ee guh bay dzuh* – một cái ly)
- **yíge tiáogēng** (*ee guh tyaow guhng* – một cái muỗng)
- **yíge dāozi** (*ee guh daow dzuh* – một con dao)
- **yíge chāzi** (*ee guh chah dzuh* – một cái nĩa)
- **yì zhāng cānjīn** (*ee jahng tsahn jeen* – một cái khăn ăn)
- **yì gēn yáqiān** (*ee gun yah chyan* – một cây tăm xỉa răng)
- **yíge shī máojīn** (*ee guh shir maow jeen* – một cái khăn ướt)
- **yíge rè máojīn** (*ee guh ruh maow jeen* – một cái khăn nóng)
- **yì shuāng kuàizi** (*ee shwahng kwye dzuh* – một đôi đũa)

Nói đúng văn phạm: Khi nghi ngờ, hãy dùng từ đo lường **ge** (*guh*) ở trước danh từ mà bạn muốn bổ nghĩa bằng một chữ số hoặc một từ chỉ định, chẳng hạn như "này" (**zhè** - *jay*) hoặc "đó" (**nà** - *nah*). Như bạn thấy trong danh sách trước, từ chỉ "một" luôn bắt đầu bằng **yī** (*ee*), có nghĩa là số 1 trong tiếng Hoa. Ở giữa **yī** và danh từ là từ đo lường. Đối với đũa, nó là **shuāng** (*shwahng*) nghĩa là đôi đối với khăn ăn, nó là **zhāng** (*jahng*), được dùng cho bất kỳ thứ gì có bề mặt phẳng (chẳng hạn như giấy, bản đồ hoặc giường ngủ); và từ đo lường

của một cây tăm xỉa răng là **gēn** (guh), để cập đến bất kỳ thứ gì có hình que, chẳng hạn như dây thừng, hoặc lá cỏ. Tiếng Trung Quốc có nhiều từ đo lường, nhưng **ge** (guh) là thông dụng nhất.

Khi nghĩ đến việc đi ăn ở ngoài thì đây là một đoạn hội oại mà bạn có thể sẽ gặp:

Livia: **Charlotte, nǐ hǎo!** (*Charlotte, nee how* – Chào Charlotte!)

Charlotte: **Nǐ hǎo. Hǎo jiǔ méi jiàn.** (*nee how, how jyoe may jyan* – Xin chào. Lâu rồi không gặp.)

Livia: **Nǐ è bú è?** (*nee uh boo uh* – Cậu có đói không?)

Charlotte: **Wǒ hěn è. Nǐ ne?** (*waw hun uh, nee nuh* – Có, đói lắm. Còn cậu thì sao?)

Livia: **Wǒ yě hěn è.** (*waw yeah hun uh* – Mình cũng khá đói rồi.)

Charlotte: **Wǒmen qù Zhōngguóchéng chī Zhōngguó cài, hǎo bù hǎo?** (*waw men chyew joong gwaw chuhng chir joong gwaw tsye, how boo how* – Chúng mình hãy đến khu phố Tàu và dùng món ăn Tàu nhé?)

Livia: **Hǎo. Nǐ zhīdào Zhōngguóchéng nǎ jiā cānguǎn hǎo ma?** (*how, nee jir daow joong gwaw chuhng nah jya tsahn gwahn how ma* – Được. Cậu có biết nhà hàng nào ngon ở khu phố Tàu không?)

Charlotte: **Běijīng kǎo yā diàn hǎoxiàng bu* cuò.** (*bay jeeng cow ya dyan how shyang boo tswaw* – Nghe nói nhà hàng Vịt Bắc Kinh rất ngon.)

m hiểu những món trên thực đơn

Hãy tự mình làm quen với những loại thức ăn cơ bản trên **ıidān** (*tsye dahn* – thực đơn) phòng khi bạn chỉ biết những chữ nyin để làm vốn. Việc có được kiến thức này sẽ giúp bạn ıận ra ngay cần phải tập trung vào phần nào.

Bảng 5-1 trình bày những thành phần cơ bản của một **càidān**.

Bảng 5-1 Các mục tiêu biểu của một thực đơn Trung Quốc

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
kāiwèipǐn	kye way peen	các món khai vị
ròu lèi	row lay	các món thịt
jī lèi	jee lay	các món thịt gia cầm
hǎixiān	hi shyan	các món hải sản
sùcài	soo tsye	các món rau
tāng	tahng	món súp
diǎnxīn	dyan sheen	các món tráng miệng
yǐnliào	een lyaow	các món uống

Sau đây là một cuộc nói chuyện mà bạn có thể gặp khi đến ăn tại tiệm ăn hay nhà hàng:

Chủ quán: **Jǐ wèi?** (*jee way* – Các cậu đi mấy người?)

Leslie: **Sān wèi.** (*sahn way* – Ba người chúng tôi)

Chủ quán: **Qǐng zuò zhèr. Zhè shì càidān.** (*cheeng dzwau jar, jay shir tsye dahn* – Mời ngồi chỗ này. Đây là thực đơn.)

Leslie: **Nǐ yào chī fàn háishì yào chī miàn?** (*nee yaou chir fahn hi shir yaow chir myan* – Các cậu thích dùng cơm hay mì?)

Gerry: **Liǎngge dōu kěyǐ.** (*lyahng guh doe kuh yee* – Món nào cũng được.)

Jean: **Wǒ hěn xǐhuān yāoguǒ jīdīng. Nǐmen ne?** (*wau hun she hwan yaow gwaw jee deeng, nee men nuh* – Mình thích món thịt gà xắt lát trộn với hạt điều. Còn mấy cậu thì sao?)

Gerry: **Duìbùqǐ, wǒ chī sù. Wǒmen néng bù néng diǎn yìdiǎr dòufǔ?** (*dway boo chee, waw chir soo, waw mun nung boo nung dyan ee dyar doe foo* – Xin lỗi nha, mình ăn chay. Chúng ta gọi một ít đậu hũ được không?)

Jean: **Dangran keyi.** (*aanng rann kuh yee* – Đi nhiên là được.)

Leslie: **Bù guǎn zěnme yàng, wǒmen lái sān píng jiǔ, hǎo bù hǎo?** (*boo gwahn dzummuh yahng, waw mun lye san peeng jyoe, how boo how* – Gì cũng được, chúng ta sẽ gọi 3 chai bia nhé?)

Gerry: **Hěn hǎo!** (*hun how* – tốt lắm)

Các từ cần biết

bù guǎn zěnme yàng	boo gwahn dzummuh yahng	món gì cũng được
fàngguǎn	fahn gwahn	nhà hàng, tiệm ăn, quán ăn
gāojí jiǔlóu	gaow jee jyoe low	quán ăn ngon
kāfēitīng	kah fay teeng	cà phê
kuàicān	kwye tsahn	thức ăn nhanh
píjiǔ	pee jyoe	bia
xiǎochīdiàn	shyaow chir dyan	cửa hàng bán các thức ăn nhẹ
Xīcān	she tsahn	thức ăn Tây phương
Zhōngcān	joong tsahn	thức ăn Trung Quốc

Những món ưa thích của người ăn chay

Nếu bạn là người ăn chay, bạn sẽ cảm thấy bối rối khi nhìn vào một thực đơn chỉ toàn những món heo, bò và cá. Đừng lo. Bảng 5-2 sẽ chỉ cho bạn một số món chay. Nếu được, hãy nhìn vào danh sách các món rau ở chương 6 để có sự trợ giúp.

Bảng 5-2 Các món chay

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
dànhuā tāng	dahn hwah tahng	canh trứng khuấy
gānbiān sìjìdòu	gahn byan suh jee doe	đậu tây áp chảo
hóngshāo dòufu	hoong shyaow doe foo	đậu hũ om nước tương
suān là tāng	swan lah tahng	canh chua nóng
yúxiāng qiézi	yew shyahng chyeh dzuh	cà tím ướp tỏi

Một số món ăn Trung Quốc được ưa chuộng

Bạn có thể quen thuộc với nhiều món ăn dưới đây nếu bạn đã từng đến ăn tại một nhà hàng Trung Quốc:

- **Běijīng kǎo yā** (*bay jeeng cow yah* – vịt quay Bắc Kinh)
- **chūnjuǎn** (*chwun jwan* – chả cuốn chiên giòn)
- **dànhuā tāng** (*dahn hwah tahng* – canh trứng khuấy)
- **gàilán niu* ròu** (*guy lahn nyoe row* – thịt bò xào bông cải)
- **gōngbǎo jīdīng** (*goong baow jee deeng* – gà thái nhỏ trộn với tiêu nóng)
- **háoyóu niu*ròu** (*how yo nyoe row* – thịt bò xào nước sốt sò)
- **hóngshāo dòufu** (*hoong shaow doe foo* – đậu hũ om nước tương)
- **shuàn yángròu** (*shwahn yahng row* – thịt cừu Mông Cổ hầm khoai tây)
- **suān là tāng** (*swan lah tahng* – canh chua nóng)
- **tángcù yu*** (*tahng tsoo yew* – cá xốt chua ngọt)
- **yān huángguā** (*yan hwahng gwah* – dưa chuột dầm giấm)

Nước xốt và gia vị

Người Trung Quốc sử dụng tất cả các loại gia vị và nước xốt để làm cho món ăn của họ thơm ngon. Dưới đây là một số loại cơ bản:

- **cù** (*tsoo* – giấm)
- **jiāng** (*jyahng* – gừng)
- **jiàngyóu** (*jyahng yo* – nước tương)
- **làyóu** (*lah yo* – nước xốt cay)
- **máyóu** (*mah yo* – dầu vừng)
- **yán** (*yan* – muối)

Tìm hiểu một số thức ăn phần (dim sum)

Thức ăn phần là một dạng khẩu phần ăn mini, và nó thường được phục vụ kèm với trà để giúp giảm lượng dầu mỡ sau khi ăn. Thức ăn phần hấp dẫn một phần là vì bạn có thể ăn thử rất nhiều món ăn khác nhau trong lúc gặp lại những người bạn cũ. Các bữa ăn phần có thể kéo dài hàng giờ, đây chính là lý do tại sao hầu hết những người Trung Quốc đều chọn những ngày cuối tuần để đi ăn dim sum. Việc nán lại một thời gian dài vào những ngày thứ Bảy hoặc Chủ nhật cũng chẳng sao.

Bạn có thể nói với người phục vụ bạn muốn một loại thức ăn phần bằng cách nói:

> **Qǐng lái yì dié** _____. (cheeng lye ee dyeh _____ - làm ơn cho tôi một dĩa _____). Điền vào chỗ trống bằng một trong những món ăn được liệt kê trong bảng 5-3.

Bảng 5-3 Các món ăn phần thường gặp

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
chūnjuǎn	chwun jwan	chả cuốn chiên giòn
dàntǎ	dahn tah	bánh trứng sữa
dòushā bāo	doe shah baow	bánh bao nhân đậu
guō tiē	gwaw tyeh	bánh hấp nhân thịt

niàng qīngjiāo	nyahng cheeng jyaow	ớt nhồi thịt
niu*ròu wán	nyoe row wahn	bò viên
yùjiāo	yew jyaow	rễ khoai sọ chiên giòn
xiā jiǎo	shyah jyaow	bánh hấp nhân tôm
xiā wán	shyah wahn	tôm viên
xiǎolóng bāo	shyaow lonog baow	bánh bao nhân thịt

Đoạn hội thoại sau sử dụng các món ăn ở trên:

George: **Nǐ chī guò dim sum ma?** (*nee chir gwaw deem sum mah* – Hồi trước bạn có bao giờ đi ăn thức ăn phần chưa?)

Rhoda: **Méiyǒu. Zhè shì dì yī cì.** (*mayo jay shir dee yee tsuh* – Chưa. Đây là lần đầu tiên.)

Susan: **Wèidào zěnme yàng?** (*way daow dzummuh yahng* – Nó như thế nào?)

Rhoda: **Hǎo jíle.** (*how jee luh* – Ngon lắm.)

George: **Nǐ xǐ bùxǐhuān chī dim sum?** (*nee she boo she hwahn chir deem sum* – Bạn có thích thức ăn phần không?)

Susan: **Dāngrán. Hěn xǐhuān.** (*dahng rahn, hun she hwahn* – Tất nhiên. Mình thích nó lắm.)

Rhoda: **Nǐ zuì xǐhuān chī de dim sum shì shénme?** (*nee dzway she hwahn chir duh deem sum shir shummuh* – Bạn thích món ăn phần nào nhất?)

Susan: **Nà hěn nán shuō. Bú shì guō tiē jiù shì xiā jiǎo ba. Dim sum wǒ dōu xǐhuān chī.** (*nah hun nahn shwaw, boo shir gwaw tyeh jyoe shir shyah jyaow bah, deem sum waw doe she hwahn chir* – Khó nói lắm, nếu không phải bánh hấp nhân thịt thì nhất định là bánh hấp nhân tôm. Mình thích tất cả các món ăn phần.)

Gọi món Tây

Mặc dù món ăn Trung Quốc rất đa dạng và ngon nhưng thỉnh thoảng bạn cũng có thể cảm thấy thèm một món hamburger của Mỹ hoặc thịt rán của Pháp. Bảng 5-4 và 5-5 liệt kê một số món ăn Tây và những đồ uống thông dụng.

Bảng 5-4 Món ăn Tây

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
bĭsā bĭng	bee sah beeng	bánh piza
hànbăobāo	hahn baow baow	hamburger
kăo tŭdòu	cow too doe	khoai tây nướng
règŏu	ruh go	xúc xích nóng
sānmíngzhì	sahn meeng jir	bánh sandwich
shālā jiàng	shah lah jyahng	xà lách trộn
tŭdòuní	too doe nee	khoai tây đập vụn
yáng pái	yahng pye	sườn cừu
yìdàlì shì miàntiáo	ee dah lee shir myan tyaow	mì spaghetti
zhá jī	jah jee	gà nướng
zhá shŭtiáo	jah shoo tyaow	thịt rán kiểu Pháp
zhá yángcōng quān	jah yahng tsoong chwan	hành lăn bột chiên
zhū pái	joo pye	sườn heo

Bảng 5-5 Các món uống

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
chá	chah	trà
guŏzhī	gwaw jir	nước ép trái cây
jiŭdān	jyoe dahn	thực đơn rượu
kāfēi	kah fay	cà phê
kĕlè	kuh luh	soda

kuàngquánshuǐ	kwahng chwan shway	nước khoáng
níngmén qìshuǐ	neeng muhng chee shway	nước chanh
niúnǎi	nyoe nye	sữa
píjiǔ	pee jyoe	bia

Đặt món và nói chuyện với nhân viên phục vụ

<u>Sự hiểu biết về văn hóa:</u> Nghi thức tại bàn ăn của người Trung Quốc là mọi người cùng nhau gọi món. Hai thứ chính mà bạn phải quyết định chọn là **cài** (*tsye* – dĩa thức ăn) và **tāng** (*tahng* - canh). Cứ thoải mái làm người đầu tiên hỏi **wǒmen yīnggāi jiāo cài jǐge tāng?** (*waw men eeng gye jyaow jee guh tsye jee guh tahng* – Chúng ta sẽ gọi bao nhiêu thức ăn và bao nhiêu món canh?). Lý tưởng nhất là một trong mỗi năm vị chính phải có trong những món mà bạn chọn cho bữa ăn: **suān** (*swan* - chua), **tián** (*tyan* – ngọt), **kǔ** (*koo* - đắng), **là** (*lah* - cay) hoặc **xián** (*shyan* - mặn).

Sau đây là một số câu hỏi mà người phục vụ có thể hỏi bạn:

- **Nǐmen yào shénme cài?** (*nee mun yaow shummuh tsye* – Ông muốn gọi món gì?)
- **Nǐmen yào hē diǎr shénme?** (*nee mun yaow huh dyar shummuh* – Ông muốn uống gì?)
- **Yào jǐ píng píjiǔ?** (*yaow jee peeng pee jyoe* – Ông muốn bao nhiêu chai bia?)

Và sau đây là một số cụm từ hữu dụng khi bạn cần đáp lại:

- **Wǒmen yào yíge suān là tāng.** (*waw mun yaow ee guh swan lah tahng* – Chúng tôi muốn một phần canh chua nóng.)
- **Wǒ bù chī là de.** (*waw boo chir lah duh* – Tôi không ăn món cay.)
- **Qǐng bié fàng wèijīng, wǒ guòmǐn.** (*cheeng byeh fahng way jeeng, waw gwaw meen* – Làm ơn đừng bỏ bất kỳ chất phụ gia nào, tôi bị dị ứng.)

Khi gọi một người phục vụ thức ăn, bạn có thể gọi anh ta hoặc cô ta với cùng một tên: **fúwùyuán** (*foo woo ywan* – nhân viên phục vụ). Trên thực tế, chữ "anh ta", "cô ta" hay "nó" tất cả đều dùng chung một từ tiếng Hoa là **tā** (*tah*).

- **Qǐng gěi wǒ càidān.** (*cheeng gay waw tsye dahn* – Cho tôi xem thực đơn.)
- **Nǐ gěi wǒmen jièshào jǐge cài, hǎo ma?** (*nee gay waw men jyeh shaow gee guh tsye, how ma* – Anh đề nghị thử một vài món được không?)
- **Dà shīfu náshǒu cài shì shénme?** (*dah shir foo nah show tsye shir shummuh* – Đặc sản chính là gì?)
- **Yu* xīnxiān ma?** (*yew shin shyan mah* – Cá này có tươi không?)
- **Wǒ bu* yuànyì chī hǎishēn.** (*waw boo ywan yee chir hi shun* – Tôi không muốn thử món hải sâm.)
- **Nǐmen yǒu kuàngquán shuǐ ma?** (*nee mun yo kwahng chwan shway mah* – Anh có nước suối không?)
- **Wǒ bù néng chī yǒu táng de cài.** (*waw boo nuhng chir yo tahng duh tsye* – Tôi không ăn được bất kỳ món nào có đường.)
- **Wǒ bù chī zhūròu.** (*waw boo chir joo row* – Tôi không ăn thịt heo.)
- **Qǐng cā zhuōzi.** (*cheeng tsah jwaw dzuh* – Làm ơn lau sạch cái bàn.)

- **Qǐng bǎ yǐnliào sòng lái.** (*cheeng bah yin lyaow soong lye* – Làm ơn mang các thức uống của chúng tôi ra.)
- **Wǒ méi jiào zhèige**. (*waw may jyaow jay guh* – Tôi đâu có gọi món này.)

Sau đây là cách bắt đầu một cuộc nói chuyện khi gọi món:

Tom: **Wǒmen néng bùnéng kànkàn càidān?** (waw mun nung boo nung kahn kahn tsye dahn – Chúng tôi có thể xem qua thực đơn được không?)

Phục vụ: **Dāngrán kěyǐ.**(*dahng rahn kuh yee* – Dĩ nhiên rồi)

Phục vụ: **Nǐmen xiǎng diǎn shénme cài**? (*nee mun shyahng dyan shummuh tsye* – Ông bà muốn gọi món nào?)

Tom: **Qǐng wèn, nǐmen de náshǒu cài shì shénme?** (*cheeng one, nee mun duh nah show tsye shir shummuh* – Xin lỗi, cho tôi hỏi món đặc sản ở đây là gì?)

Phục vụ: **Mápó dòufu hé Chángshā jī dōu yǒumíng.** (*mah paw doe foo chahng shah jee doe yo meeng* – Đậu hũ Sichuan và gà Changsha cả hai đều rất nổi tiếng.)

Wendy: **Tīngshuō mápó dòufu hěn là. Duìbùqǐ, kěshì wǒ bùchī là de. Yǒu méiyǒu biéde cài?**(*teeng shwaw mah paw doe foo hun lah, dway boo chee, kuh shir waw boo chir lah duh, yo mayo byeh duh tsye* – Tôi nghe nói món đậu hủ Sichuan rất cay. Xin lỗi, tôi không thích món cay. Anh có loại thức ăn nào khác không?)

Phục vụ: **Dāngrán yǒu. Jièlán jī hé xiā lóng hú dōu bìjiāo wēnhé. Hǎo bùhǎo?** (*dahng rahn yo, jyeh lahn jee huh shyah loong ho doe bee jyaow one huh, how boo how* – Dĩ nhiên là có. Gà hầm bông cải xanh và tôm ram với nước xốt tôm hùm cả hai đều không cay. Mấy món đó thì sao ạ?)

Wendy: **Hěn hǎo. Xièxiè.** (*hun how, shyeh shyeh* – Được đó. Cảm ơn)

Tom: **Qǐng lìngwài gěi wǒmen làjiāo jiàng. Wǒ hěn xǐhuān chǐ làde.** (*cheeng leeng wye gay waw mun lah jyaow jyahng, waw hun she hwan chir lah duh* – Ngoài ra mang thêm cho chúng tôi một ít nước xốt cay. Tôi thì thích món cay.)

Phục vụ: **Hái yào biéde ma?** (*hi yaow byeh duh ma* – Ông bà còn muốn gọi món nào khác nữa không?)

Tom: **Qǐng lìngwài lái yígc chǎo qíngcài.** (*cheeng leeng wye lye ee guh chaow cheeng tsye* – Mang luôn một phần rau chiên áp chảo.)

Các từ cần biết

guòmĭ	gwaw meen	dị ứng
náshǒu cài	nah show tsye	đặc sản của quán
tuījiàn	tway jyan	đề nghị
wèijĭng	way jeeng	chất vị gia
wǒde kǒu hěn hě.	waw duh ko hun kuh	tôi khát nước
Wǒ hěn è.	waw huh uh	tôi đói lắm

ìm nhà vệ sinh

Sau khi đã ăn được một ít, bạn có thể có nhu cầu đến nhà vệ inh. Nhu cầu này có thể rất dữ dội nếu bạn đang tham gia một đại tiệc 12 món ở Bắc Kinh và đã làm hai ly **máotái** *naow tye* – rượu Mao Đài), loại rượu nặng nhất trong các thức ống của Trung Quốc.

Bây giờ tất cả những gì bạn phải làm là nạp vào năng lượng ể hỏi **"Cèsuǒ zài nǎr?"** (*tsuh swaw dzye nar* – Nhà vệ sinh ở âu?) nếu bạn đang ở Trung Quốc hoặc **"Cèsuǒ zài nǎlǐ?"** (*tsuh*

swaw dzye nah lee) nếu bạn đang ở Đài Loan. Bạn cũng có thể hỏi **"Nălĭ kéyĭ xĭ shŏu?"** (*nah lee kuh yee she show* – Tôi có thể rửa tay ở đâu?)

Ghi nhớ:



Trong hầu hết các trường hợp, cứ nhìn vào những hình trên các cánh cửa phòng tắm là biết, nhưng bạn cũng có thể nhìn thấy chữ phiên âm cho từ nam (**nán** - *nahn*) và nữ (**nŭ** - *nyew*) trước chữ **cèzuŏ**. Đó là những từ mà bạn cần phải chú ý.

Kết thúc bữa ăn và thanh toán hóa đơn

Sau khi đã nếm qua tất cả các hương vị của món ăn Trung Hoa, bạn cần phải trả tiền. Ở đây là một số câu mà bạn cần biết khi đến giờ thanh toán tiền:

- **Bāokuò fúwùfèi.** (*baow kwan foo woo fay* – Tính luôn cả tiền boa.)
- **fēnkāi suàn** (*fun kye swahn* – mạnh ai nấy trả)
- **jiézhàng** (*jyeh jahng* – thanh toán tiền)
- **Qĭng jiézhàng**. (*cheeng jeyh jahng* – Làm ơn tính tiền
- **Qĭng kāi shōujù.** (*cheeng kye show jyew* – Cho tôi xin hóa đơn)
- **Wŏ kéyĭ yòng xìnyòng kă ma?** (*waw kuh yee yoong sheen yoong kah mah* – Tôi dùng thẻ tín dụng được không?)
- **Wŏ qĭng kè.** (*waw cheeng kuh* – Để tôi trả.)
- **Zhàngdān bāokuò fúwùfèi ma?** (*jahng dahn baou kwaw foo woo fay mah* – Phiếu tính tiền này có tính luôn phí phục vụ không?)
- **Zhàngdān yŏu cuò.** (*jahng dahn yo tswaw* – Phiếu tính tiền này không đúng.)

Sau đây là một đoạn hội thoại ngắn về việc trả tiền phục vụ (tiền boa):

Rebecca: **Wǒmen de zhàngdān yígòng sānshí kuài qián. Xiǎo fèi yǐnggāi duōshǎo?** (*waw mun duh jahng dahn ee goong sahn shir kwye chyan, shyaow fay eeng guy dwaw shaow* – Phiếu tính tiền của chúng ta là $30 cả thảy. Tiền phục vụ là bao nhiêu?)

Rachel: **Yǐnwèi fúwù hěn hǎo, suǒyǐ xiǎo fèi kéyǐ bǎi fēn zhī èr shí. Nǐ tóngyì ma?** (*een way foo woo huh how, swaw yee shyaow fay kuh yee bai fun jir are shir, nee toong ee mah* – Vì phục vụ ở đây rất tốt, tôi nghĩ chúng ta có thể trả thêm 20%. Anh đồng ý không?)

Rebecca: **Tónggyì** (*toong ee* – Tôi đồng ý)

Các món trà ở Trung Quốc

Bạn sẽ gặp rất nhiều loại trà khác nhau y như các phương ngữ của Trung Quốc vậy. Trên thực tế là có hàng trăm loại trà. Tuy nhiên, để gọi món hay mua thức uống này dễ dàng hơn, bạn chỉ cần biết những loại trà phổ biến nhất:

- **Lù chá.** (*lyew chah* – trà xanh) Trà xanh là loại trà cổ nhất trong các loại trà ở Trung Quốc. Loại trà xanh nổi tiếng nhất có tên là **lóngjǐng chá** (*loong jeeng chah* – trà Long tĩnh). Bạn có thể tìm thấy loại trà này gần vùng Hồ Tây nổi tiếng ở Quảng Châu và những người ở miền Nam đa phần đều thích loại trà này.
- **Hóng chá**. (*hoong chah* – trà đen) Mặc dù **hóng** có nghĩa là hồng (đỏ) trong tiếng Hoa nhưng bạn sẽ dịch cụm từ này là trà Đen. Không giống như trà xanh, trà đen được cho lên men và được thưởng thức chủ yếu bởi những người ở tỉnh Phúc Kiến.

- **Wūlóng chá.** (*oo loong chah* – trà ô long) Loại trà này lên men một phần. Nó là loại trà được ưa chuộng ở các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, cũng như ở Đài Loan.
- **Mòlì huā chá.** (*maw lee hwah chah* – trà nhài) Loại trà này kết hợp giữa trà xanh, trà đen và trà ô long, cộng thêm một số loại hoa thơm như hoa nhài hoặc hoa mộc lan. Hầu hết những người phương bắc đều khoái trà nhài, có lẽ là vì miền bắc lạnh và loại trà này làm tăng thân nhiệt.

Chương 6:

Mua sắm

'rong chương này

- Dạo qua các cửa hàng
- Tìm kiếm quần áo và các món khác
- Trả giá
- So sánh

Măi dōngxi (*my doong she* – mua sắm) là một trong những ách giải trí thú vị nhất của mọi người trên khắp thế giới. Cho ù bạn chỉ **guàngshāngdiàn** (*gwahng shahng dyan* – đi dạo xem àng) hay thực sự muốn măi **dōngxi** thì cũng không có vấn đề i. Bạn vẫn có thể nhìn ngắm tất cả các loại **shāngpǐn** (*shahng een* – hàng hóa), mơ đến việc mua **zuànshí jièzhi** (*dwan hir jyeh jir* – nhẫn kim cương), và mặc cả **jiàgé** (*jyah guh* – iá).

ıi đến các cửa hàng

Danh sách dưới đây liệt kê một số loại cửa hàng mà bạn có ıể gặp và một số món hàng mà bạn có thể tìm thấy ở đó:

- **Zài yíge shūdiàn nǐ kéyǐ mǎi shū, zázhì hé bàozhǐ.** (*dzye ee guh shoo dyan nee kuh yee my shoo, dzah jir huh baow jir* – Trong một hiệu sách, bạn có thể mua sách, tạp chí và báo.)
- **Zài yíge wǔjīn diàn nǐ kéyǐ mǎi zhuǎnjiē qì, chātóu hé yānwù bàojǐng qì.** (*dzye ee guh woo jeen dyan nee kuh yee my jwan jyeh chee, chah toe huh yan woo baow jeeng chee* – Trong một cửa hàng ngũ kim, bạn có thể mua các adaptor, phích cắm và các máy dò tìm khói thuốc.)

- **Zài yíge yāncǎo diàn nǐ kéyǐ mǎi xuějiāyān, xiāngyān, yāndǒu hé gèzhǒng gèyàng de yāncǎo.** (*dzye ee guh yan tsaow dyan nee kuh yee my shyweh jyah yan, shyahng yan, yan doe huh guh joong guh yahng duh yan tsaow* – Trong một cửa hiệu thuốc lá, bạn có thể mua xì-gà, thuốc điếu, tẩu thuốc và tất cả các loại thuốc lá.)
- **Zài yíge zhūbǎo diàn nǐ kéyǐ mǎi shǒuzhuó, ěrhuán, xiàngliàn, xiōngzhēn hé jièzhi.** (*dzye ee guh joo baow dyan nee kuh yee my show jwaw, are hwahn, shyahng lyan, shyoong juhn huh jyeh jir* – Trong một cửa hàng đồ trang sức, bạn có thể mua vòng đeo tay, bông tai, chuỗi hạt, đồ cài trang điểm và nhẫn.)

Sau đây là một số cửa hàng khác mà có thể bạn sẽ muốn ghé thăm:

- **bǎihuò shāngdiàn** (*bye hwaw shahng dyan* – cửa hàng bách hóa)
- **chàngpiàn diàn** (*chahng pyan dyan* – cửa hàng đĩa)
- **chāojí shìchǎng** (*chow jee shir chahng* – siêu thị)
- **fúzhuāng diàn** (*foo jwahng dyan* – cửa hàng quần áo)
- **lǐpǐn diàn** (*lee peen dyan* – cửa hàng bán đồ lưu niệm)
- **shūdiàn** (*shoo dyan* – hiệu sách)
- **wánjù diàn** (*wahn jyew dyan* – cửa hàng đồ chơi)
- **wǔjīn diàn** (*woo jeen dyan* – cửa hàng ngũ kim)
- **xiédiàn** (*shyeh dyan* – cửa hàng giày dép)
- **yàofáng** (*yaow fahng* – hiệu thuốc)

Khi bạn đã nhớ hết những gì cần mua, bạn có thể muốn gọi trước để kiểm tra giờ giấc của các cửa hàng. Những câu hỏi sau có thể giúp ích cho bạn:

- **Nín jǐ diǎn zhōng kāi/guān mén?** (*neen jee dyan joong kye/gwahn mun* – Mấy giờ anh mở/đóng cửa hàng?)
- **Nǐmen wǔdiǎn zhōng yǐhòu hái kāi ma?** (*nee mun woo dyan joong ee hoe hi kye mah* – Anh có mở cửa hàng sau 5 giờ chiều không?)
- **Nǐmen xīngqītiān kāi bùkāi?** (*nee mun sheeng chee tyan kye boo kye* – Anh có mở cửa hàng vào những ngày Chủ nhật không?)

Nếu tất cả những gì bạn muốn làm là xem lướt qua các cửa hàng, bạn sẽ không muốn một **shòuhuòyuán** (*show hwaw ywan* – nhân viên bán hàng) cứ lượn lờ sau lưng bạn và hỏi **Nǐ xiǎng mǎi shénme?** (*nee shyahng my shummuh* – Ông muốn mua gì?). Lúc này, chỉ cần nói **Wǒ zhǐ shì kànkàn. Xièxiè.** (*waw jir shir kahn kahn, shyeh shyeh* – Tôi chỉ muốn xem thôi. Cảm ơn.)

Nhưng nếu bạn thực sự cần sự giúp đỡ, ở đây là một số câu hữu dụng:

- **Néng bùnéng bāngmáng?** (*nung boo nung bahng mahng* – Anh giúp tôi được không?)
- **Nǐ yǒu méiyǒu Yīngwén de shū?** (*nee yo mayo eeng one duh shoo* – Anh có sách nào bằng tiếng Anh không?)
- **Nǎr yǒu wàitào?** (*nar yo why taow* – Áo vét ở chỗ nào?)
- **Qǐng nǐ gěi wǒ kànkàu nǐde xīzhuāng.** (*cheeng nee gay waw kahn kahn nee duh she jwahng* – Làm ơn chỉ cho tôi mấy độ đồ tây.)
- **Nǐmen mài búmài guāngpán?** (*nee mun my boo my gwahng pahn* – Anh có bán CD không?)

Mua sắm quần áo

Đi mua sắm quần áo là một nghệ thuật – cần phải kiên nhẫn và dũng cảm, đừng bận tâm đến từ mới nếu bạn đi mua quần áo ở Trung Quốc.

Cỡ của bạn bao nhiêu?

Để tìm đúng **dàxiǎo** (*dah shyaow* – cỡ) bằng tiếng Hoa, sau đây là một số câu mà có thể bạn muốn biết:

- **Nín chuān duō dà hào?** (*neen chwan dwaw dah how* – Cỡ của anh là bao nhiêu?)
- **Dàxiǎo búduì.** (*dah shyaow boo dway* – Nó không đúng cỡ.)
- **Hěn héshēn.** (*hun huh shun* – Nó rất vừa vặn.)
- **Zài Měiguó wǒde chīcùn shì wǔ hào.** (*dzye may gwaw waw duh chir tswun shir woo how* – Ở Mỹ, tôi mặc cỡ 5.)

Thay vì dùng chữ **dàxiǎo**, bạn có thể nói

- **Wǒ chuān sānshíqī hào.** (*waw chwahn sahn shir chee how* – Tôi mặc cỡ 37.)
- **Nín chuān jǐ hào de chènshān?** (*neen chwahn jee how duh chun shahn* – Anh mặc áo cỡ nào?)
- **Wǒ chuān xiǎohào.** (*waw chwahn shyaow how* – Tôi mặc cỡ nhỏ.)

Dĩ nhiên, bạn có thể đoán cỡ gần đúng của mình bằng cách cho biết bạn muốn xem thứ gì đó ở một trong những cỡ sau:

- **xiǎo** (*shyaow* – nhỏ)
- **zhōng** (*joong* - trung)
- **dà** (*dah* - lớn)

Dưới đây là một đoạn đối thoại mẫu có sử dụng một số cụm từ trên:

Julia: **Wǒ xiǎng mǎi yíjiàn jiákè.** (*waw shyahng my ee jyan jyah kuh* – Tôi đang tìm một cái áo vét.)

Nhân viên bán hàng: **Hǎo ba. Nǐ chuān jǐ hào?** (*how bah, nee chwahn jee how* – Được. Cô mặc cỡ mấy?)

Julia: **Wǒ bùzhǐdào. Měiguó de hàomǎ hé Zhōngguó de hàomǎ hěn bùyíyàng.** (*waw boo jir daow, may gwaw duh how ma huh joong gwaw duh how ma hun boo ee yahng* – Tôi không biết. Các cỡ ở Mỹ khác hoàn toàn với các cỡ ở Trung Quốc.)

Nhân viên bán hàng: **Wǒ gūjì nǐ chuān xiǎohào.** (*waw goo jee nee chwahn shyaow how* – Tôi ước lượng cô mặc cỡ nhỏ.)

Julia: **Hǎo ba. Nà, máfán nǐ gěi wǒ kànkàn xiǎohào de jiákè. Xièxiè.** (*how bah, nah mah fahn nee gay waw kahn kahn shyaow how duh jyah kuh, shyeh shyeh* – Có vẻ thế. Cô chỉ cho tôi những cái cỡ nhỏ được không? Cảm ơn.)

Các từ cần biết

chǐcùn	chir tswun	kích thước/số đo
dàhào	dah how	lớn
jiādàhào	jyah dah how	cực lớn
kuān	kwan	rộng
sōng	soong	lỏng
xiǎohào	shyaow how	nhỏ
zhǎi	jye	hẹp
zhōnghào	joong how	trung

Bạn mặc cái gì? Chuān so với dài

Dài (dye) và **chuān** (chwan) cả hai đều có nghĩa là mặc mang/đội, nhưng người Trung Quốc sử dụng chúng khác nhau tùy theo thứ gì bạn mặc trên người. Bạn **dài** những thứ như **màozi** (*maow dzuh* – mũ) và **yǎnjìng** (*yan jeeng* - kính) – nói một cách khác là những vật dụng phụ, còn bạn **chuān** những thứ như **qúnzi** (*chewn dzuh* – váy) và **dàyī** (*dah ee* – áo khoác).

Sau đây là một số thứ mà bạn có thể **chuān**:

- **bèixǐn** (*bay sheen* – áo ghilê)
- **chángkù** (*chahng koo* – quần đùi/quần lót; còn được gọi là kùzi)
- **chángxiù** (*chahng shyoe* – áo tay dài)
- **chènshān** (*chun shahn* – áo choàng)
- **dàyī** (*dah ee* – áo khoác)
- **duǎnkù** (*dwan koo* – quần soóc)
- **duǎnxiù** (*dwahn shyoe* – áo ngắn tay)
- **jiákè** (*jyah kuh* – áo vét)
- **kùzi** (*koo dzuh* - quần)
- **nèiyī** (*nay ee* – đồ lót)
- **niúzǎikù** (*nyi dzye koo* – quần jean xanh)
- **qúnzi** (*chewn dzuh* – váy)
- **tuōxié** (*twaw shyeh* – dép)
- **wàzi** (*wah dzuh* – vớ)
- **yǔyī** (*yew ee* – áo mưa)
- **gāogēnxiē** (*gaow gun shyeh* – giày cao gót)

Còn đây là những thứ mà bạn đai:

- **lǐngdài** (*leeng dye* – cà vạt)
- **shǒubiǎo** (*show byow* – đồng hồ đeo tay)
- **shǒutào** (*show taow* – găng tay)
- **zhūbǎo** (*joo byaow* – đồ trang sức)

Hỏi về màu sắc

Yánsè (*yan suh* – màu sắc) là mối quan tâm chính khi mua quần áo. Bạn thích áo sơ mi **dānsè** (*dahn suh* – đồng màu) hay **huā** (*hwah* – có hoa văn)? Sau đây là một danh sách những từ hữu dụng trong lần tới bạn đi shopping để mua quần áo hoặc vải về tự may.

- **bái** (*bye* - trắng)
- **fěnhóng** (*fun hoong* - hồng)
- **hēi** (*hey* - đen)
- **hóng** (*hoong* – đỏ)
- **huáng** (*hwahng* - vàng)
- **júhóng** (*jyew hoong* - cam)
- **lán** (*lahn* – xanh dương)
- **zǐ** (*dzuh* - tím)
- **dānsè** (*dahn suh* – đồng màu)
- **dàn yìdiǎn** (*dahn ee dyan* – nhạt hơn)
- **duànzi** (*dwahn dzuh* – vải sa tanh)
- **huā** (*hwah* – có hoa văn)
- **kāishìmǐ** (*kye shir mee* - casơmia)
- **liàozi** (*lyaow dzuh* – vải)

- **shēn yìdiǎn** (*shun ee dyan* – sậm hơn)
- **sīchóu** (*suh cho* - lụa)
- **yángmáo** (*yahng maow* - len)

Đây là một đoạn đối thoại có nói đến các màu sắc:

Laurel: **Zhè jiàn máoyī nǐ juéde zěnmeyàng?** (*jay jyan maow ee nee jweh duh dzummuh yahng* – Anh nghĩ sao về cái áo len này?)

John: **Nà jiàn máoyī tài xiǎo. Yánsè yě búpiàoliang.** (*na jyan mow ee tye shyaow yan suh yeah boo pyaow lyahng* – Á len này quá nhỏ. Màu cũng không hợp.)

Laurel: **Nǐ xǐhuān shénme yánsè?** (*nee she hwahn shummuh yan suh* – Anh thích màu nào?)

John: **Wǒ xǐhuān hóngde. Búyào nèige hēide.** (*waw shee hwahn hoong duh, boo yaow nay guh hey duh* – Anh thích cái màu đỏ. Em không nên mặc cái màu xanh.)

Laurel: **Hǎole. Nà, wǒ jiù mǎi hóngde ba.** (*how luh, nah waw jyo my hoong duh bah* – Được rồi. Như thế em sẽ mu cái màu đỏ.)

Nói đúng văn phạm: Khi tiểu từ sở hữu **de** được gắn và một tính từ và không có danh từ theo sau, nó c thể được dịch thành *cái (tính từ)* như tron **hóngde** (*hoong duh* – cái màu đỏ), **dà de** (*da duh* – cái lớn), v.v...

Nói đúng văn phạm: Bạn cũng có thể sử dụng hai từ phâ loại khi nói đến quần áo: **jiàn** và **tiáo**. Các t phân loại là những từ được dùng ở giữa một s hoặc những từ chỉ định và trang phục mà bạ đang nói về. **Jiàn** được dùng khi bạn nói v trang phục mặc cho phần thân trên, còn **tiá** được dùng cho những thứ mặc ở phần thân dưc

Vì vậy, bạn sẽ nói **yíjiàn chènshān** (*ee jyan chun shahn* – một chiếc áo sơ mi) hoặc **sāntiáo kùzi** (*sahn tyaow koo dzuh* – ba cái quần).

Mua sắm những thứ khác

Dĩ nhiên quần áo không phải là những thứ duy nhất để mua. Còn một số đồ cổ hay đồ chơi công nghệ cao thì sao?

Săn lùng đồ cổ

Một trong những nơi tốt nhất trên thế giới để săn tìm **gǔdǒng** (*goo doong* – đồ cổ) là Trung Quốc. Những từ ngữ sau có thể giúp ích cho bạn khi săn lùng đồ cổ:

- **Zhè shì nǎige cháodài de?** (*jay shir nay guh chaow dye duh* – Cái này là từ triều đại nào?)
- **Néng dài chūguó ma?** (*nung dye choo gwaw mah* – Nó có đưa ra khỏi Trung Quốc được không?)
- **Nǐde gǔdǒng dìtǎn zài nǎr?** (*nee duh goo doong dee tahn dzye nar* – Thảm cổ của anh ở đâu vậy?)
- **Kěyǐ bùkěyǐ jiā zhǔnxǔ chūguó de huòqǐ yìn?** (*kuh yee boo kuh yee jyah jwan shyew choo gwaw duh hwaw chee yeen* – Anh có đóng dấu xuất khẩu trên đó được không?)
- **Zhèige duōshǎo nián?** (*jay guh dwaw shaow nyan* – Cái này bao nhiêu năm tuổi?)
- **Nèige cháodài de?** (*nay guh chaow dye duh* – Nó từ triều đại nào?)
- **dēnglóng** (*dung loong* – lồng đèn)
- **diāokè pǐn** (*dyaow kuh peen* – những đồ chạm khắc)
- **fóxiàng** (*faw shyahng* – tượng Phật)

- **gǔdǒng diàn** (*goo doong dyan* – cửa hàng đồ cổ)
- **gùizi** (*gway dzuh* – rương/hòm)
- **jìbài yòng de zhuōzi** (*jee bye yoong duh jwaw dzuh* - bệ thờ)
- **jǐngtàilán** (*jeeng tye lahn* – đồ khảm men)
- **píngfēng** (*peeng fung* – bình phong)
- **shénxiàng** (*shun shyahng* – tượng thần)
- **shūfǎ** (*shoo fah* – thư pháp)
- **xiōngzhēn** (*shyoong juhn* – trâm cài đầu)
- **xiùhuā zhìpǐn** (*shyow hwah jir peen* – đồ thêu)
- **yù** (*yew* – ngọc bích)

Mua những đồ kỹ thuật cao và đồ điện tử

Ngày nay, những thiết bị điện tử mới xuất hiện trên thị trường hàng phút. Danh sách dưới đây chứa một số mặt hàng thông dụng nhất (và thường được mua nhất) mà bạn có thể cần đến:

- **chuánzhēn jī** (*chwahn juhn jee* – máy fax)
- **dǎyìnjī** (*dah yeen jee* - máy in)
- **diànnǎo shèbèi** (*dyan now shuh bay* – thiết bị máy tính)
- **diànshì jī** (*dyan shir jee* - TV)
- **gèrén diànnǎo** (*guh run dyan now* – máy tính cá nhân)
- **guāngpán** (*gwahng pahn* - CD)
- **jiànpán** (*jyan pahn* – bàn phím)
- **jìsuàn jī** (*jee swann jee* – máy tính)

- **kălāōukèi jī** (*kah lah okay jee* – dàn máy karaoke)
- **ruănjiàn** (*rwahn jyan* – phần mềm)
- **săomiáoyí** (*saow myaow ee* – máy scan)
- **shŏutíshì** (*shuh shyahng jee* – máy quay video)
- **shŏutíshì** (*show tee shir* – máy tính laptop)
- **shŭbiāo** (*shoe byaow* – con chuột)
- **xiănshìqì** (*shyan shir chee* – màn hình máy tính)
- **yìngjiàn** (*eeng jyan* – phần cứng máy tính)
- **zŭhé yīnxiăng** (*dzoo huh yeen shyahng* – dàn stereo)

Đi mua thực phẩm ở chợ

Các chợ ngoài trời ở Trung Quốc thường có bán tất cả các loại thực phẩm. Bảng 6-1 liệt kê tên của các loại thực phẩm tiêu biểu:

Bảng 6-1 Các loại thực phẩm tiêu biểu

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
ròu	row	thịt
niúròu	nyoe row	thịt bò
yángròu	yahng row	thịt cừu
jīròu	jee row	thịt gà
yú	yew	cá
xiā	shyah	tôm
pángxiè	pahng shyeh	cua
lóngxiā	loong shyah	tôm hùm
yóuyú	yo yew	mực
shuĭguŏ	shway gwaw	trái cây
píngguŏ	peeng gwaw	táo
júzi	jyew dzuh	cam
biăndòu	byan doe	đậu tây

bōcài	baw tsye	rau bina
dòufu	doe foo	đậu hũ
fānqié	fahn chyeh	cà chua
gàilán	gye lahn	bông cải Trung Quốc
mógū	maw goo	nấm
qiézi	chyeh dzuh	cà tím
qīngjiāo	cheeng jyaow	ớt xanh
tǔdòu	too doe	khoai tây
xīlánhuā	she lahn hwah	bông cải xanh
yáng báicài	yahng bye tsye	bắp cải
yùmǐ	yew me	bắp
zhúsǔn	joo swoon	măng

Những từ sau có thể hữu ích khi mua thực phẩm:

- **màiròude** (*my row duh* – người bán thịt)
- **chāojí shìchǎng** (*chow jee shir chahng* – siêu thị)
- **shìchǎng** (*shir chahng* – chợ)
- **shípǐn záhuò** (*shir peen dzah hwaw* – hàng tạp phẩm)
- **shòuhuòtān** (*show hwaw tahn* – quầy hàng)
- **záhuòshāng** (*dzah hwaw shahng* – người bán tạp phẩm)
- **zhǐ dài** (*jir dye* – túi giấy)

Khi mua trái cây và rau quả, bạn sẽ mua theo trọng lượng, cái này thì cả Trung Quốc lẫn Đài Loan đều sử dụng hệ mét. Đơn vị cơ bản của trọng lượng là **gōngkè** (*goong kuh* - gam). Đơn vị định lượng chất lỏng chuẩn là **shēng** (*shung* - lít). Một lít bằng 1,06 lít Anh. Bảng 6-2 liệt kê các đơn vị đo lường.

Bảng 6-2 Các đơn vị đo lường

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
pǐntuō	peen taw	panh
bàng	bahng	pao
kuātuō	kwah twaw	lít Anh
àngsi	ahng suh	aoxơ
jiālún	jyah lwun	galông
gōngkè	goong kuh	gam
gōngjīn	goong jeen	kilogam
háokè	how kuh	miligam
shēng	shung	lít
límǐ	lee mee	centimét
gōnglǐ	goong lee	kilomét
mǐ	mee	mét
yīnglǐ	eeng lee	dặm
mǎ?	mah	thước Anh (yard)
yīngcùn	eeng tswun	inch
yīngchǐ	eeng chir	foot

Hỏi giá và trả tiền

Khi bạn đã sẵn sàng để mua một số hàng hóa, đây là hai cách đơn giản để hỏi giá sản phẩm:

- **Duōshǎo qián?** (*dwaw shaow chyah* – Nó bao nhiêu tiền?)
- **Jǐkuài qián?** (*jee kwye chyan* – Nó giá bao nhiêu?)

Điểm khác biệt duy nhất giữa hai câu hỏi này là số tiền được ngụ ý. Nếu bạn dùng chữ **"duōshǎo"** (*dwaw shaow*), bạn sẽ muốn hỏi về thứ gì đó nhiều khả năng cao hơn $10. Nếu bạn dùng **"jǐ"** ở trước **kuài** (*kwye* – từ để chỉ đồng đô la), có nghĩa

là bạn cho rằng sản phẩm này thấp hơn $10. Dĩ nhiên, vi bạn có chấp nhận giá đó hay không là tùy thuộc vào nơi bạ mua sắm.

Thương lượng giá ở chợ đêm

Một trong những điều thú vị để làm ở Đài Loan và Trun Quốc là tham quan các chợ đêm rất náo nhiệt. Vì người Trun Quốc thích **măi dōngxi** (*my doong she* – mua sắm) và **tăoji huánjià** (*taow jyah hwahn jyah* – mặc cả), bạn sẽ có rất nhiề bạn đồng hành.

Bạn cần biết rằng giá luôn có thể mặc cả được ở chợ trờ Bạn có thể hỏi một trong những câu sau và xem điều gì xảy ra

- **Néng bùnéng piányì yìdiăr?** (*nung boo nung pyan ye ee dyar* – Anh bán rẻ hơn được không?)
- **Néng bùnéng shăo yìdiăr?** (*nung boo nung shaow e dyar* – Anh bớt xuống được không?)

Hoặc bạn có thể làm gắt hơn và nói một điều gì đó như **Zěnme zhèmme guì a?** (*dzummah jummah gway ah* – Tại sao cái này mắc vậy?) bằng một giọng bực bội, bắt đầu rời đi và xem điều g xảy ra. Những cụm từ liên quan đến việc trả giá sau cũng rất đáng để biết:

- **Nīmen shōu bù shōu Měiyuán?** (*nee mun show boo shou may ywan* – Anh có nhận tiền đô Mỹ không?)
- **Zhèige duōshăo qián?** (*jay guh dwaw shaow chyan* – Cái này bao nhiêu?)
- **Dă zhé, hăo bùhăo?** (*dah juj, how boo how* – Bớt cho tôi bao nhiêu đây?)
- **Kěyĭ jiăng jià ma?** (*kuh yee jyahng jyah mah* – Chúng ta thương lượng giá được không?)

Đoạn đối thoại sau sử dụng một số cụm từ trên:

Kate: **Zhè tiáo hóng qúnzi duōshǎo qián?** (*jay tyaow hoong chwun dzuh dwaw shaow chyan* – Cái váy đỏ này giá bao nhiêu?)

Nhân viên bán hàng: **Nà tiáo qúnzi èrshíwǔ kuài qián.** (*nah tyaow chwun dzuh are shir woo kwye chyan* – Cái váy đó $25.)

Kate: **Nà tài guìle! Nǐ néng bùnéng dǎ zhé?** (*nah tye gway luh, nee nung boo nung dah juh* – Mắc quá! Bớt cho tôi được không?)

Nhân viên bán hàng: **Kěnéng.** (*kuh nung* – Cũng được.)

Kate: **Nǐ néng gěi wǒ duōdà de zhékòu?** (*nee nung gay waw dwaw dah duh juh ko* – Cô bớt cho tôi bao nhiêu?)

Nhân viên bán hàng: **Bǎi fēn zhī shí, hǎo bùhǎo?** (*bye fun jir shir, how boo how* – 10% được không?)

Kate: **Nà tài hǎo le. Xièxiè.** (*nah tye how luh, shyeh shyeh* – Được đó. Cảm ơn.)

Yêu cầu trả lại tiền

Nếu bạn **bùyúkuài** (*boo yew kwye* – không hài lòng) về món hàng bạn mua, một trong những câu sau có thể giúp ích khi bạn muốn **tuì** (*tway* – trả lại) **huò** (*hwaw* - hàng):

- **Wǒ yāoqiú tuìkuǎn.** (*waw yaow chyo tway kwahn* – Tôi muốn hoàn lại tiền.)
- **Wǒ yào tuì huò.** (*waw yaow tway hwaw* – Tôi muốn trả lại cái này.)
- **Qǐng nǐ bǎ qián jìrù wǒde xìnyòng kǎ.** (*cheeng nee bah chyan jee roo waw duh sheen yoong kah* – Làm ơn hoàn lại tiền thẻ tín dụng cho tôi)

- **Wǒ néng bùnéng jiàn zǒngjīnglǐ?** (*waw nung boo nung jyan dzoong jeeng lee* – Cho tôi gặp quản lý.)
- **Qǐng nǐ bāo qǐlái.** (*cheeng nee baow chee lye* – Làm ơn gói cái này lại.)
- **Duì wǒ bù héshēn.** (*dway waw boo huh shun* – Nó không vừa với tôi.)

So sánh chất lượng: tốt, tốt hơn, tốt nhất

Khi bạn muốn nói đến một dạng so sánh nhất để nói một thứ gì đó là tốt nhất – hoặc tệ nhất – phải luôn ghi nhớ chữ này: **zuì** (*dzway*), có nghĩa là nhất.

Zuì là từ luôn có một từ khác theo sau nó; nếu không nó sẽ không có nghĩa như thế. Sau đây là một số từ so sánh nhất mà đôi khi bạn cần sử dụng:

- **zuì lèi** (*dzway lay* – chán nhất)
- **zuì màn** (*dzway mahn* – chậm nhất)
- **zuì máng** (*dzway mahng* – bận rộn nhất)
- **zuì qíguài** (*dzway chee gwye* – lạ nhất)
- **zuì yǒumíng** (*dzway yo meeng* – nổi tiếng nhất)
- **zuì yǒuqián** (*dzway yo chyan* – giàu nhất)

Nếu bạn chỉ muốn nói thứ gì đó tốt hơn thứ khác, thay vì tốt nhất bạn dùng chữ **gèng** (*guhng*) trước một tính từ. Một từ khác cũng có nghĩa *hơn* là **yìdiǎn** (*ee dyan*). Mặc dù **gèng** đứng trước một tính từ, nhưng từ **yìdiǎn** phải đứng sau nó. Ví dụ, thay vì nói **gèng kuài** (*gung kwye* – nhanh hơn), hãy nói **kuài yìdiǎn** (*kwye ee dyan*) để ám chỉ là *nhanh hơn*.

Sau đây là một số ví dụ:

- **gèng cōngmíng** (*guhng tsoong meeng* – thông minh hơn)

- **gèng guì** (*guhng gway* – đắt hơn)
- **piányi yìdiǎn** (*pyan yee ee dyan* – rẻ hơn)
- **gèng kuài** (*guhng kwye* – nhanh hơn)
- **gèng màn** (*guhng mahn* – chậm hơn)
- **hǎo** (*how* - tốt)
- **gèng hǎo** (*guhng how* – tốt hơn)
- **zuì hǎo** (*dzway how* – tốt nhất)
- **duǎn yìdiǎn** (*dwahn ee dyan* – ngắn hơn)
- **cháng yìdiǎn** (*chahng ee dyan* – dài hơn)
- **xiǎo yìdiǎn** (*shyaow ee dyan* – nhỏ hơn)
- **dà yìdiǎn** (*dah ee dyan* – lớn hơn)
- **gèng piányi** (*gung pyan yee* – rẻ hơn)

Nói đúng văn phạm: Khi bạn muốn so sánh người hoặc vật, bạn thường đặt chữ **bǐ** (*bee* – so với) giữa hai danh từ, theo sau là một tính từ. A **bǐ** B (tính từ). Điều này có nghĩa là A _____ hơn B.

Sau đây là một số ví dụ:

- **Píngguǒ bǐ júzi hǎochǐ.** (*peeng gwaw bee jyew dzuh how chir* – Táo ngọt hơn cam.)
- **Zhèige fànguǎr bǐ nèige fànguǎr guì.** (*jay guh fahn gwar bee nay guh fahng gwar gway* – Nhà hàng này đắt hơn nhà hàng kia.)
- **Tā bǐ nǐ niánqǐng.** (*tah bee nee nyan cheeng* – Cô ấy trẻ hơn bạn.)

Nếu bạn muốn truyền đạt sự giống nhau giữa hai thứ, hãy dùng các liên động từ **gēn** (*gun*) hoặc **hé** (*huh*) giữa hai thứ được so sánh, theo sau là chữ **yíyàng** (*ee yahng* – giống nhau) và sau đó là tính từ. Vì vậy nếu bạn nói **A gēn B yíyàng dà** (*A gun B ee yahng dah*), ý bạn muốn nói rằng A và B lớn bằng nhau. Bạn cũng có thể nói **A gēn B yíyàng**, có nghĩa A và B giống nhau. Sau đây là một số thứ khác mà bạn có thể nói bằng mẫu câu này:

- **Gēge hé dìdi yíyàng gāo.** (*guh guh huh dee dee ee yahng gaow* – Anh tôi cao bằng em tôi.)
- **Māo gēn gǒu yíyàng tiáopí.** (*maow gun go ee yahng tyaow pee* – Mèo cũng nghịch ngợm không thua gì chó.)
- **Wǒ gēn nǐ yíyàng dà.** (*waw gun nee ee yahng dah* – Bạn và tôi cùng tuổi.)

Để làm một sự so sánh phủ định, chẳng hạn như "Tôi không cao bằng anh ấy", hãy sử dụng mẫu câu sau:

A méiyǒu B **némme** tính từ

Câu này có nghĩa là "A không (tính từ) bằng B". Bạn có thể sử dụng mẫu này trong những câu sau:

- **Shāyú méiyǒu jīnyú nèmme kě'ài.** (*shah yew may jeen yew nummah kuh eye* – Cá mập không tinh lanh bằng cá vàng.)
- **Yīngwén méiyǒu Zhōngwén nèmme nán.** (*eeng on mayo joong one nummah nahn* – Tiếng Anh không khó bằng tiếng Hoa.)
- **Māo de wěiba méiyǒu tùzi de wěiba nèmme cū.** (*maow duh way bah mayo too dzuh duh way bah nummah tsoo* – Đuôi mèo không dày bằng đuôi thỏ.)

Sau đây là một đoạn hội thoại có sử dụng các cụm từ so sánh:

Olivia: **Zhè jiàn qípáo zěnmeyàng?** (*jay jyan chee paow dzummah yahng*; - Bạn nghĩ gì về trang phục truyền thống của người Trung Hoa?)

Lěiléi: **Wǒ juéde hěn hǎo.** (*waw jweh duh hun how* – Tôi nghĩ là nó trông rất tuyệt.)

Olivia: **Zhēnde ma?** (*jun duh mah* – Thật à?)

Lěiléi: **Zhēnde. Kěshì jīnsède méiyǒu hóngde nèmme piàoliàng.** (*jun duh, kuh shir jeen suh duh mayo hoong duh nummah pyaow lyahng* – Thật đấy. Nhưng cái màu vàng không xinh bằng cái màu đỏ.)

Olivia: **Jīnsède hé hóngde yíyàng guì ma?** (*jeen suh duh huh hoong duh ee yahng gway mah* – Cái màu vàng và màu đỏ bằng giá nhau phải không?)

Lěiléi: **Méiyǒu. Jīnsède bǐ hóngde piányi.** (*mayo, jeen suh duh bee hoong duh pyan yee* – Không. Cái màu vàng rẻ hơn cái màu đỏ.)

Olivia: **Nà, wǒ jiù mǎi jīnsède.** (*nah, waw jyoe my jeen suh duh* – Như vậy thì tôi sẽ mua cái màu vàng.)

Chương 7:

Giải trí

Trong chương này

- Thú vui về đêm
- Nói về những sở thích riêng của bạn
- Cảm ơn đấng tạo hóa
- Tập thể dục như một vận động viên

Cuộc sống cần có một vài sự vui thú, đôi lúc là đi chơi phố, đô lúc lao vào những thú vui riêng, đôi lúc sinh hoạt ngoài trời đôi lúc nghiên cứu nghệ thuật, và đôi lúc chơi những môn th thao mình ưa thích. Chương này sẽ đưa bạn ra khỏi ngôi nh của mình.

Đi chơi phố

Nếu bạn có một cuộc sống về đêm sôi động, bạn sẽ muố xem kỹ phần này. Nó sẽ cung cấp cho bạn rất nhiều từ vựn hữu ích khi bạn đi chơi phố.

Tham dự một cuộc trình diễn

Bạn có ý định tham gia vào một số **yǎnchū** (*yan choo* cuộc biểu diễn) trong tương lai gần không? Từ giờ bạn sẽ c nhiều thứ để chọn:

- **bāléi** (*bah lay* – ba lê)
- **diànyǐng** (*dyan yeeng* – điện ảnh)
- **gējù** (*guh jyew* – nhạc kịch)
- **yīnyuèhuì** (*yin yweh hway* – hòa nhạc)

Những câu sau có thể giúp bạn đạt được những gì bạn muốn, hay ít nhất cũng hiểu được những gì người ta nói với bạn:

- **Zài nǎr kěyǐ mǎidào piào?** (*dzye nar kuh yee my daow pyaow* – Tôi có thể mua vé ở đâu?)
- **Yǒu méiyǒu jīntiān wǎnshàng yǎnchū de piào?** (*yo mayo jin tyan wahn shahng yan choo duh pyaow* – Còn vé cho buổi diễn tối nay không?)
- **Duìbùqǐ, jīntiān wǎnshàng dc piào dōu màiwán le.** (*dway boo chee, jin tyan wahn shahng duh pyaow doe my wahn luh* – Tôi xin lỗi, vé tối nay đã bán hết rồi.)
- **Wǒ yào mǎi yì zhāng dàrén piào, liǎng zhāng értóng piào.** (*waw yaow my ee jahng dah run pyaow, lyahng jahng are toong pyaow* – Tôi muốn mua một vé người lớn và hai vé trẻ em.)
- **Shénme shíhòu kāiyǎn?** (*shummuh shir ho kye yan* – Mấy giờ buổi diễn bắt đầu.)
- **Shénme shíhòu yǎn wán?** (*shummuh shir ho yan wahn* – Mấy giờ buổi diễn kết thúc.)

Bạn có thể sử dụng các câu trên trong một cuộc dối thoại như dưới đây:

Maria: **Nǐmen jīntiān wǎnshàng xiǎng kàn shénme? Kàn huàjùma?** (*nee men jin tyan wahn shahng shyahng kahn shummuh? Kahn hwah jyew mah* – Các cậu muốn xem gì tối nay? Một vở kịch à?)

Catherine: **Wǒ hěn xiǎng qù kàn wǔshù biǎoyǎn. Zájì biǎoyǎn yě kěyǐ.** (*waw hun shyahng chyew kahn woo shoo byaow yan, dzah jee byaow yan yeah kuh yee* – Mình rất thích xem biểu diễn võ thuật. Biểu diễn nhào lộn cũng được.)

Elizabeth: **Wǒ xiǎng kàn huàjù.** (*waw shyahng kah hwah jyew* – Mình muốn xem kịch)

Maria: **Nǐmen kànguò Jīngjù ma?** (*nee mun kahn gwa jeeng jyew mah* – Các cậu có xem Kinh kịch bao giờ chưa?

Catherine: **Méiyǒu.** (*mayo* – Chưa.)

Maria: **Nà, wǒmen qù kàn Jīngjù ba! Jīngjù shénme dō yǒu. Yǒu huàjù, yǒu wǔshù, lián zájì yě yǒu.**(*nah, wau mun chyew kahn jeeng jyew bah! jeeng jyew shummuh do yo, hwah jyew yo, woo shoo yo, lyan dzah jee yeah yo* – Thế thì chúng ta đi xem Kinh kịch nhé! Nó có đủ thứ. Nó c kịch, có biểu diễn võ thuật, và cả nhào lộn nữa.)

Maria: **Nǐ hǎo. Wǒ xiǎng mǎi sānzhāng jīntiān wǎnshàng de piào.** (*nee how, waw shyahng my sahn jahng jin tyan wahn shahng duh pyaow* – Xin chào. Tôi muốn mua ba vé cho buổi diễn tối nay.)

Nhân viên: **Hǎo ba. Jīntiān wǎnshàng de piào chàbùduō dōu màiwán le. Zhǐ yǒu èr lóu de zuòwèi.** (*how bah, jin tyan wahn shahng duh pyaow chah boo dwaw doe my wahn luh, jir yo are low duh dzwaw way* – Được. Vé tối nay bán gần hết rồi. Chúng tôi chỉ còn các vé tầng hai thôi.)

Maria: **èr lóu méiyǒu wèntí. Qián pái zuòwèi de piào yǒu méiyǒu?** (*are low mayo one tee, chyan pye dzwaw way duh pyaow yo mayo* – Tầng 2 cũng không sao. Cô còn vé hàng ghế đầu không?)

Nhân viên: **Yǒu. Yígòng sānshí kuài qián.** (*yo, ee goong sahn shir kwye chyan* – Còn. Tất cả là $30.)

Các từ cần biết

bālēi wǔ	bah lay woo	ba lê
dìfāng xì	dee fahng she	nhạc kịch dân gian
gēwǔ	guh woo	ca vũ
Jīngjù	jeeng jyew	Kinh kịch
jùchǎng	jyew chahng	rạp hát
lǐtáng	lee tahng	thính phòng
lóushàng de wèizi	lo shahng duh way dzuh	chỗ ngồi sát bao lơn
lóuxià de wèizi	lo shyah duh way dzuh	chỗ ngồi gần dàn nhạc
mùjiān xiūxi	moo jyan shyo she	thời gian tạm nghỉ biểu diễn
piào	pyaow	vé
wǔshù biǎoyǎn	woo shoo byaow yah	biểu diễn võ thuật
yīnyuè tīng	yin yweh teeng	phòng hòa nhạc
Yuèjù	yweh jyew	kịch Quảng Đông
zájì biǎoyǎn	dzah jee byaow yan	biểu diễn nhào lộn

Bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật

Những buổi diễn kịch và những buổi diễn nhạc sống không phải là hình thức giải trí duy nhất mà bạn có thể xem để hiểu hết được **wénhuà** (*one hwah* – văn hóa) của bạn. Một trong những hoạt động bình lặng nhất, dễ chịu nhất là đi thăm **bówùguǎn** (*baw woo gwahn* – viện bảo tàng) hoặc **huàláng** (*hwah lahng* – phòng trưng bày nghệ thuật). Thỉnh thoảng lý do tốt nhất để đi tham quan **bówùguǎn** là mua một số **lǐwù** (*lee woo* – quà lưu niệm) và một vài **zhāotiē** (*jaow tyeh* – ảnh poster) đẹp.

Sau đây là một số câu hỏi mà bạn có thể cần hỏi trong một viện bảo tàng hoặc phòng trưng bày nghệ thuật.

- **Bówùguǎn jǐdiǎn zhōng kāimén?** (*baw woo gwahn jee dyan joong kye mun* – Bảo tàng mở cửa lúc mấy giờ?)
- **Lǐpǐn shāngdiàn shénme shíhòu guānmén?** (*lee peeng shahng dyan shummuh shir ho gwahn mun* – Mấy giờ quầy bán quà lưu niệm đóng cửa?)
- **Nǐmen mài búmài zhāotiē?** (*nee mun my boo my jaou tyeh* – Cô có bán ảnh poster không?)

Các từ cần biết

bówùguǎn	baw woo gwahn	viện bảo tàng
huàláng	hwah lahng	phòng trưng bày nghệ thuật
jiézuò	jyeh dzwaw	kiệt tác
shǒuyìrén	show ee run	thợ thủ công
yìshù	ee shoo	nghệ thuật
yìshùjiā	ee shoo jyah	nghệ sỹ

Tham quan các di tích lịch sử

Hiện giờ thì cách dễ nhất để nhìn thấy được các di tích lịch sử chính ở Trung Quốc là tham gia vào một tour du lịch. Sau đây là một số cụm từ có thể giúp ích cho bạn:

- **Lǚxíngshè zài nǎr?** (*lyew sheeng shuh dzye nar* – Đại lý du lịch ở đâu?)
- **Yǒu méiyǒu shuō Yīngwén de dǎoyóu?** (*yo may shwaw eeng one duh daow yo* – Có hướng dẫn viên nào nói tiếng Anh không?)

- **Bàn tiān duōshǎo qián?** (*bahn tyan dwaw shaow chyan* – Nửa ngày bao nhiêu tiền?)
- **Nǐ yǒu méiyǒu lǚyóu shǒucè?** (*nee yo mayo lyew yo show tsuh* – Anh có sách hướng dẫn không?)
- **Qǐngwèn, zài nǎr kěyǐ mǎi piào?** (*cheeng one, dzye nar kuh yee my pyaow* – Xin lỗi, tôi có thể mua vé vào cửa ở đâu?)
- **Hǎo jíle. Piàojià duōshǎo?** (*how jee luh, pyaow jyah dwah shaow* – Tuyệt. Giá vé là bao nhiêu?)
- **Xiǎoháizi miǎnfèi ma?** (*shyaow hi dzuh myan fay mah* – Trẻ em có miễn phí không?)
- **Wǒmen kě bù kěyǐ zhàoxiàng?** (*waw mun kuh boo kuh yee jaow shyahng* – Chúng tôi chụp hình được không?)

Đi xem phim

Bạn thích xem loại phim nào? Bảng 7-1 liệt kê một số thể loại để bạn chọn:

Bảng 7-1 Thể loại phim

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
xǐjù piān	she jyew pyan	phim hài
gùshi piān	goo shir pyan	phim kịch tính
àiqíng piān	eye cheeng pyan	phim tình cảm
dòngzuò piān	doong dzwaw pyan	phim hành động
jìlù piān	jee loo pyan	phim tài liệu
dònghuà piān	doong hwah pyan	phim hoạt hình
kǒngbù piān	koong boo pyan	phim kinh dị
wǔxiá piān	woo shyah pyan	phim võ thuật

Hãy dùng đoạn hội thoại sau làm mẫu để nói về phim ảnh:

Wendy: **Wǒmen jīntiān wǎnshàng qù kàn yīdù diànyǐng ba.** (*waw mun jin tyan wahn shahng chyew kahn ee boo dyan yeeng bah* – Tối nay chúng ta đi xem phim nhé.)

Tom: **Jīntiān yǎn shénme?** (*jin tyan yan shummuh* – Hôm nay chiếu phim gì?)

Wendy: **Yíge Zhāng Yìmóu dǎoyǎn de piānzi. Wǒ wàngle nèige míngzi.** (*ee guh jahng ee moe daow yan duh pyan dzuh, waw wahng luh nay guh meeng dzuh* – Một bộ phim của đạo diễn Trương Nghệ Mưu. Em quên tên rồi.)

Tom: **Shì shuō Yīngwén de ma?** (*shir shwaw eeng one duh mah* – Nó có thuyết minh tiếng Anh không?)

Wendy: **Búshì, kěshì yǒu Yīngwén zìmù.** (*boo shir, kuh shir yo eeng one dzuh moo* – Không, nhưng có phụ đề tiếng Anh.)

Các từ cần biết

dǎoyǎn	daow yan	đạo diễn
diànyǐng yuàn	dyan yeeng ywan	rạp chiếu phim
Diànyǐng yuàn zài nǎr?	dyan yeeng ywan dzye nar	Rạp chiếu phim ở đâu?
nán yǎnyuán	nahn yan ywan	nam diễn viên
nǚ yǎnyuán	nyew yan ywan	nữ diễn viên
wàiguópiān	wye gwaw pyan	phim nước ngoài
Yīngwén zìmù	eeng one dzuh moo	phụ đề tiếng Anh

Nghe hòa nhạc

Bạn thường nghe nói ngôn ngữ âm nhạc là không biên giới. Nếu bạn cảm thấy mệt mỏi sau khi luyện tập tiếng Hoa, bạn có thể đi đến một buổi hòa nhạc vào buổi tối nơi mà bạn có thể thư giãn. Hãy để cho âm nhạc đưa bạn đến một không gian tinh thần khác.

Sự hiểu biết về văn hóa: Ở Trung Quốc khi buổi hòa nhạc kết thúc, bạn sẽ không nghe ai đó hét lên "Nữa đi, diễn lại đi!". Tuy nhiên, điều mà bạn nghe là **"Zài lái yíge, zài lái yíge!"** (*dzye lye ee guh, dzye lye ee guh* – Biểu diễn thêm một lần nữa đi!)



Sau đây là một số từ có thể có ích cho bạn:

- **dàiwèiyuán** (*dye way ywan* – người chỉ chỗ ngồi)
- **gē chàng huì** (*guh chahng hway* – cuộc biểu diễn độc tấu có dàn hợp xướng)
- **gǔdiǎn yīnyuè** (*goo dyan een yweh* – nhạc cổ điển)
- **jiāoxiǎng yuè** (*jyaow shyahng yweh* – nhạc giao hưởng)
- **jiémùdān** (*jyeh moo dahn* – chương trình)
- **juéshì yīnyuè** (*jyweh shir een yweh* – nhạc jazz)
- **míngē** (*meen guh* – dân ca/nhạc đồng quê)
- **qì yuè** (*chee yweh* – nhạc trình diễn bằng nhạc khí)
- **shìnèi yuè** (*shir nay yweh* – nhạc thính phòng)
- **yīyuè huì** (*yaow gun yweh* – nhạc rock&roll)
- **yīnyuè huì** (*een yweh hway* – buổi hòa nhạc)
- **Zhōngguó gǔdiǎnyīnyuè** (*joong gwaw goo dyan yeen yweh* – nhạc kinh điển Trung Quốc)

Lang thang qua các quán bar và câu lạc bộ

Các câu sau có thể hữu dụng khi bạn muốn đi ra ngoài tìm hiểu các quán bar và vũ trường:

- **Qǐng lái yìpíng píjiǔ**. (*cheeng lye ee peeng pee jyo* – Làm ơn lấy cho tôi một chai bia.)
- **Nǐ xiǎng gēn wǒ tiàowǔ ma?** (*nee shyahng gun waw tyaow woo mah* – Anh có thích khiêu vũ không?)
- **Wǒ néng bùnéng qǐng nǐ hē jiǔ?** (*waw nung boo nung cheeng nee huh jyo* – Tôi có thể mời anh một ly được không?)
- **Wǒmen dào nǎr qù tiàowǔ?** (*woo mun daow nar chyew tyaow woo* – Chúng ta đi nhảy ở đâu?)
- **Yǒu méiyǒu rùchǎng fèi?** (*yo mayo roo chahng fay* – Có tính thêm tiền ngoài khoản ăn uống không?)

Khi bạn đi tới quán bar với một người bạn, bạn có thể kêu một ít **bīngzhèn píjiǔ** (beeng juhn pee jyo – bia lạnh) hoặc một ít **pútáo jiǔ** (*poo taow jyo* – rượu vang) **hóng** (*hoong* – đỏ) hoặc **bái** (*bye* - trắng). Và đừng quên gọi một ít **huāshēngmǐ** (*hwah shung mee* – đậu phộng) hoặc **tǔdòupiàn** (*too doe pyan* – khoai tây chiên cắt lát) để bạn không bị quá say với tất cả những thứ **píjiǔ** đó.

Kể ra những sở thích riêng của bạn

Có ít nhất một **yèyú àihào** (*yeh yew eye how* – sở thích riêng) là tốt rồi. Dưới đây là một số sở thích riêng để bạn tham khảo:

- **diàoyú** (*dyaow yew* – câu cá)
- **guójì xiàngqí** (*gwaw jee shyahng chee* – đánh cờ)
- **kàn shū** (*kahn shoo* – đọc sách)

- **niǎo** (*nyaow* – chơi chim)
- **pēngtiáo** (*pung tyaow* – nấu ăn)
- **pīngpāngqiú** (*peeng pahng chyo* – đánh bóng bàn)
- **pú kè** (*poo kuh* – đánh bài)
- **tàijíquán** (*tye jee chwan* – thái cực quyền)
- **yóupiào** (*yo pyaow* – chơi tem)
- **yuányì** (*ywan ee* – làm vườn)

Nếu bạn muốn hỏi sở thích riêng của một ai đó, hãy dùng những câu dưới đây:

- **Nǐ huì búhuì dǎ tàijíquán?** (*nee hway boo hway dah tiye jee chwahn* – Anh biết đánh thái cực quyền không?)
- **Nǐ dǎ bùdǎ pīngpāngqiú?** (*nee dah boo dah peeng pahng chyo* – Anh có chơi bóng bàn không?)
- **Nǐ dǎ májiàng ma?** (*nee dah mah jyahng mah* – Anh có chơi mạt chược không?)

Cả **tàijíquán** và **májiàng** đều là những trò tiêu khiển tinh túy của Trung Quốc. Ngoài **tàijíquán**, mọi người cũng quen thuộc với những hình thức khác của **wǔshù** (*woo shoo* – võ thuật), kể cả đánh kung fu, một môn võ bắt nguồn từ đời Đường (*tahng*) ở thế kỷ thứ 8. Trên thực tế, bạn vẫn có thể nhìn thấy những võ sư kung fu tập luyện tại chùa Thiếu Lâm thuộc tỉnh Hà Nam Trung Quốc.

Khám phá thiên nhiên

Nếu bạn muốn thoát ra khỏi những đám đông ầm ĩ, hoặc chỉ muốn đủ xa **bànggōngshì** (*bahn goong shir* – văn phòng) của bạn để làm cho khỏe người, hãy thử đến một trong 7 **shān** (*shahn*

– dãy núi) thiêng hoặc một **hăitān** (*hi tahn* – bãi biển) tuyệt đẹp để ngắm **shānshuĭ** (*shahn shway* – cảnh).

Sau đây là một số thứ mà bạn sẽ thấy dọc đường nếu bạn đi du lịch ngang qua vùng nông thôn Trung Quốc:

- **bǎotǎ** (*baow tah* - chùa)
- **dàomiào** (*daow meow* – đạo quan)
- **dàotián** (*daow tyan* – đồng lúa)
- **fómiào** (*faw meow* – Phật điện)
- **kǒngmiào** (*koong meow* – đền thờ đạo Khổng)
- **miào** (*meow* - miếu)
- **nóngmín** (*noong meen* – nông dân)

Nếu bạn dự định khám phá **dàzìrán** (*dah dzuh rahn* – thiên nhiên) với một người bạn nói tiếng Trung Quốc, một số từ dưới đây có thể giúp ích cho bạn:

- **àn** (*ahn* – bờ biển)
- **chítáng** (*chir tahng* – ao)
- **hăi** (*hi* - biển)
- **hăitān** (*hi tahn* – bãi biển)
- **hé** (*huh* - sông)
- **hú** (*hoo* – hồ)
- **shāmò** (*shah maw* – sa mạc)
- **shān** (*shahn* – núi)
- **shāndòng** (*shahn doong* – hang động)
- **xiăo shān** (*shyaow shahn* – đồi)

Các từ cần biết

fēngjǐng	fung jeeng	phong cảnh
piàoliàng	pyaow lyahng	đẹp
tiāntáng	tyan tahng	thiên đường

Nói đúng văn phạm: Để cho biết sự giống nhau giữa hai ý hoặc vật, hãy dùng cụm từ xiàng . . . yíyàng. Dưới đây là một số ví dụ:



- **xiàng nǐ dìdi yíyàng** (*shyahng nee dee dee ee yahng* – giống em trai của bạn)
- **xiàng qīngwā yíyàng** (*shyahng cheeng wah ee yahng* – giống một con ếch)
- **xiàng fēngzi yíyàng** (*shyahng fungdzuh ee yahng* – giống một kẻ lười biếng)

Bàn đến năng khiếu nghệ thuật của bạn

Bây giờ bạn chuẩn bị đề cập đến năng khiếu nghệ thuật của bạn bằng tiếng Trung Quốc. Đừng sợ việc biểu hiện **gǎngqíng** (*gahn cheeng* – những cảm xúc) của bạn. Người Trung Quốc đánh giá độ nhạy cảm của **shānshuǐ huà** (*shahn shway hwah* – tranh sơn thủy) đời nhà Song (*soong* – Tống) hoặc cái đẹp của **cíqì** (*tsuh chee* – đồ sứ) nhà Ming (meeng - Minh).

Chắc chắn là bạn có nhiều **chuàngzàoxìng** (*chwahng dzaow sheeng* – tính sáng tạo). Nếu vậy, hãy thử vào một trong những nghệ thuật sau:

- **diāokè** (*dyaow kuh* – điêu khắc)
- **huà** (*hwah* – hội họa)
- **shūfǎ** (*shoo fah* – thư pháp)

- **shuǐcǎihuà** (*shway tsye hwah* – vẽ tranh bằng màu nước)
- **sùmiáohuà** (*soo meow hwah* – họa đồ)
- **táoqì** (*taow chee* – đồ gốm)

Giống như trẻ em trên khắp thế giới, trẻ em Trung Quốc cũng tham gia các lớp **xiǎo tíqín** (*shyaow tee cheen* – viôlông) và **gāngqín** (*gahng cheen* – dương cầm) – thường là do ép buộc. Bạn có chơi **yuè qì** (*yweh chee* – nhạc cụ) nào không? Vậy thì hãy thử một trong những nhạc cụ sau đây:

- **chángdí** (*chahng dee* - sáo)
- **chánghào** (*chahng how* – kèn trombon)
- **dà hào** (*dah how* – kèn tuba)
- **dānhuángguǎn** (*dahn hwahng gwan* - clarinet)
- **dà tíqín** (*dah tee cheen* - viôlôngxen)
- **gāngqín** (*gahng cheen* – dương cầm)
- **gǔ** (*goo* - trống)
- **lǎba** (*lah bah* – kèn trompet)
- **jīta** (*gee tah* - ghita)
- **nán dǐyīn** (*nahn dee een* - côngbat)
- **sākèsīguǎn** (*sah kuh suh gwahn* – kèn xắcxô)
- **shuānghuángguǎn** (*shwahng hwahng gwan* – kèn ô-boa)
- **shùqín** (*shoo cheen* – đàn hạc)
- **xiǎo tíqín** (*shyaow tee cheen* – viôlông)
- **zhōng tíqín** (*joong tee cheen* – viôla)

Nếu bạn đã nghe nhạc truyền thống của Trung Quốc tại một buổi hòa nhạc hoặc trên đĩa CD, có thể bạn đã nghe một trong những **yuè qì** (*yweh chee* – nhạc cụ) Trung Quốc ở đâu đó:

- **èrhú** (*are hoo* – một loại nhạc cụ cong có hai dây)
- **gǔzhēng** (*goo juhng* – một loại nhạc cụ dây khảy dài được đặt trên một cái giá lớn ở trước mặt)
- **pípa** (*pee pah* – một loại nhạc cụ dây khảy có bàn phím đặt trong lòng bạn)

Tiếng Hoa có một số động từ khác nhau mà bạn có thể sử dụng để chỉ việc sử dụng các loại nhạc cụ khác nhau.

- **Đối với các nhạc cụ dây**: Dùng động từ **lā** (*lah* – kéo/giương, như trong giương cung). Ví dụ, **lā zhōng tíqín** (*lah joong tee cheen* – đánh đàn viôla).
- **Đối với nhạc cụ hơi:** Dùng **chuī** (chway – thổi).
- **Đối với các nhạc cụ khác:** Dùng **tán** (*tahn* - chơi) **gāngqín** (*gahng cheen* – dương cầm).

Chơi thể thao

Bất kể bạn đang ở đâu trên thế giới này bạn cũng sẽ tìm thấy một môn thể thao giải trí của quốc gia. Ở Mỹ, đó là **bàngqiú** (*bahng chyo* – bóng chày). Ở hầu hết châu Âu, đó là **zúuul** (*dzoo chyo* – bóng đá). Còn ở Trung Quốc thì đó là **pīngpāngqiú** (*peeng pahng chyo* – bóng bàn). Sau đây là những môn thể thao mà bạn có thể gặp.

- **bàngqiú** (*bahng chyo* – bóng chày)
- **bǐngqiú** (*beeng chyo* – khúc côn cầu)
- **yīngshì zúqiú** (*eeng shir dzoo chyo* – bóng đá; nghĩa đen là "bóng đá kiểu Anh")

- **lánqiú** (*lahn chyo* – bóng rổ)
- **lěiqiú** (*lay chyo* – bóng chày chơi với quả bóng mềm hơn
- **páiqiú** (*pye chyo* – bóng chuyền)
- **pīngpāngqiú** (*peeng pahng chyo* – bóng bàn)
- **shǒuqiú** (*show chyo* – bóng ném)
- **tǐcāo** (*tee tsaow* – thể dục dụng cụ)
- **wǎngqiú** (*wahng chyo* – quần vợt)
- **yǔmáoqiú** (*yew maow chyo* – cầu lông)
- **zúqiú** (*dzoo chyo* – bóng đá)

Yóuyǒng (*yo yoong* – bơi lội) cũng là một môn thể thao kh phổ biến. Sau đây là một số từ có liên quan:

- **cè yǒng** (*tsuh yoong* – bơi nghiêng một bên)
- **dié yǒng** (*dyeh yoong* – bơi bướm)
- **wā yǒng** (*wah yoong* – bơi ếch)
- **yǎng yǒng** (*yahng yoong* – bơi ngửa)
- **yóuyǒng mào** (*yo yoong maow* – mũ bơi)
- **zìyóu yǒng** (*dzuh yo yoong* – bơi tự do)

Một số môn đòi hỏi phải sử dụng **pīngpāngqiú pi** (*peen pahng chyo pye* – vợt bóng bàn); một số khác thì cần đế **wǎngqiú pi** (*wahng chyo pye* – vợt tennis) hoặc **lánqiú (lah chyo** – bóng rổ). Tuy nhiên tất cả các môn đều đòi hỏi phả **gōngpíng jìngzhēng** (*goong peeng jeeng jung* – chơi đẹp).

Sau đây là một số thành ngữ hữu dụng mà bạn cần biết, cho dù bạn là một vận động viên chuyên nghiệp hay nghiệp dư:

- **Wǒ xiǎng qù kàn qiúsài.** (*waw shyahng chyew kahn chyo sye* – Tôi muốn xem một môn thể thao có dùng đến bóng)
- **Bǐsài shénme shíhòu kāishǐ?** (*bee sye shummuh shir ho kye shir* – Khi nào thì trận đấu bắt đầu?)
- **Bǐfēn duōshǎo?** (*bee fun dwaw shaow* – Tỷ số là bao nhiêu?)
- **Nǎixiē duì cānjiā bǐsài?** (*nay shyeh dway tsahn jya bee sye* – Đội nào đang chơi vậy?)
- **Wǒ yíngle.** (*waw yeeng luh* – Tôi thắng rồi.)
- **Nǐ shūle.** (*nee shoo luh* – Anh thua rồi.)
- **Wǒ zhēn xūyào liànxí.** (*waw jun shyew yaow lyan she* – Tôi thực sự cần phải tập luyện.)
- **méi tóuzhòng** (*may toe joong* – sút trượt)

Dưới đây là một danh sách những thứ sẽ xảy ra tại các môn thể thao. Bạn cần biết chúng nếu bạn muốn theo kịp diễn tiến trận đấu:

- **chuǐ shàozi** (*chway shaow dzuh* – thổi còi)
- **dǎngzhù qiú** (*dahng joo chyo* – chặn bóng)
- **dé yì fēn** (*duh ee fun* – ghi điểm)
- **fā qiú** (*fah chyo* – giao bóng)
- **méi tóuzhòng** (*may toe joong* – sút trượt)
- **tǐjìn yì qiú** (*tee jeen ee chyo* – ghi bàn)

Các từ cần biết

cáipànyuán	tsye pahn ywan	trọng tài
duìfāng	dway fahng	đối phương
fànguī	fahn gway	lỗi
fēnshù	fun shoo	tỷ số
jìfēnbǎn	jee fun bahn	bảng tỷ số
píngjú	peeng jyew	hòa nhau
shàngbànchǎng	shahng bahn chahng	hiệp thứ nhất của trận đấu
tǐyù chǎng	tee yew chahng	sân vận động
xiàbànchǎng	shyah bahn chahng	hiệp thứ hai của trận đấu
zúqiú chǎng	dzoo chyo chahng	sân bóng

Chương 8:

Khi bạn làm việc

Trong chương này

- Quản lý điện thoại
- Giải quyết công việc văn phòng
- Sử dụng Internet

Việc xử lý điện thoại, đưa ra cuộc hẹn và gửi thư và e-mail đều là những công việc hàng ngày ở văn phòng. Chương này sẽ giúp bạn đi hết một ngày làm việc bằng tiếng Hoa.

Bắt điện thoại

Phần này sẽ cung cấp cho bạn tất cả những câu từ và thành ngữ mà bạn cần để sử dụng điện thoại, để gọi cho bạn bè cũng như công việc, và để lại lời nhắn.

Những điểm cơ bản về điện thoại

Trước khi sử dụng **diànhuà** (*dyan hwah* – điện thoại), có thể bạn cần làm quen với một số câu từ tiếng Hoa thông dụng có liên quan đến việc sử dụng điện thoại.

- **běnshì diànhuà** (*bun shir dyan hwah* – cuộc gọi nội hạt)
- **chángtú diànhuà** (*chahng too dyan hwah* – cuộc gọi đường dài)
- **diànhuà hàomă** (*dyan hwah how mah* – số điện thoại)
- **diànhuàkă** (*dyan hwah kah* – card điện thoại)
- **duìfāng fùfèi diànhuà** (*dway fahng foo fay dyan hwah* – cuộc gọi do người nhận điện thoại trả tiền)

- **gōngyòng diànhuà** (*goong yoong dyan hwah* – điện thoại công cộng)
- **guójì diànhuà** (*gwaw jee dyan hwah* – cuộc gọi điện thoại quốc tế)
- **jiēxiànyuán** (*jyeh shyan ywan* – người trực tổng đài điện thoại)
- **shǒujī** (*show jee* – điện thoại di động)
- **wúxiàn diànhuà** (*woo shyan ywan hwah* – điện thoại không dây)

Sau đây là một số việc mà bạn có thể làm trước, trong hoặc sau cuộc điện thoại:

- **chá diànhuà hàomǎbù** (*chah dyan hwah how mah boo* – tra số điện thoại trong danh bạ)
- **dǎ diànhuà** (*dah dyan hwah* – gọi điện thoại)
- **jiē diànhuà** (*jyeh dyan hwah* – trả lời điện thoại)
- **guà diànhuà** (*gwah dyan hwah* – gác máy)
- **huí diànhuà** (*hway dyan hwah* – đáp lại một cuộc điện thoại)
- **liú yígc huà** (*lyo ee guh hwah* – để lại tin nhắn)
- **náqǐ diànhuà** (*nah chee dyan hwah* – nhấc điện thoại)
- **shōudào diànhuà** (*show daow dyan hwah* – nhận điện thoại)

Bạn nên đặt ra nhiều câu hỏi cơ bản trước khi nhận ra bạn sẽ làm gì với một cuộc gọi nước ngoài. Những câu hỏi dưới đây có thể có ích cho bạn:

- **Zěnme dǎ diànhuà?** (*dzummuh dah dyan hwah* – Tôi có thể gọi điện thoại bằng cách nào?)
- **Zài nǎr kěyǐ dǎ diànhuà?** (*dzye nar kuh yee dah dyan hwah* – Tôi có thể gọi điện thoại ở đâu?)
- **Běnshì diànhuà shōufèi duōshǎo qián?** (*bun shir dyan hwah show fay dwaow shaow chyan* – Một cuộc gọi nội hạt giá bao nhiêu?)

Những từ sau đây có thể hữu dụng khi hầu hết mọi người đều sử dụng điện thoại di động và máy nhắn tin:

- **hū** (*who* – tiếng bíp)
- **hūjī** (*who jee* – máy nhắn tin)
- **hūjī hàomǎ** (*who jee how mah* – số máy nhắn tin)
- **shǒujī** (*show jee* – điện thoại di động)
- **shǒujī hàomǎ** (*show jee how mah* – số điện thoại di động)

Sau đây là một số vấn đề mà bạn có thể gặp khi gọi điện thoại:

- **dēnghòu** (*dung ho* – bị bận)
- **diànhuà huàile** (*dyan hwah hwye luh* – điện thoại bị ngắt)
- **méi rén jiē diànhuà** (*may run jyeh dyan hwah* – không có ai trả lời)
- **méiyǒu bōhàoyīn** (*mayo baw how yeen* – không có tín hiệu quay số)
- **nǐ bōcuò hàomǎle** (*nee baw tswaw how mah luh* – bạn gọi nhầm số)
- **záyīn** (*dzah yeen* – bị nhiễu)

- **zhànxiàn** (*jahn shyan* – đường dây bị bận)

Gọi điện thoại

"Wéi?" (*way* – xin chào). Bạn sẽ nghe từ này được nói nhiều lần bằng thanh điệu thứ hai ở đầu bên kia của đường dây khi bạn thực hiện một cuộc gọi điện thoại. Nó giống như cách kiểm tra để xem có ai ở bên kia không. Bạn có thể đáp lại cũng bằng chữ này nhưng với thanh điệu thứ tư nghe giống như bạn đang nói chuyện, hoặc bạn có thể hỏi ngay người mà bạn muốn nói chuyện hiện có ở đó hay không.

Một cụm từ mà bạn có thể nghe ở đầu kia đường dây là **"Nǐ nǎr?"** (*nee nar* – nghĩa đen là *anh ở đâu gọi?*). Ý của câu này là hỏi bạn thuộc **dānwèi** (*dahn way* – đơn vị công việc) nào. Sau những câu hỏi ngắn này, bạn có thể sẵn sàng để hỏi về người mà bạn dự tính gọi lúc đầu.

Sau đây là cách mà bạn có thể gọi để nói chuyện với một người bạn:

Ông Chéng: **Wéi?** (*way* – Xin chào?)

Margaret: **Qǐngwèn, Luò Chéng zài ma?** (*cheeng one, law chung dzye mah* – Làm ơn cho tôi nói chuyện với Luo Cheng)

Ông Chéng: **Qǐngwèn, nín shì nǎ yí wèi?** (*cheeng one, neen shir nah ee way* – Xin hỏi ai đang gọi vậy?)

Margaret: **Wǒ shì tāde tóngxué, Margaret.** (*waw shir tah duh toong shweh, Margaret* – Tôi là bạn cùng lớp của anh ấy, Margaret)

Ông Chéng: **Hǎo. Shāodĕng. Wǒ qù jiào tā.** (*how, shaow dung, waw shyew jyao tah* – Được rồi. Chờ máy một lát. Tôi sẽ gọi anh ấy.)

Những cuộc gọi làm ăn có thể hơi khác cuộc gọi thân mật cho bạn bè hoặc đồng nghiệp. Khi bạn gọi cho một **luúguǎn**

(*lyew gwahn* – khách sạn), **shāngdiàn** (*shahng dyan* – cửa hiệu), hoặc một **gōngsī** (*goong suh* – công ty), người ta có thể sẽ hỏi bạn muốn gọi **fēnjī hàomǎ** (*fun jee how mah* – số máy phụ) nào. Nếu bạn không biết, bạn có thể hỏi lại tương tự:

Qǐngwèn, fēnjǐ hàomǎ shì duōshǎo? (*cheeng one, fun jee how mah shir dwaw shaow* – Cho tôi hỏi số máy phụ là số mấy?)

Sau khi đã biết số máy phụ, **jiēxiànshēng** (*jyeh shyan shung* – người trực điện thoại) có thể nói

Wǒ xiànzài jiù gěi nǐ jiē hào. (*waw shyan dzye jyo gay nee jyeh how* – Tôi sẽ nối máy ngay bây giờ.)

Nếu cuối cùng bạn gọi đến văn phòng của một nhân viên và biết người này không có ở đó thì bạn có thể để lại **yǒu shēng yóujiàn** (*yo shung yo jyan* – thư thoại). Khi xử lý thư thoại, bạn có thể phải xử lý những loại thông tin hướng dẫn sau về một tin nhắn ghi âm:

- **Nín rúguǒ shǐyòng ànjiàn shì diànhuàjī, qǐng àn 3.** (*neen roo gwaw shir yoong ahn jyan shir dyan hwah jee, cheeng ahn sahn* – Nếu bạn có điện thoại bấm số, vui lòng nhấn phím 3.)
- **Nín rúguǒ shǐyòng xuánzhuǎn bōhào jī, qǐng bié guà.** (*neen roo gwaw shir yoong shwan jwan baw how jee, cheeng byeh gwah*– Nếu bạn dùng điện thoại quay số, vui lòng giữ máy.)
- **Yào huí dào zhǔ mùlù qǐng àn jǐngzìhào.** (*yow hway dow joo moo loo cheeng ahn jeeng dzuh how* – Nếu bạn muốn về lại menu chính, nhấn phím #)

Nếu bạn muốn gặp **kèhù** (*kuh hoo* – khách hàng) hoặc **hégǔrén** (*huh goo run* – đối tác làm ăn) của bạn trong giới kinh doanh hiện nay, bạn có thể phải cần đến sự trợ giúp của **mìshū** (*mee shoo* – thư ký) để nối bạn với người mà bạn muốn gặp:

Jacob: **Liú Xiǎojiě, zěnme jiē wàixiàn?** (*lyo shyaow jyeh, dzummuh jyeh wye shyan* – Cô Liu, tôi gọi ra ngoài bằng cách nào?)

Liú Xiǎojiě: **Méi wèntí. Wǒ bāng nǐ dǎ zhèige hàomǎ.** (*may one tee, waw bahng nee dah jay guh how mah* – Đừng lo. Tôi sẽ giúp ông quay số.)

Jacob: **Xièxiè.** (*Shyeh shyeh* – Cảm ơn.)

Liú Xiǎojiě: **Wéi? Zhè shì Wáng Xiānshēng de bàngōngshì ma?** (*way? Jay shir wahng shyan shung duh bahn goong shir ma* – Xin chào? Có phải văn phòng của ông Wang không ạ?)

Thư ký: **Duìle. Jiù shì.** (*dway luh, jyoe shir* – Vâng, đúng rồi)

Liú Xiǎojiě: **Kěyǐ gěi wǒ jiē tā ma?** (*kuh yee gay waw jyeh tah mah* – Cô có thể nối máy ông ấy cho tôi được không?)

Thư ký: **Duìbùqǐ, tā xiànzài kāihuì. Nǐ yào liúyán ma?** (*dway boo chee, tah shyan dzye kye hway, nee yaow lyo yan mah* – Tôi xin lỗi, ông ấy hiện đang có một cuộc họp. Cô có muốn để lại lời nhắn không?)

Liú Xiǎojiě: **Máfan nǐ gàosù tā ABC gōngsī de jīnglǐ Jacob Smith gěi tā dǎ diànhuà le?** (*mah fahn nee gaow soo tah ABC goong suh duh jeeng lee Jacob Smith gay tah dah dyan hwah luh* – Làm phiền cô nói với ông ấy là có ông Jacob Smith giám đốc công ty ABC đã gọi cho ông ấy.)

Các từ cần biết

fù zǒngcái	foo dzoong tsye	phó chủ tịch
jīnglǐ	jeeng lee	quản lý/giám đốc
Qǐngwèn, nín shì nǎ yí wèi?	cheeng one, neen shir nah ee way	Cho hỏi ai đang gọi vậy?
shāodĕng	shaow dung	đợi một lát
wàixiàn	wye shyan	đường dây bên ngoài
Wéi?	way	xin chào?
Wèi.	way	xin chào
zhǔrèn	joo run	giám đốc
zǒngcái	dzoong tsye	chủ tịch

Kiểm tra máy trả lời điện thoại tự động

Vì mọi người luôn sống trong những cuộc sống bận rộn như thế, bạn thường xuyên phải **liúhuà** (*lyo hwah* – để lại tin nhắn) trên **lùyīn diànhuà** (*loo yeen dyan hwah* – máy trả lời điện thoại tự động).

Sau đây là một số câu chào thông thường mà bạn có thể nghe nếu bạn gọi đến một máy trả lời điện thoại tự động:

- **Zhè shì Barry Jones.** (*jay shir Barry Jones* – Bạn đã gọi đến máy của Barry Jone.)
- **Wǒ xiànzài búzài.** (*waw shyan dzye boo dzye* – Hiện tôi không có mặt.)
- **Sān yuè sì hào zhīqián wǒ zài dùjià.** (*sahn yweh suh how jir chyan waw dzye doo jyah* – Tôi đang đi nghỉ đến ngày 4 tháng 3.)

- **Nín rúguǒ xiǎng gēn wǒde zhùshǒu tōnghuà, qǐng bō fēnjī 108.** (*neen roo gwaw shyahng gun waw duh joo show toong hwah, cheeng baw fun jee yaow leeng bah* – Nếu bạn muốn nói chuyện với trợ lý của tôi, xin quay số máy phụ 108.)

- **Qǐng liú xià nínde míngzi, diànhuà hàomǎ hé jiānduǎn de lìúyán. Wǒ huì gěi nín huí diàn- huà.** (*cheeng lyo shyah neen duh meeng dzuh, dyan hwah how mah huh jyan dwahn duh lyo yan, waw hway gay neen hway dyan hwah* – Vui lòng để lại tên, số điện thoại của bạn và tin nhắn. Tôi sẽ trả lời bạn sau.)

Khi bạn để lại một tin nhắn trên máy trả lời điện thoại tự động, phải chắc chắn để lại những hướng dẫn rõ ràng về những gì mà bạn muốn người đó làm:

- **Wǒ zài dǎ diànhuà gěi nǐ** (*waw dzye dah dyan hwah gay nee* – Tôi sẽ gọi lại cho anh.)

- **Nǐ huí jiā zhīhòu qǐng dǎ diànhuà gěi wǒ.** (*nee hway jyah jir ho cheeng dah dyan hwah gay waw* – Sau khi về nhà, hãy gọi cho tôi.)

- **Bié wàngle huí wǒde diànhuà.** (*byeh wahng luh hway waw duh dyan hwah* – Đừng quên gọi lại cho tôi.)

Nếu một người trực tiếp trả lời bạn và bạn phải để lại lời nhắn, hãy tỏ ra lịch sự. Luôn ghi nhớ những câu từ dưới đây:

- **Qǐng gàosù tā wǒ gěi tā dǎ diànhuà le.** (*cheeng gaow soo tah waw gay tah dah dyan hwah luh* – Làm ơn nói với cô ấy là tôi đã gọi.)

- **Máfan nǐ qǐng tā huí wǒde diànhuà.** (*mah fahn nee cheeng tah hway waw duh dyan hwah* – Làm phiền cô nhắn với anh ấy gọi lại cho tôi.)

- **Qǐng gàosù tā wǒ huì wǎn yìdiǎr lái.** (*cheeng gaow soo tah waw hway wahn ee dyar lye* – Vui lòng nói với anh ấy tôi sẽ đến muộn một chút.)
- **Qǐng gěi wǒ zhuǎn tāde liúyánjī?** (*cheeng gay waw jwan tah duh lyo yan jee* – Làm ơn chuyển tôi đến hộp thư thoại của anh ấy.)

Giải quyết công việc

Đã đến lúc phải lo **shāngyè** (*shahng yeh* – công việc kinh doanh) của bạn. Phần này sẽ chỉ cho bạn mọi thứ từ sắp xếp một cuộc hẹn làm ăn đến việc chỉ đạo một cuộc họp rồi đến kiểm tra e-mail.

Những vật dụng trong văn phòng

Cho dù bạn là **mìshū** (*mee shoo* – thư ký) hay là **zhǔxí** (*joo she* – chủ tịch) của hội đồng quản trị, không khí và môi trường làm việc của **bàngōngshì** (*bahn goong shir* – phòng làm việc) là rất quan trọng.

Hiện nay, bất kỳ văn phòng nào mà bạn làm việc hay ghé thăm đều có những vật dụng cơ bản sau:

- **chuánzhēn** (*chwan jun* – máy fax)
- **diànhuà** (*dyan hwah* – điện thoại)
- **diànnǎo** (*dyan now* – máy tính)
- **dǎyìnjī** (*dah een jee* – máy in)
- **fùyìnjī** (*foo een jee* – máy photocopy)

Dĩ nhiên, đầu tiên có thể bạn muốn tìm **kāfēijī** (*kah fay jee* – máy pha cà phê), đặc biệt là vào buổi sáng. Thực vậy, cái phần trong ngày làm việc mà bạn có thể trông chờ nhất là **xiūxi** (*shyo she* – giờ nghỉ giải lao).

Khi bạn nhìn xung quanh **xiǎogéjiān** (*shyaow guh jyan* – căn phòng) của mình, chắc chắn bạn sẽ thấy những món sau:

- **bǐjìběn** (*bee jee bun* – cuốn sổ tay)
- **dǎng'àn** (*dahng ahn* – hồ sơ)
- **dìngshūjī** (*deeng shoo jee* – cái bấm kim)
- **gāngbǐ** (*gahng bee* – cây viết)
- **huíwénzhēn** (*hway one jun* – kẹp giấy)
- **qiānbǐ** (*chyan bee* – bút chì)
- **jiāodài** (*jyaow dye* – băng dính)
- **xiàngpíjīn** (*shyahng pee jeen* – dây thun)

Ghi nhớ:



Nếu bạn không thể tìm thấy một vật dụng thiết yếu nào đó khi bạn cần nó, bạn có thể hỏi ai đó ở **xiǎogéjiān** kế bên. Cách hỏi đơn giản nhất là dùng câu sau

Nǐ yǒu méiyǒu _____ ? (*nee yo mayo* _____ ? – Anh còn _____ nào không?)

Hãy dùng câu đó thường xuyên. Chỉ cần đảm bảo rằng bạn có thể đáp lại bất kỳ khi nào **tóngshì** (*toong shir* – đồng nghiệp) của bạn cũng cần một thứ gì đó.

- **Nǐ yǒu méiyǒu gāngbǐ?** (*nee yo mayo gahng bee* – Anh còn cây viết nào không?)
- **Nǐ yǒu méiyǒu dìngshūjī?** (*nee yo mayo deeng shoo jee* – Anh có đồ bấm kim không?)

Điều khiển một cuộc họp

Xin chúc mừng! Cuối cùng thì bạn cũng đã đưa vào hoạt động văn phòng mới ở Bắc Kinh và tất cả mọi việc đã được bố trí để có cuộc họp kinh doanh đầu tiên của bạn về vùng đất mới này. Nhưng **mùdì** (*moo dee* – mục đích) của **huìyì** (*hway*

e – cuộc họp) là gì? Đó có phải là để **yănshì** (*yan shir* – giới hiệu) một **chănpĭn** (*chahn peen* – sản phẩm) mới hay không? Đó có phải là để **tánpàn** (*tahn pahn* – đàm phán) một **hétóng** *huh toong* – hợp đồng) hay không? Về mục đích của **shòuxùn** *show shewn* – việc huấn luyện đào tạo) thì sao – bạn hay là các đồng nghiệp Trung Quốc của bạn? Bạn đã có sẵn một **yìchéng** (*ee chung* – chương trình nghị sự) trong đầu hay chưa? Hy vọng là rồi.

Sắp xếp và lên kế hoạch một cuộc họp

Bạn có thể là một trong những người cần **ānpái huìyì yìchéng** (*ahn pye hway ee ee chung* – lên lịch một cuộc họp) để chuẩn bị cho một cuộc họp khác. Danh sách dưới đây đề cập đến một số nhiệm vụ mà bạn có thể cần thực hiện tại một cuộc họp sơ bộ như thế:

- **jiějué wèntí** (*jyeh jweh one tee* – giải quyết vấn đề)
- **tăolùn wèntí** (*taow lewn one tee* – thảo luận vấn đề)
- **tuánduì jiànshè** (*twan dway jyan shuh* – các hoạt động xây dựng nhóm)
- **zhìdìng huìyì yìchéng** (*jir deeng hway ee ee chung* – lập một chương trình nghị sự)

Nếu bạn muốn đảm bảo mọi người đều có tiếng nói trong việc giải quyết vấn đề, những câu sau có thể giúp ích cho bạn:

- **Jack, nǐ hái yǒu shénme xūyào bǔchōng ma?** (*Jack, nee hi yo shummuh shyew yaow boo choong mah* – Jack, anh có điều gì khác cần bổ sung không?)
- **Wǒmen xūyào duì zhèige xiàngmù biǎojué ma?** (*waw mun shyew yaow dway jay guh shyahng moo byaow jweh mah* – Chúng ta có cần bỏ phiếu cho vấn đề này không?)

- **Shéi hái yǒu shénme yìjiàn huòzhě wèntí?** (*shay hi yo shummuh ee jyan hwaw juh one tee* – Ai có phê bình hay hỏi gì không?)

Bắt đầu cuộc họp

Khi bạn đã sẵn sàng để bắt đầu cuộc họp kinh doanh, các câu dưới đây sẽ giúp ích cho bạn.

- **Zǎoshàng hǎo.** (*dzaow shahng how* – Xin chào. Chúc buổi sáng tốt lành.)
- **Huānyíng nín dào wǒmen de bàngōngshì.** (*hwahn eeng neen daow waw mun duh bahn goong shir* – Xin chào mừng đến với văn phòng của chúng tôi).
- **Zài kāihuì yǐqián, ràng wǒmen zuò zuò zìwǒ jièshào.** (*dzye kye hway ee chyan, rahng waw mun dzwaw dzwaw dzuh waw jyeh shaow* – Trước khi bắt đầu cuộc họp, để chúng tôi tự giới thiệu.)
- **Wǒ xiǎng jièshào yíxià huìyì de cānjiāzhě.**(*waw shyahng jyeh shaow ee shyah hway ee duh tsahn jya juh* – Tôi muốn giới thiệu những người tham gia hội thảo.)
- **Zánmen kāishǐ ba.** (*dzahn mun kye shir bah* – chúng ta hãy bắt đầu.)

Sự hiểu biết về văn hóa: Luôn chào hỏi người có chức vụ cao nhất, trước khi chào những người khác. Sự phân chia cấp bậc rất quan trọng đối với người Trung Quốc vì vậy phải cố gắng nhận ra được điều này nếu không bạn có thể vô tình khiến cho ai đó "mất mặt" bởi việc không nhận ra tầm quan trọng của họ. Để tuân theo nghi thức này, bạn cần biết những danh xưng của mọi người:



- **chǎngzhǎng** (*chahng jahng* – giám đốc nhà máy)
- **dǒngshì** (*doong shir* – ủy viên quản trị)

- **fù zǒngcái** (*foo dzoong tsye* – phó chủ tịch)
- **jīnglǐ** (*jeeng lee* – quản lý/giám đốc)
- **shǒuxí kuàijì** (*show she kwye jee* – giám đốc tài chính)
- **zhǔxí** (*joo she* – chủ tịch/chủ tọa)
- **zǒngcái** (*dzoong tsye* – chủ tịch)
- **zǔzhǎng** (*dzoo jahng* – trưởng nhóm)

Trong tiếng Hoa, họ luôn đứng trước. Khi xưng hô ai đó có một danh xưng, luôn nói họ trước, theo sau là danh xưng. Vì vậy nếu bạn biết tên của ai đó là Li Peijie, và ông ấy là giám đốc công ty, bạn sẽ xưng hô ông ấy là **Lǐ Zhǔrèn** (*Lee zoo run* – Giám đốc Li).

Trình bày

Khi bạn cần trình bày một điều gì đó trong buổi họp, bạn có thể cần sử dụng các từ sau:

- **bǎnzi** (*bahn dzuh* - bảng) và **fěnbǐ** (*fun bee* - phấn)
- **biǎogé** (*byaow guh* – biểu đồ)
- **chātú** (*chah too* – những hình minh họa)
- **huàbǎn** (*hwah bahn* – giá vẽ) và **cǎibǐ** (*tsye bee* – bút đánh dấu)
- **túbiāo** (*too byaow* – sơ đồ)
- **zīliào** (*dzuh lyaow* – các tài liệu phân phát)

Dự định sử dụng công nghệ cao? Trong trường hợp đó thì bạn có thể cần những thứ dưới đây:

- **PowerPoint yǎnshì** (*PowerPoint yan shir* – phần diễn hình PowerPoint)
- **huàndēngjī** (*hwahn dung jee* – máy chiếu ảnh) và **píngmù** (*peeng moo* – màn hình)

- **tóu yǐng piàn** (*toe eeng pyan* – kính ảnh phim đèn chiếu)

Nếu bạn dự định dùng băng video cho phần trình bày của mình, bạn sẽ cần **lùxiàngjī** (*loo shyahng jee* – đầu video). Nếu căn phòng hơi lớn, bạn có thể cũng cần sử dụng một **màikèfēng** (*my kuh fung* – micrô)

Kết thúc cuộc họp

Dưới đây là một số câu từ có thể hữu ích khi bạn muốn kết thúc cuộc họp:

- **Gǎnxiè dàjiā jīntiān chūxí huìyì.** (*gahn shyeh dah jyah jeen tyan choo she hway* ee – Cảm ơn mọi người đã tham gia vào buổi họp ngày hôm nay.)
- **Wǒmen xūyào zài kāihuì tǎolùn zhè jiàn shìqíng ma?** (*waw mun shyew yaow dzye kye hway taow lwun jay jyan shir cheeng mah* – Chúng ta có cần một cuộc họp khác để tiếp tục thảo luận không?)
- **Zài líkāi zhīqián, wǒmen bǎ xià cì huìyì de rìqī dìng xiàlái ba.** (*dzye lee kye jir chyan, waw mun bah shyah tsuh hway ee duh ir chee deeng shyah lye bah* – Trước khi chúng ta đi, hãy xác nhận ngày giờ cho cuộc họp tiếp theo.)

Các từ cần biết

bào biǎo	baow byaow	bảng tính
huìyì	hwayee	cuộc họp/hội thảo
huìyì yìchéng	hway ee ee chung	chương trình hội thảo
mùdì	moo dee	mục đích
ruǎnjiàn	rwahn jyan	phần mềm

hảo luận công việc kinh doanh và ngành nghề

Bảng 8-1 liệt kê các ngành nghề ở Trung Quốc, Đài Loan và Iồng Kông.

Bảng 8-1 Các ngành nghề nước ngoài có đại diện ở 'rung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
guǎnggào hé gōngguān	gwahng gaow huh goong gwan	quảng cáo và quan hệ công chúng
qìchē	chee chuh	xe hơi
yínháng yú cáiwù	yeen hahng yew tsye woo	ngân hàng và tài chính
diànnǎo	dyan now	máy tính
jiànzào	jyan dzaow	xây dựng
gōngchéng	goong chung	kỹ thuật công trình
yúlè	yew luh	giải trí
shízhuāng	shir jwahng	thời trang
bǎoxiǎn	baow shyan	bảo hiểm
xǐnwén	sheen one	báo chí
guǎnlǐ zǐxún	gwahn lee dzuh shwun	tư vấn quản lý
cǎikuàng yú shíyóu	tsye kwahng yew shir yo	dầu mỏ và khai thác mỏ
zhìyào	jir yaow	dược
chūbǎn	choo bahn	xuất bản
fángdìchǎn	fahng dee chahn	bất động sản
yùn huò	yewn hwaw	vận tải biển

Sử dụng Internet

Hiện nay bạn có thể gọi đến đối tác kinh doanh của bạn ở Bắc Kinh chỉ trong vài giây thông qua **diànzǐ kōngjiān** (*dyan dzuh koong jyan* – không gian máy tính). Với các máy tính **shǒutí shì** (*show tee shir* – xách tay) và nhiều **jiānsuǒ yǐnqín** (*jyan swaw yeen cheen* – công cụ tìm kiếm), bạn có thể **jiānsuǒ guójì wǎngluò** (*jyan swaw gwaw jee wahng lwaw* – tìm kiếm Internet) và tìm thấy bất kỳ thứ gì.

Bạn có thể sử dụng máy tính và Internet cho những công việc sau:

- **ānzhuāng tiáozhì jiětiáoqì** (*ahn jwahng tyaow jir jyeh tyaow chee* – cài đặt modem)
- **chóngxīn kāijī** (*choong sheen kye jee* – khởi động lại máy)
- **dǎkāi diànnǎo** (*dah kye dyan now* – mở máy tính)
- **guāndiào diànnǎo** (*gwahn dyaow dyan now* – tắt máy tính)
- **jiànlì yíge zhànghù** (*jyan lee ee guh jahng hoo* – thiết lập một account)
- **jìn rù** (*jeen roo* – đăng nhập)
- **tuì chū** (*tway choo* – đăng xuất)
- **xiàzǎi wénjiàn** (*shyah dzye one jyan* – tải một file)
- **xuǎnzé yìjiā wǎngshàng fúwù tígōng shāng** (*shwan dzuh ee jya wahng shahng foo woo tee goong shahng* – chọn một nhà cung cấp dịch vụ Internet)

Ngày nay **diànzǐ yóuxiāng dìzhǐ** (*dyan dzuh yo shyahng dee jir* – địa chỉ e-mail) của bạn quan trọng không kém gì **míngzi** (*meeng dzuh* - tên) và **diànhuà hàomǎ** (*dyan hwah how mah* – số điện thoại) của bạn. Sau đây là một số thứ mà bạn có thể làm với e-mail sau khi bạn đã có được account của riêng mình:

- **fā diànzǐ yóujiàn** (*fah dyan dzuh yo jyan* – gửi e-mail)
- **sòng wénjiàn** (*soong one jyan* – gửi file)
- **zhuǎnfā xìnxi** (*jwan fah sheen she* – chuyển tiếp một tin nhắn)
- **bǎ wénjiàn fùjiā zài diànzǐ yóujiàn** (*bah one jyan foo jyah dzye dyan dzuh yo jyan* – đính kèm file vào e-mail)

Các từ cần biết

fúwùqì	foo woo chee	server
guójì	gwaw jee	quốc tế
jìshù fúwù	jee shoo foo woo	hỗ trợ kỹ thuật
léishè guāngdié	lay shuh gwahng dyeh	CD-ROM
liúlǎn	lyo lahn	trình duyệt
liúlǎnqì	lyo lahn chee	bộ trình duyệt
mìmǎ	mee mah	mật khẩu
shàngwǎng	shahng wahng	vào trực tuyến
wǎngyè	wahng yeh	trang web
wǎngzhàn	wahng jahn	web site
wǎngzhǐ	wahng jir	URL
yīntèwǎng	een tuh wahng	Internet
yònghù xìngmíng	yoong hoo sheeng meeng	user name

Chương 9:

Giao thông

Trong chương này

- Đi lại bằng máy bay
- Làm các thủ tục hải quan
- Đi quanh thành phố
- Hỏi đường

Chương này sẽ giúp bạn đi một vòng quanh **fēijīchǎng** (*fay jee chahng* – sân bay), làm thủ tục hăiguān (*hi gwahn* – hải quan), và lên các loại **jiāotōng** (*jyaow toong* – phương tiện giao thông) khác nhau sau khi bạn đến đích. Nó cũng hướng dẫn cho bạn cách hỏi đường những khách qua đường.

Các loại phương tiện giao thông

Bạn cần biết cách tận dụng những kỹ năng ngôn ngữ của mình. Những phần sau đây sẽ cung cấp cho bạn một số thành ngữ cơ bản để bạn sử dụng khi đi trên đường.

Đi máy bay

Sẵn sàng để **bànlǐ dēngjī shǒuxù** (*bahn lee duhng jee show shyew* – đăng ký làm thủ tục) chưa? Sau khi kéo mấy cái túi xách đi vòng vòng, cuối cùng bạn sẽ phải **tuōyùn** (*twaw yewn* – kiểm tra) **xíngli** (*sheeng lee* – hành lý) của bạn. Bạn sẽ nhận được một **dēngjīpái** (*duhng jee pye* – giấy phép lên máy bay) tại quầy check-in, lúc đó bạn chuẩn bị đi đến **chūkǒu** (*choo ko* – cổng) thích hợp, chỉ được mang theo **shǒutí xíngli** (*show tee sheeng lee* – hành lý xách tay).

Tất cả các loại câu hỏi có thể chạy qua suy nghĩ của bạn lúc này. Dưới đây là một số câu cơ bản có thể hữu ích trong lúc làm check-in:

- **Wǒ xiǎng yào kào guòdào de wèizi.** (*waw shyahng yaow cow gwaw daow duh way dzuh* – Tôi muốn một chỗ cạnh lối đi giữa các hàng ghế.)
- **Wǒ xiǎng yào kào chuāng de wèizi.** (*waw shyahng yaow cow chwahng duh way dzuh* – Tôi muốn một chỗ cạnh cửa sổ.)
- **Wǒ xiǎng tuōyùn xíngli.** (*waw shyahng twaw yewn sheeng lee* – Tôi muốn kiểm tra hành lý của mình)
- **Fēijī jǐ diǎn qǐfēi?** (*fay jee jee dyan chee fay* – Mấy giờ nó khởi hành?)
- **Wǒde hángbān hàomǎ shì duōshǎo?** (*waw duh hahng bahn how mah shir dwaw shaow* – Chuyến bay của tôi số mấy?)
- **Zài jǐ hào mén hòujī?** (*dzye jee how mun ho jee* – Chúng tôi sẽ đi từ cổng nào?)

Đoạn hội thoại sau có thể giúp bạn với những thành ngữ mà có thể bạn sẽ gặp khi lên máy bay:

Zhíyuán: **Nín hǎo. Qǐng chūshì nínde jǐpiào.** (*neen how, cheeng choo shir neen duh jee pyaow* – Xin chào, xin cho xem vé.)

Gordon: **Jiù zài zhèr.** (*jyo dzye jar* – Vé đây.)

Zhíyuán: **Nín shì bú shì qù Běijīng? Néng kànkàn nínde hùzhào ma?** (*neen shir boo shir chyew bay jeeng? nuhng kahn kahn neen duh hoo jaow mah* – Ông tới Bắc Kinh phải không? Tôi có thể xem hộ chiếu của ông được không?)

Zhíyuán: **Yǒu jǐ jiàn xíngli?** (*yo jee jyan sheeng lee* – Ông có bao nhiêu vali?)

Gordon: **Wǒ yǒu sānge xiāngzi.** (*waw yo sahn guh shyahng dzuh* – Tôi có ba cái.)

Zhíyuán: **Yǒu méiyǒu shǒutí xíngli?** (*yo mayo show tee sheeng lee* – Ông có hành lý xách tay không?)

Gordon: **Wǒ zhǐ yǒu yíge gōngwénbāo.** (*waw jir yo ee guh goong one baow* – Tôi chỉ có một cặp tài liệu)

Zhíyuán: **Hǎo. Nín yào kào guòdào de wèizi háishì yào kào chuāng de wèizi?** (*how, neen yow cow gwaw daow duh way dzuh hi jir yaow cow chwahng duh way dzuh* – Được rồi. Ông thích ngồi gần lối đi hay gần cửa sổ?)

Gordon: **Wǒ xiǎng yào kào guòdào de wèizi.** (*waw shyahng yaow cow gwaw duh way dzuh* – Tôi thích ngồi gần lối đi.)

Zhíyuán: **Hǎo. Zhèi shì nǐde dēngjīpái. Qù Běijīng de 108 cì bānjī, 19 pái, B zuò.** (*how, jay shir nee duh duhng jee pye, chyew bay jeeng duh ee bye leeng bah tsuh bahn jee, shir jyo pye, B dzwaw* – Tốt rồi. Đây là thẻ lên máy bay của ông. Chuyến bay số 108 đến Bắc Kinh, hàng 19, ghế B.)

Zhíyuán: **Zhè shì nínde xíngli lǐngqǔdān. Dàole Běijīng yǐhòu kěyǐ lǐngqǔ nínde xíngli.** (*jay shir neen duh sheeng lee leeng chyew neen duh sheeng lee* – Đây là thẻ lấy hành lý của ông. Sau khi đến Bắc Kinh, ông có thể lấy lại hành lý của mình.)

Gordon: **Xièxiè.** (*shyeh shyeh* – Cảm ơn.)

Zhíyuán: **Zhù nín yí lù píng ān.** (*joo neen ee loo peeng ahn* – Chúc ông thượng lộ bình an.)

Các từ cần biết

dàodá	daow dah	các chuyến đến
fàngjìn zuòwèi dǐxià	goong one baow	cặp tài liệu
gōngwénbāo	gwaw jee	quốc tế
guójì	gwaw nay	nội địa
guónèi	hoo jaow	hộ chiếu
hùzhào	leeng chyew dahn	thẻ lấy hành lý
língqǔdān		
mén or chūkǒu	mun hoặc choo ko	cổng
piào	pyaow	vé
qiānzhèng	chyan juhng	visa
qǐfēi	chee fay	các chuyến đi
shǒutí xíngli	show tee sheeng lee	hành lý xách tay
tóudǐng shàngfāng de xínglìcāng	toe deeng shahng fahng duh sheeng lee tsahng	ngăn hành lý
xíngli	sheeng lee	hành lý

OK! Bạn đã sẵn sàng lên máy bay. Bạn có đủ may mắn để ngồi trong khu vực **tóuděngcāng** (*toe duhng tsahng* – hạng nhất), hay phải ngồi trong **jīngjìcāng** (*jeeng jee tsahng* – hạng thường)? Dưới đây là một số người mà bạn sẽ thấy lên máy bay trước bạn:

- **chéngwùyuán** (*chung woo ywan* – chiêu đãi viên hàng không)
- **jiàshǐyuán** (*jyah shih ywan* – phi công)
- **jǐzǔ** (*jee dzoo* – phi hành đoàn)

Và nếu bạn cũng giống như mọi người thì bạn sẽ lo lắng về một số việc khi máy bay bắt đầu chạy xuống đường băng:

- **qǐfēi** (*chee fay* – cất cánh)
- **qìliú** (*chee lyo* – sự nhiễu loạn)
- **zhuólù** (*jwaw loo* – sự tiếp đất/sự hạ cánh)

Bạn cũng có thể nghe **chéngwùyuán** nói những hướng dẫn sau:

- **Jìjǐu nǐde ānquándài.** (*jee jij nee duh ahn chwan dye* – Hãy thắt dây an toàn.)
- **Bù zhǔn chōuyān.** (*boo jwun cho yan* – Không được phép hút thuốc)
- **Bǎ zuòyǐ kàobèi fàngzhí.** (*bah dzwaw ee cow bay fahng jir* – Đưa ghế về lại vị trí thẳng đứng)
- **Bǎ tuōpán cānzhuō shōu qǐlái.** (*bah twaw pahn tsahn jwaw show chee lye* – Gập cái bàn ăn ở sau ghế lại.)
- **Rúguǒ kōngqì yālì yǒu biànhuà, yǎngqìzhào huì zìdòng luòxià.** (*roo gwaw koong chee yah lee yo byan hwah, yahng chee jaow hway dzuh doong lwaw shyah* – Nếu có bất kỳ thay đổi nào trong áp suất không khí, mặt nạ ô xy sẽ tự động thả xuống.)

Nếu bạn không phải là một người đi máy bay hay lo lắng, bạn có thể dùng toàn bộ thời gian vào việc nghe **yīnyuè** (*een yweh* – nhạc) qua **ěrjī** (*are jee* – tai nghe), bật các **píndào**

(*peen daow* – đĩa số) trên radio hoặc **diànshì tái** (*dyan shir tye* – các kênh) trên TV, hoặc cố **shuìjiào** (*shway jyaow* – ngủ). Hy vọng là chuyến bay sẽ chiếu một **diànyǐng** (*dyan yeeng* – bộ phim) hay trên một chuyến bay dài như thế.

Nếu nhiều thứ có vẻ hơi chậm, bạn có thể dùng những câu sau:

- **Qǐng wèn, wǒmen de fēijī huì búhuì zhèngdiǎn qǐfēi?** (*cheeng one, waw mun duh fay jee hway boo hway juhng dyan chee fay* – Xin lỗi, chuyến bay của tôi có khởi hành đúng giờ không?)
- **Hěn duìbùqǐ. Fēijī yào tuǐchí chàbùduō bànge xiǎoshí.** (*hun dway boo chee, fay jee yaow tway chir chah boo dwaw bahn guh shyaow shir* – Tôi rất lấy làm tiếc, thời gian cất cánh bị hoãn lại khoảng nửa tiếng.)

Các từ cần biết

chàbùduō	chah boo dwaw	khoảng, khoảng chừng
jǐnjí chūkǒu	jin jee choo ko	lối thoát khẩn
jiùshēngyī	jyo shung ee	áo cứu hộ
zhèngdiǎn	juhng dyan	đúng giờ
zuǒyòu	dzwaw yo	xấp xỉ, khoảng chừng

Gọi taxi

<u>Sự hiểu biết về văn hóa</u>: Việc thuê một chiếc xe ở Trung Quốc gần như là không thể, vì vậy hãy đón một chiếc taxi và thư giãn. Dưới đây là những gì mà bạn sẽ nói với nhân viên đứng cửa khách sạn nếu bạn muốn nhờ gọi dùm một chiếc taxi:

- **Wǒ yào jiào jīchéngchē.** (*waw yaow jyaow jee chung chuh* – Tôi cần một chiếc taxi.)
- **Wǒ yào jiào chūzūchē.** (*waw yaow jyaow choo dzoo chuh* – Tôi muốn một chiếc taxi.)

Sau khi đã ở yên trong một chiếc taxi, bạn cần biết cách nói những câu dưới đây:

- **Qǐng dài wǒ dào zhèige dìzhǐ.** (*cheeng dye waw daow jay guh dee jir* – Làm ơn đưa tôi đến địa chỉ này.)
- **Qǐng dǎ biǎo.** (*cheeng dah byaow* – Làm ơn mở đồng hồ tính tiền.)
- **Qǐng kāi màn yìdiǎr.** (*cheeng kye kwye ee dyar* – Làm ơn lái nhanh hơn một chút.)
- **Wǒ děi gǎn shíjiān.** (*waw day gahn shir jyan* – Tôi đang vội.)
- **Qǐng zǒu fēngjǐng hǎo de lù.** (*cheeng dzoe fung jeeng how duh loo* – Làm ơn đi đường có phong cảnh.)
- **Zài zhèr guǎi wār.** (*dzye jar gwye wahr* – Rẽ ở đây.)
- (*nee kuh yee duhng jee fun joong mah* – Anh đợi tôi vài phút được không?)

Còn một điều nữa. Khi bạn **chūfā** (*choo fah* – bắt đầu lên đường) với **sījī** (*suh jee* – tài xế) taxi, phải chắc chắn là bạn đã thắt **ānquándài** (*ahn chwan dye* – dây an toàn).

Cuối cùng, trước khi bạn xuống taxi, bạn có thể cần đến những câu dưới đây để trả giá:

- **Wǒ gāi gěi nǐ duōshǎo qián?** (*waw guy gay nee dwaw shaow chyan* – Tôi phải trả anh bao nhiêu?)
- **Wǒ huì àn biǎo fù kuǎn.** (*waw hway ahn byaow foo kwahn* – Tôi sẽ trả theo đồng hồ tính tiền.)
- **Bié qīpiàn wǒ.** (*byeh chee pyan waw* – Đừng lừa tôi.)

- **Kāi wán xiào! Wǒ jùjué fù zhèmme duō qián.** (*kye wahn shyaow! waw jyew jweh foo juhmmah dwaw chyan* – Anh giỡn à! Tôi không chịu trả nhiều như thế đâu.)
- **Bú yòng zhǎo le.** (*boo yoong jaow luh* – Khỏi thối lại.)
- **Qǐng gěi wǒ shōujù.** (*cheeng gay waw show jyew* – Làm ơn đưa cho hóa đơn tính tiền.)

Các từ cần biết

chē	chuh	xe hơi
chéngkè	chuhng kuh	hành khách
chūzūchē	choo dzoo chuh	taxi
dǔchē	doo chuh	kẹt xe
gāofēngqī	gaow fung chee	giờ cao điểm
jìchéngbiǎo	jee chuhng byaow	đồng hồ tính tiền
kāi chē	kye chuh	lái xe
sījī	suh jee	tài xế
wènlù	one joo	hỏi đường

Đón xe buýt

Ở Trung Quốc **gōnggòng qìchē** (*goong goong chee chuh* – xe buýt) cũng phổ biến như xe đạp. Chúng cũng rẻ hơn nhiều so với **chūzūchē** (*choo dzoo chuh* - taxi), nhưng bạn sẽ cần đến những thành ngữ sau:

- **Yīnggāi zuò jǐ lù chē?** (*eeng guy dzwaw jee loo chuh* – Tôi nên đón chuyến xe buýt số mấy?)

- **Yīnggāi zuò sān lù chē. Nèige gōnggòng qìchē zhàn jiù zài zhèr.** (*eeng guy dzwaw sahn loo chuh, nay guh goong goong chee chuh jahn jyo dzye jar* – Anh nên đón chuyến số 3. Trạm xe buýt nằm ngay ở đây.)
- **Chē piào duōshǎo qián?** (*chuh pyaow dwaw shaow chyan* – Tiền vé bao nhiêu?)
- **Gōnggòng qìchē zhàn zài nǎr?** (*goong goong chee chuh jahn dzye nar* – Bến xe buýt nằm ở đâu?)
- **Duōjiǔ lái yítàng?** (*dwaw jyo lye ee tahng* – Bao lâu mới có một chuyến?)
- **Qǐng gàosù wǒ zài nǎr xià chē.** (*cheeng gaow soo waw dzye nar shyah chuh* – Làm ơn cho tôi biết tôi phải xuống ở chỗ nào?)

Các từ cần biết

gōnggòng qìchē	goong goong chee chuh	xe buýt
gōnggòng qìchē zhàn	goong goong chee chuh jahn	bến xe buýt
hái hǎo	hi how	cũng được; không tệ lắm
jǐ lù?	jee loo	đường nào?
jǐ lù chē?	jee loo chuh	xe buýt số mấy?
yuè piào	yweh pyaow	vé tháng

Đi tàu

Nếu bạn muốn đi đến nơi mà bạn cần thật nhanh chóng, đặc biệt là ở Hồng Kông, cách nhanh nhất là đi **dìtiě** (*dee tyeh* – tàu điện ngầm). **Dìtiě zhàn** (*dee tyeh jahn* – nhà ga tàu điện ngầm) của Hồng Kông rất dễ tìm.

Không giống như Hồng Kông, hệ thống tàu điện ngầm ở Trung Quốc đại lục còn khá mới, và bạn chỉ tìm thấy được các ga ở một số ít các thành phố. Tuy nhiên, việc đi lại bằng **huǒchē** (*hwaw chuh* – tàu lửa) chạy trên mặt đất thì rất đơn giản. Bạn có thể tìm thấy rất nhiều **huǒch/ēzhàn** (*hwaw chuh jahn* – ga xe lửa) ở Trung Quốc. Chúng cũng có cả những **hòuchēshì** (*ho chuh shir* – phòng đợi).

Nếu bạn dự định đi du lịch đường dài, bạn phải đăng ký **ruǎnwò** (*rwan waw* – giường mềm) – hay ít nhất cũng là **ruǎnzuò** (*rwan dzwaw* – ghế mềm). Bảng 9-1 liệt kê các loại ghế trên xe lửa.

Bảng 9-1 Các loại ghế trên xe lửa

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
yìngzuò	eeng dzwaw	ghế cứng
ruǎnzuò	rwan dzwaw	ghế mềm
yìngwò	eeng waw	giường cứng
ruǎnwò	rwahn waw	giường mềm
xiàpù	shyah poo	giường tầng dưới
shàngpù	shahng poo	giường tầng trên

Trước khi **shàngchē** (*shahng chuh* – lên tàu), bạn cần đến **shòupiàochù** (*show pyaow choo* – phòng vé) để mua **piào** (*pyaow* – vé). Bạn sẽ dùng các câu từ sau đây:

- **dānchéngpiào** (*dahn chuhng pyaow* – vé một chiều)
- **láihuípiào** (*lye hway pyaow* – vé khứ hồi)
- **mànchē** (*mahn chuh* – tàu lửa nội thành)
- **piào** (*pyaow* – vé)
- **piàojià** (*pyaow jyah* – tiền vé)
- **shòupiàochù** (*show pyaow choo* – phòng vé)

- **tèkuài** (*tuh kwye* – tàu tốc hành)

Những câu hỏi sau đây có thể có ích cho bạn khi ở ga xe lửa:

- **Piàofáng zài nǎr?** (*pyaow fahng dzye nar* – Phòng vé ở đâu?)
- **Wǒ yào yìzhāng yìngwò piào.** (*waw yow ee jahng eeng waw pyaow* – Tôi muốn mua một vé giường cứng.)
- **Huǒchē cóng nǎige zhàntái kāi?** (*hwaw chuh tsoong nay guh jahn tye kye* – Tàu khởi hành từ cổng nào?)

Và khi bạn nghe **lièchēyuán** (*lyeh chuh ywan* – trưởng tàu) nói **"Shàng chē le!"** (*shahng chuh luh* – Mời tất cả lên tàu!), bạn có thể lên tàu và hỏi những câu hỏi sau:

- **Zhèige zuòwèi yǒu rén ma?** (*jay guh dzwaw way yo run mah* – Ghế này có ai ngồi không?)
- **Cānchē zài nǎr?** (*tsahn chuh dzye nar* – Toa ăn ở đâu?)

Các từ cần biết

cānchē	tsahn chuh	toa ăn
chápiào	chah pyaow	kiểm tra vé
huànchē	hwahn chuh	đổi tàu
huí lái	hway lye	khứ hồi
lái huí piào	lye hway pyaow	vé khứ hồi
shíkèbiǎo	shir kuh byaow	bảng giờ tàu
zhàntái	jahn tye	sân ga

Làm các thủ tục hải quan

Việc làm các thủ tục **hǎiguān** (*hi gwahn* – hải quan) là một sự trải nghiệm, đặc biệt là nếu không có **hǎiguān guānyuán** (*hi gwahn gwahn ywan* – nhân viên hải quan) nào **dǒng Yīngyǔ** (*doong eeng yew* – hiểu được tiếng Anh). Bảng 9-2 liệt kê những

sau cũng có thể có ích cho bạn:

- **Nǐ dǒng Yīngyǔ ma?** (*nee doong eeng yew mah* – Anh có hiểu tiếng Anh không?)
- **Wǒ shì Měiguó rén.** (*waw shir may gwaw run* – Tôi là người Mỹ.)
- **Wǒ shì Yīngguó rén.** (*waw shir eeng gwaw run* – Tôi là người Anh.)
- **Wǒ shì Jiānádà rén.** (*waw shir jyah nah dah run* – Tôi là người Canada)
- **Xǐshǒujiān zài nǎr?** (*she show jyan dzye nar* – Nhà vệ sinh ở đâu?)

Bảng 9-2 Những thứ phải chuẩn bị sẵn khi làm các thủ tục hải quan

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
rùjìng dēngjì kǎ	roo jeeng duhng jee kah	thẻ đến
chūjìng dēngjì kǎ	choo jeeng duhng jee kah	thẻ đi
jiànkāng zhèng	jyan kahng juhng	chứng nhận sức khỏe
shēnbào de wùpǐn	shun baow duh woo peen	những món cần phải khai báo
xiāngyān	shyahng yan	thuốc lá
jiǔ	jyo	rượu
bāo	baow	túi xách
xiāngzi	shyahng dzuh	vali
xíngli	sheeng lee	hành lý

Hăiguān guānyuán có thể hỏi bạn một số câu hỏi quan trọng như dưới đây:

- **Nĭ yŏu méiyŏu yào shēnbào de wùpĭn?** (*nee yo mayo yaow shun baow duh woo peen* – Anh có gì cần khai báo không?)
- **Qĭng gĕi wŏ kànkàn nĭde hùzhào.** (*cheeng gay waw kahn kahn nee duh hoo jaow* – Xin cho xem hộ chiếu.)
- **Qĭng gĕi wŏ kànkàn nĭde hăiguān shēnbàodān.** (*cheeng gay waw kahn kahn nee duh hi gwan shun baow dahn* – Xin cho xem mẫu khai báo hải quan của anh.)
- **Nĭ dăsuàn zài zhèr dāi duōjiŭ?** (*nee dah swan dzye jar dye dwaw jyo* – Anh định ở lại bao lâu?)
- **Nĭ lái zhèr shì bàn gōngwù háishì lŭyóu?** (*nee lye jar shir ban goong woo hi shir lyew yo* – Ông đi làm ăn hay là du lịch?)

Các nhân viên hải quan không phải là những người duy nhất được hỏi. Bạn cũng có thể có những câu hỏi của riêng mình:

- **Xíngli yào dăkāi ma?** (*sheeng lee yaow dah kye mah* – Tôi phải mở hành lý của tôi phải không?)
- **Xíngli kĕyĭ shōu qĭlái ma?** (*sheeng lee kuh yee show chee lye mah* – Bây giờ tôi đóng vali được chưa?)
- **X guāng huì sūnhuài wŏde jiāojuăn ma?** (*X gwahng hway swuhn hwye waw duh jyaow jwan mah* – Tia X có làm hư phim của tôi không?)
- **Wŏ yào fù shuì ma?** (*waw yaow foo shway mah* – Tôi phải đóng thuế phải không?)

Các từ cần biết

gōngwù	goong woo	đi làm ăn
jiāo shuì	jyaow shway	nộp thuế
lùguò	loo gwaw	đi qua (hoàn tất các thủ tục thuế quan)
lǚyóu	lyew yo	tour du lịch
qǔ xíngli chù	chyew sheeng lee choo	khu vực nhận hành lý

Hỏi đường

Mọi người (kể cả bạn) ai cũng phải hỏi **fāngxiàng** (fahng shyahng – phương hướng) lúc này hay lúc khác. Phần này sẽ giúp bạn biết cách hỏi thăm đường trước khi bạn **mílù** (*mee loo* - bị lạc).

Cách dễ nhất để hỏi đường trong tiếng Hoa là sử dụng từ nghi vấn **nǎr** (*nar*). Nó có nghĩa là "ở đâu". Nhưng bạn không thể chỉ nói **nǎr**, nếu không người ta vẫn sẽ không biết bạn đang nói gì. Bạn phải dùng liên động từ **zài** (*dzye*) trước chữ **nǎr** (*zài nǎr*), lấy được dịch là "ở" hoặc "tại". Chỉ cần đặt tên của nơi mà bạn muốn tìm trước từ **zài** để tạo thành một câu hỏi hoàn chỉnh:

- **Yóujú zài nǎr?** (*yo jyew dzye nar* – Bưu điện ở đâu?)
- **Shūdiàn zài nǎr?** (*shoo dyan dzye nar* – Hiệu sách ở đâu?)
- **Nǐ zài nǎr?** (*nee dzye nar* – Anh ở đâu?)

Dưới đây là một số nơi khác mà bạn có thể sẽ tìm kiếm khi bị lạc đường:

- **cèsuǒ** (*tsuh swaw* – nhà vệ sinh)
- **chūzū qìchēzhàn** (*choo dzoo chee chuh jahn* – bến xe taxi)
- **dìtiězhàn** (*dee tyeh jahn* – ga tàu điện ngầm)
- **fànguǎn** (*fahn gwahn* – nhà hàng)

- **gōnggòngqìchēzhàn** (*goong goong chee chuh jahn* – trạm xe buýt)
- **huǒchēzhàn** (*hwaw chuh jahn* – ga xe lửa)
- **jízhěnshì** (*jee juhn shir* – phòng cấp cứu)
- **Měiguó Dàshǐguǎn** (*may gwaw dah shir gwahn* – Đại sứ quán Mỹ)
- **piàofáng** (*pyaow fahng* – phòng vé)
- **xuéxiào** (*shweh shyaow* – trường học)
- **yínháng** (*een hahng* – ngân hàng)

Khi bạn đi vào những khu vực lạ, bạn có thể cần xác định là bạn có thể đi bộ được không hoặc bạn có cần đón **gōnggòng qìchē** (*goong goong chee chuh* – xe buýt) hoặc **chūzū qìchē** (*choo dzoo chee chuh* - taxi) không để đến nơi cần đến.

- **Hěn jìn ma?** (*hun jeen mah* – Nó có gần không?)
- **Hěn yuǎn ma?** (*hun ywan mah* – Nó có xa không?)

Nói đúng văn phạm: Từ **nǎr** được nói bằng thanh điệu thứ ba thì có nghĩa là "ở đâu", nhưng nếu nó được nói bằng thanh điệu thứ tư thì có nghĩa là "đó" (*nàr*), vì vậy phải thật cẩn thận khi bạn hỏi đường. Người mà bạn hỏi có thể nghĩ là bạn đang nói chứ không phải đang hỏi.



Các từ cần biết

dìzhǐ	dee jir	địa chỉ
fāngxiàng	fahng shyahng	phương hướng
zuò chūzū qìchē	dzwaw choo dzoo chee chuh	đón taxi
zuò gōnggòng qìchē	dzwaw goong goong chee chuh	đón xe buýt

Hỏi cách đi

Biết cách hỏi nơi mà bạn có thể tìm ra một địa điểm nào đó là bước thứ nhất, nhưng bạn cũng cần phải biết cách để đi đến đó. Sau đây là cách đơn giản nhất để tìm:

- **Qù . . . . zěnme zǒu?** (*chyew dzummuh dzoe* – Tôi đi đến _____ bằng cách nào?)

Sau đây là một số ví dụ về cách sử dụng mẫu câu hỏi này:

- **Qù fēijīchǎng zěnme zǒu?** (*chyew fay jee chahng dzummuh dzoe* – Tôi đến phi trường bằng cách nào?)
- **Qù túshūguǎn zěnme zǒu?** (*chyew too shoo gwahn dzummuh dzoe* – Làm thế nào tôi đến được thư viện?)
- **Qù xuéxiào zěnme zǒu?** (*chyew shweh shyaow dzummuh dzoe* – Tôi đi đến trường học bằng cách nào?)

Trả lời câu hỏi "ở đâu"

Không biết cách sử dụng ngôn ngữ ký hiệu quốc tế, có thể bạn cần phải nắm vững một số thuật ngữ cơ bản chỉ hướng và vị trí. Hãy đọc danh sách dưới đây:

- **yòu** (*yo* - phải)
- **zuǒ** (*dzwaw* - trái)
- **qián** (*chyan* - trước)
- **hòu** (*ho* - sau)
- **lǐ** (*lee* - trong)
- **wài** (*why* - ngoài)
- **shàng** (*shahng* - trên)
- **xià** (*shyah* – dưới)

- **duìmiàn** (*dway myan* – đối diện)
- **kàojìn** (*kaow jeen* – kế bên)

Lời khuyên: Nếu bạn định nói một thứ gì đó ở trong, ng trên, dưới, đằng trước, đằng sau một thứ kh bạn có thể dùng ba đuôi từ dưới đây có thể t thế cho nhau với bất kỳ từ chỉ vị trí nào:



- **biàn** (*byan*)
- **miān** (*myan*)
- **tóu** (*toe*)

Ví dụ, nếu bạn muốn nói con chó nằm bên ngoài, bạn có nói điều đó bằng một trong những cách sau:

- **Gǒu zài wàimiàn.** (*go dzye why myan*)
- **Gǒu zài wàibiān.** (*go dzye why byan*)
- **Gǒu zài wàitóu.** (*go dzye why toe*)

Các từ cần biết

duì miàn	dway myan	đối diện
kāi chē	kye chuh	lái xe
shàng	shahng	lên xe
wàng	wahng	hướng về
xià	shyah	xuống xe
zǒu (zǒu lù)	dzoe (dzoe loo)	đi bộ
zuò huǒchē	zwaw hwaw chuh	đi xe lửa

Chỉ đường

Biết cách chỉ đường sẽ giúp ích cho bạn khi bạn nghĩ rằng tài xế taxi định lừa bạn vì anh ta cho rằng bạn không biết đường đi trong thành phố.

Nếu bạn thực sự biết đường đi trong nội thành, bạn sẽ sử dụng những từ sau để chỉ cho tài xế đường mà bạn muốn đi:

- **dìxiàdào** (*dee shyah daow* – đường chui)
- **gāosùgōnglù** (*gaow soo goong loo* – xa lộ)
- **gōnglù** (*goong loo* – đường cao tốc)
- **guǎijiǎo** (*gwye jyaow* – góc rẽ)
- **lù** (*loo* - đường)
- **qiáo** (*chyaow* – cầu)
- **tiānqiáo** (*tyan chyaow* – cầu vượt)
- **xiàngzi** (*shyahng dzuh* – làn đường)

Bất kỳ nơi nào bạn muốn đi, bạn cần phải biết một số động từ chính để hướng dẫn cho tài xế taxi:

- **guò** (*gwaw* – đi qua)
- **shàng** (*shahng* – đi lên)
- **xià** (*shyah* – đi xuống)
- **yòu zhuǎn** (*yo jwan* – rẽ phải)
- **zuǒ zhuǎn** (*dzwaw jwan* – rẽ trái)
- **zhí zǒu** (*jir dzoe* – đi thẳng)
- **zhuǎn wān** (*jwan wahn* – vòng lại)

Nếu bạn không biết chính xác địa điểm, bạn cũng có thể diễn tả một số chi tiết ít rõ ràng hơn:

- **fùjìn** (*foo jeen* – gần)
- **sìzhōu** (*suh joe* – loanh quanh, gần)

Diễn tả khoảng cách bằng "lí"

Để chỉ khoảng cách từ một nơi này đến một nơi khác, bạn cần sử dụng liên động từ chỉ khoảng cách **"lí"** (*lee*). Mẫu câu tổng quát có dạng như sau:

Từ chỉ địa điểm + **lí** + từ chỉ địa điểm + mô tả về khoảng cách

Ví dụ:

- **Gōngyuán lí túshūguǎn hěn jìn.** (*goong ywan lee too shoo gwan hun jeen* – Công viên rất gần thư viện.)
- **Wǒ jiā lí nǐ jiā tǐng yuǎn.** (*waw jyah lee nee jyah teeng ywan* – Nhà tôi cách rất xa nhà anh.)

Nếu bạn muốn diễn tả chính xác khoảng cách giữa hai nơi, bạn cần dùng con số của **lǐ** (*lee* – từ tiếng Hoa tương đương với km) theo sau là từ **lǐ** và sau đó là từ **lù** (*loo* – đường). Cho dù bạn nói **sì lǐ lù** (*suh lee loo* – 4 km), **bā lǐ lù** (*bah lee loo* – 8 km), hay **èrshísān lǐ lù** (*are shir sahn lee loo* – 23 km), người ta đều biết khoảng cách chính xác khi bạn sử dụng mẫu này. Bạn cũng phải sử dụng từ yǒu (yo – có) trước số km. Tuy nhiên, nếu câu trả lời có chứa một động tính từ chẳng hạn như **yuǎn** (*ywan* - xa) hay **jìn** (*jin* - gần) thay vì khoảng cách bằng số, bạn không cần chỉ rõ số km hay sử dụng chữ **yǒu**.

Xem qua các câu hỏi và câu trả lời mẫu dưới đây sử dụng các mẫu mới trên:

- **Gōngyuán lí túshūguǎn duōme yuǎn?** (*goong ywan lee too shoo gwahn dwaw mah ywan* – Công viên cách thư viện bao xa?)
- **Gōngyuán lí túshūguǎn yǒu bā lǐ lù.** (*goong ywan lee too shoo gwahn yo bah lee loo* – Công viên cách thư viện 8 km.)
- **Yínháng lí nǐ jiā duōme jìn?** (*een hahng lee nee jyah dwaw mah jin* – Ngân hàng cách nhà bạn bao xa?)
- **Hěn jìn. Zhǐ yì lǐ lù.** (*hun jin, jir ee lee loo* – Rất gần. Chỉ 1 cây số.)

Bạn có thể có một số câu hỏi khác khi hỏi về địa điểm và phương hướng:

- **Yào duō cháng shíjiān?** (*yaow dwaw chahng shir jyan* – Nó bao xa?)
- **Zǒu de dào ma?** (*dzoe duh daow mah* – Tôi đi bộ đến đó được không?)
- **Zǒu de dào, zǒu bú dào?** (*dzoe duh daow, dzoe boo daow* – Cuốc bộ đến đó được không?)

Chỉ rõ 4 phương hướng và các liên động từ chỉ hướng

Bạn có thể bảo ai đó đi sang **yòu** (yo - phải) hoặc **zuǒ** (*dzwaw* - trái) cho đến khi cảm thấy chán nản, nhưng đôi khi cách tốt nhất để chỉ hướng cho người ta là chỉ cho họ đúng đường bằng 4 phương hướng: đông, tây, nam hoặc bắc.

Trong tiếng Hoa, bạn sẽ nói các hướng theo trật tự sau:

- **běi** (*bay* - bắc)
- **dōng** (*doong* - đông)

- **nán** (*nahn* - nam)
- **xī** (she - tây)

Để cho những chỉ dẫn chính xác hơn, bạn phải sử dụng những từ sau:

- **dōng běi** (*doong bay* – đông bắc)
- **dōng nán** (*doong nahn* – đông nam)
- **xī běi** (*she bay* – tây bắc)
- **xī nán** (*she nahn* – tây nam)

Chú ý:



Khi chỉ đông, tây, nam, bắc, trái hoặc phải, bạn có thể dùng các đuôi từ **-biān** (*byan*) hoặc **-miàn** (*myan*), nhưng không dùng đuôi **-tóu** (*toe*), đuôi này chỉ có thể sử dụng với các từ chỉ vị trí khác như trước, sau, trong và ngoài.

Nói đúng văn pham:



Việc chỉ dẫn thường dẫn đến nhiều câu hướng dẫn. Bạn không thể lúc nào cũng nói "quẹo phải là đến đó" hay "đi thẳng và anh sẽ thấy nó ở ngay trước mặt anh". Đôi lúc bạn phải dùng một mẫu câu tiếng Hoa thông dụng để cho nhiều lời chỉ dẫn. Mẫu câu này là

xiān + động từ 1, **zài** + động từ 2

Câu này tạm dịch là "trước tiên bạn làm X, rồi sau đó làm Y". Dưới đây là một số ví dụ:

- **Xiān wàng dōng zǒu, zài wàng yòu zhuǎn.** (*shyan wahng doong dzoe, dzye wahng yo jwan* – Trước tiên đi theo hướng đông, sau đó rẽ phải.)
- **Xiān zhí zǒu, zài wàng xī zǒu.** (*shyan jir dzoe, dzye wahng she dzoe* – Trước tiên đi thẳng, sau đó rẽ hướng tây.)

Dưới đây là một đoạn hội thoại mẫu:

George: **Qǐng wèn. Shànghǎi bówùguǎn lí zhèr hěn yuǎn ma?** (*cheeng one, shahng hi baw woo gwahn lee jar hun ywan mah* – Xin lỗi, bảo tàng Thượng Hải cách đây xa lắm phải không?)

Người lạ: **Bù yuǎn. Shànghǎi bówùguǎn jiù zài rénmín dà dào.** (*boo ywan, shahng hi baw woo gwahn jyo dzye run meen dah daow* – Chẳng xa tí nào. Bảo tàng Thượng Hải nằm trên đại lộ Nhân dân)

George: **Rénmín dà dào lí zhèr duōme yuǎn?** (*run meen dah daow lee jar dwaw mah ywan* – Đại lộ Nhân Dân cách đây bao xa?)

Người lạ: **Rénmín dà dào lí zhèr zhǐ yǒu yī lǐ lù** (*run meen dah daow lee jar jir yo ee lee loo dzwaw yo* – Đại lộ Nhân Dân cách đây khoảng 1 km.)

George: **Cóng zhèr zǒu de dào, zǒu bú dào?** (*tsoong jar dzoe duh daow, dzoe boo daow* – Tôi đi bộ đến đó được không?)

Người lạ: **Kěndìng zǒu de dào. Nǐ xiān wàng nán zǒu, zài dì èr tiáo lù wàng xī zhuǎn. Dì yī ge lóu jiù shì.** *kun deeng dzoe duh daow, nee shyan wahng nahn dzoe, dzye dee are tyaow loo wahng she jwan, dee ee guh low jyoe shir* – Đương nhiên là đi bộ được. Trước tiên đi theo hướng bắc, sau đó rẽ sang hướng tây ở con phố thứ hai. Tòa nhà thứ hai mà bạn thấy chính là nó.)

George: **Fēicháng gǎnxiè nǐ.** (*fay chahng gahn shyeh nee* – Rất biết ơn sự giúp đỡ của anh.)

Người lạ: **Méi shì.** (*may shir* – Không có chi).

Chương 10:

Tìm chỗ nghỉ

Trong chương này

- Đặt phòng khách sạn
- Làm thủ tục nhận phòng
- Yêu cầu dịch vụ của khách sạn
- Thu xếp quần áo và thanh toán hóa đơn

Chương này sẽ hướng dẫn bạn thực hiện việc đặt phòng ở khách sạn, làm thủ tục nhận phòng tại quầy lễ tân, làm thủ tục trả phòng tại thời điểm đã định và xử ý tất cả các loại vấn đề có thể nảy sinh.

Tuy nhiên, trước hết có một ấn đề cần quan tâm: Bạn không phải có một, hai mà là có đến năm cách nói từ "khách sạn" bằng tiếng Hoa:

- **lǚguǎn** (*lyew gwahn* – khách sạn)
- **fàndiàn** (*fahn dyan* – "nghĩa đen" là một nơi để ăn)
- **jiǔdiàn** (*jyo dyan* – "nghĩa đen" là một nơi để uống rượu)
- **zhāodàisuǒ** (*jaow dye swaw* – "nghĩa đen" là một nơi để đón nhận mọi người)
- **bīnguǎn** (*been gwahn* – "nghĩa đen" là một nơi dành cho khách trọ)

Đặt phòng

Bạn có nghĩ đến việc **yùdìng** (*yew deeng* – đặt trước) một **fángjiān** (*fahng jyan* - phòng) khách sạn không? Bạn muốn loại nào? Một **dānrén fángjiān** (*dahn run fahng jyan* – phòng

đơn) chỉ cho một mình bạn? Một **shuāngrén fángjiān** (*shwahng run fahng jyan* – phòng đôi) cho bạn và một người đặc biệt của bạn? Hoặc có lẽ là một **tàojiān** (*taow jyan* – phòng lớn) cho một dịp đặc biệt nào đó chẳng hạn như **zhōunián** (*joe nyan* – kỷ niệm) 50 năm ngày cưới?

Sau đây là một số câu hỏi mà bạn có thể cần hỏi qua điện thoại khi bạn bắt đầu việc tìm kiếm khách sạn **lǐxiǎng** (*lee shyahng* – lý tưởng) của bạn:

- **Nǐmen hái yǒu fángjiān ma?** (*nee mun hi yo fahng jyan mah* – Anh còn phòng nào trống không?)
- **Nǐmen fángjiān de jiàgé shì duōshǎo?** (*nee mun fahng jyan duh jyah guh shir dwaw shaow* – Các phòng của anh giá bao nhiêu?)
- **Nà shì dānrén fángjiān hái shì shuāngrén fángjiān de jiàgé?** (*nah shir dahn run fahng jyan hi shir shwahng run fahng jyan duh jyah guh* – Đó là giá của phòng đơn hay phòng đôi?)
- **Nǐmen yào dāi jǐ ge wǎnshàng?** (*nee mun yaow dye jee guh wahn shahng* – Anh ở bao nhiêu đêm?)
- **Wǒ yào yíge fángjiān zhù liǎng ge wǎnshàng.** (*waw yaow ee guh fahng jyan joo lyahng guh wahn shahng* – Tôi cần một phòng cho hai đêm.)
- **Nǐmen shōu bù shōu xìnyòng kǎ?** (*nee mun show boo show sheen yoong kah* – Anh có nhận thẻ tín dụng không?)
- **Yǒu méiyǒu shāngwù zhōngxīn?** (*yo mayo shahng woo joong sheen* – Có trung tâm thương mại không?)
- **Nǐmen de fángjiān yǒu méiyǒu wǎngluò lián-jié?** (*nee mun duh fahng jyan yo mayo wahng lwaw lyan jyeh* – Mấy phòng của anh có Internet không?)

Có nhiều loại phòng để bạn chọn, tùy vào túi tiền và nhu cầu của riêng bạn:

- **yíge ānjìng de fángjiān** (*ee guh ahn jeeng duh fahng jyan* – một phòng yên tĩnh)
- **yíge guāngxiàn hǎo de fāngjiān** (*ee guh gwahng shyan how duh fahng jyan* – một phòng sáng sủa)
- **yíge cháo hǎi de fángjiān** (*ee guh chaow hi duh fahng jyan* – một phòng nhìn ra biển)
- **yíge cháo yuànzi de fángjiān** (*ee guh chaow ywan dzuh duh fahng jyan* – một phòng quay mặt ra sân sau)
- **yíge yǒu kōngtiáo de fángjiān** (*ee guh yo koong tyaow duh fahng jyan* – một phòng có máy điều hòa)
- **yíge dài yángtái de fángjiān** (*ee guh dye yahng tye duh fahng jyan* – một phòng có ban công)
- **yíge bù xǐyān de fángjiān** (*ee guh boo she yan duh fahng jyan* – một phòng không hút thuốc)
- **yíge fāngbiàn cánjí rén de fángjiān** (*ee guh fahng byan tsahn jee run duh fahng jyan* – một phòng được trang bị cho người khuyết tật)

Các từ cần biết

dāi	dye	ở/lưu lại
dānrén fángjiān	dahn run fahng jyan	phòng đơn
dōu	doe	cả hai/cả thảy
dōu yíyàng the same	doe ee yahng	cả hai bọn họ
hé	huh	và

jiàgé	jyan guh	giá cả
shuāngrén fángjiān	shwahng run fahng jyan	phòng đôi
tàojiān	taow jyan	phòng lớn
yígòng	ee goong	cả thảy/tất cả
yíyàng	ee yahng	như nhau

Nói đúng văn pham: Liên động từ **hé** (*huh* – và), cùng với danh từ luôn theo sau nó, sẽ đứng trước động từ hoặc tính từ chính của một câu. Một số từ đồng nghĩa của hé là **gēn** (*gun*), **yǔ** (*yew*) và **tóng** (*toong*), mặc dù **tóng** có nghĩa sát với chữ "với" hơn.



Làm thủ tục nhận phòng

Sức quyến rũ của **Yàzhǒu** (*yah joe* – châu Á) thường bắt đầu ngay khi bạn kéo cánh cổng trước và đi vào cửa khách sạn. Bạn có thể nhận thấy bản thân cứ muốn nấn ná ở **dàtīng** (*dah teeng* – tiền sảnh), quan sát thật kỹ và lâu để ghi nhớ tất cả các loại tiện nghi của khách sạn. Những tiện nghi mà bạn có thể tùy ý sử dụng bao gồm như sau:

- **diànshì** (*dyan shir* – truyền hình)
- **gānxǐ fúwù** (*gahn she foo woo* – dịch vụ giặt khô)
- **huíyā ànmōchí** (*hway yah ahn maw chir* – tắm nóng)
- **lǚguǎn fàndiàn** (*lyew gwahn fahn dyan* – phòng ăn của khách sạn)
- **shāngwù zhōngxīn** (*shahng woo joong seen* – trung tâm thương mại)
- **tǐyùguǎn** (*tee yew gwahn* – phòng tập thể dục)
- **yóuyǒngchí** (*yo yoong chir* – hồ bơi)

Tuy nhiên, trước khi bạn có thể tận dụng những tiện nghi này, bạn phải chính thức **bànlǐ rùzhù shǒuxù** (*bahn lee roo joo show shyew* – đăng ký nhận phòng).

Khi bạn đi lên **fàndiàn qiántái** (*fahn dyan chyan tye* – quầy lễ tân), bạn sẽ cảm thấy cần phải nói một trong những câu sau:

- **Wǒ yǐjīng yùdìng le fángjiān.** (*waw ee jeeng yew deeng luh fahng jyan* – Tôi đã đặt phòng trước).
- **Wǒ méiyǒu yùdìng fángjiān.** (*waw mayo yew deeng fahng jyan* – Tôi chưa đặt phòng.)
- **Nǐmen hái yǒu fángjiān ma?** (*nee mun hi yo fahng jyan mah* – Anh còn phòng trống không?)

Nếu bạn may mắn, khách sạn ít nhất cũng còn một **fángjiān** (*fahng jyan* – phòng) **kōng** (*koong* - trống). Nếu khách sạn hết chỗ, bạn sẽ nghe

- **Duìbùqǐ, wǒmen kèmǎn le.** (*dway boo chee, waw mun kuh mahn luh* – Xin lỗi, chúng tôi hết phòng rồi.)

Trong trường hợp này, có thể bạn sẽ cần đến những câu sau:

- **Zāogāo! Nǐ néng bù néng tuījiàn biéde lǚguǎn?** (*dzaow gaow, nee nung boo nung tway jyan byeh duh lyew gwahn* – Kỳ thật! Anh có thể giới thiệu một khách sạn khác được không?)
- **Kéyǐ. Gébì de lǚguǎn yǒu kōng fángjiān. Nǐ zuì hǎo zǒu guò qù shì shì kàn.** (*kuh yee, guh bee duh lyew gwahn yo koong fahng jyan, nee dzway how dzoe gwaw chyew shir shir kahn* – Được. Khách sạn kế bên còn phòng trống. Ông có thể đi bộ sang đó xem.)

Qiántái fúwùyuán (*chyantye foo woo ywan* – nhân viên lễ tân) sẽ yêu cầu bạn **tián** (*tyan* – điền vào) một vài **biǎo** (*byaow* – mẫu đơn) để đăng ký phòng, vì vậy phải chuẩn bị sẵn **gāngbǐ**

(*gahng bee* - viết) và **zhèngjiàn** (*juhng jyan* – giấy chứng minh) – đặc biệt là **hùzhào** (*hoo jaow* – hộ chiếu). Như vậy, bạn đã chính thức là **kèrén** (*kuh run* – khách trọ) của khách sạn.

Sau khi xong thủ tục nhận phòng, một **xínglǐyuán** (*sheeng lee ywan* – người phục vụ) sẽ ngay lập tức xuất hiện để giúp bạn mang **xínglǐ** (*sheeng lee* – hành lý) lên phòng. Sau khi mở cửa phòng cho bạn vào, anh ta sẽ đưa cho bạn **yàoshi** (*yaow shir* – chìa khóa) nếu bạn chưa nhận nó từ quầy lễ tân dưới lầu.

Bây giờ bạn có thể **xiūxi** (*shyo she* – nghỉ ngơi) và chợp mắt. Tuy nhiên, trước khi ngủ bạn có thể yêu cầu một cuộc gọi đánh thức. Tất cả những gì bạn phải làm là

> **Qǐng nǐ jiào wǒ qǐchuáng.** (*cheeng nee jyaow waw chee chwahng* – Làm ơn gọi điện thoại để đánh thức tôi.)

Các từ cần biết

biéde	byeh duh	khác
duìbùqǐ	dway boo chee	tôi xin lỗi
gébì	guh bee	kế bên
lǚguǎn	lyew gwahn	khách sạn
tuījiàn	tway jyan	đề nghị
zāogāo	đzaow gaow	tệ thật!

Sử dụng các dịch vụ của khách sạn

Cuối cùng khi bạn đã vào căn phòng khách sạn đẹp và lớn của mình, thì bạn phát hiện **mén suǒ bú shàng** (*mun swaw boo shahng* – cửa không khóa) và **kōngtiáo huài le** (*koong tyaow hwye luh* – máy điều hòa không chạy). Vấn đề càng tồi

tệ hơn khi **chuānghu dǎ bù kāi** (*chwahng hoo dah boo kye* – cửa sổ không mở được). Có thể khó tin, nhưng ngoài những vấn đề đó, **mǎtǒng dǔzhùle** (*mah toong doo joo luh* – toilet cũng bị nghẹt). Đến lúc phải gọi **kèfáng fúwùyuán** (*kuh fahng foo woo ywan* – quản lý khách sạn) và yêu cầu giúp đỡ.

Bạn có thể muốn **kèfáng fúwùyuán sòng** (*soong* - gửi) những ngay những thứ sau:

- **chuīfēngjī** (*chway fung jee* – máy sấy tóc)
- **máojīn** (*maow jeen* – khăn tắm)
- **máotǎn** (*maow tahn* - mền)
- **wèishēngzhǐ** (*way shung jir* – giấy vệ sinh)
- **zhěntóu** (*jun toe* - gối)

Hãy gọi nhanh nếu những thứ thiết bị sau **huàile** (*hwye luh* – bị hư) và cần sửa ngay:

- **chāzuò** (*chah dzwaw* – ổ cắm điện)
- **kāiguān** (*kye gwahn* – công tắc đèn)
- **kōngtiáo** (*koong tyaow* – máy điều hòa)
- **mǎtǒng** (*mah toong* - toilet)
- **nuǎnqì** (*nwan chee* – lò sưởi)
- **yáokòng qì** (*yaow koong chee* – bộ điều khiển từ xa)

Có thể bạn chỉ cần ai đó **dǎsǎo fángjiān** (*dah saow fahng jyan* – làm vệ sinh phòng).

Bạn sẽ giao tiếp với nhiều nhân viên khác nhau trong bất kỳ đợt ở trọ khách sạn nào:

- **fúwùtái jīnglǐ** (*foo woo tye jeeng lee* – người gác cửa)
- **fúwùyuán** (*foo woo ywan* – người phục vụ)

- **fúwùyuán lǐngbān** (*foo woo ywan leeng bahn* – người trực tầng ở khách sạn)
- **zhùlǐ jīnglǐ** (*joo lee jeeng lee* – phó quản lý)
- **zǒngjīnglǐ** (*dzoong jeeng lee* – tổng quản lý)

Trước khi quyết định gọi dịch vụ tại phòng, nên nhớ rằng nó thường **guì liǎng bèi** (*gway lyahng bay* – mắc gấp hai lần) so với khi ăn tại **lǚguǎn fàndiàn** (*lyew gwahn fahn dyan* – phòng ăn của khách sạn), vì dịch vụ này **fāngbiàn** (*fahng byan* – tiện lợi) hơn.

Dưới đây là một đoạn đối thoại thực tế:

Phục vụ phòng: **Kèfáng fúwùyuán!** (*kuh fahng foo woo ywan* – Phục vụ phòng đây!)

David: **Qǐng jìn!** (*cheeng jin* – Mời vào!)

Phục vụ phòng: **Yǒu shénme wèntí?** (*yo shummuh one tee* – Có gì không ổn thưa ông?)

David: **Zhèige shuǐlóngtóu huàile. Yě méiyǒu rèshuǐ.** (*jay guh shwway loong toe luh, yeah mayo ruh shway* – Vòi nước bị hư rồi. Cũng chẳng có nước nóng.)

Phục vụ phòng: **Hěn duìbùqǐ. Mǎshàng sòng shuǐnuǎngōng guòlái kànkàn.** (*hun dway boo chee, mah shahng soong shway nwan goong gwaw lye kahn kahn* – Tôi xin lỗi. Chúng tôi sẽ đưa thợ ống nước lên để xem.)

David: **Xiǎojiě, nǐmen yǒu méiyǒu xǐyī fúwù?** (*shyaow jyeh, nee men yo mayo she ee foo woo* – Này cô, khách sạn có dịch vụ giặt ủi không?)

Phục vụ phòng: **Yǒu.** (*yo* – Vâng, chúng tôi có.)

David: **Hǎo jíle. Jīntiān kěyǐ bǎ zhè xiē yīfú xǐ hǎo ma?** (*how jee luh, jin tyan kuh yee bah jay shyeh ee foo she how mah* – Tốt quá. Vậy có thể cho đem giặt sạch quần áo tôi hôm nay được không?)

Nói đúng văn phạm: Để làm một phép so sánh bằng cách nói rằng thứ này mắc gấp mấy lần thứ kia, trước tiên bạn dùng chữ **guì** (*gway* - mắc), theo sau là số lần mà bạn cho là mắc hơn và sau đó là chữ **bèi** (*bay* – dịch nôm na là "lần"). Bạn có thể so sánh giá tương đối của hai sản phẩm hoặc dịch vụ bằng cách dùng chữ **bǐ** (*bee* – so với) theo mẫu sau:



X **bǐ** Y **guì # bèi**

Sau đây là một số ví dụ:

- **Zuò chūzūchē bǐ zuò gōnggòng qìchē guì wǔ bèi.** (*zwaw choo dzoo chuh bee dzwaw goong goong che chuh gway woo bay* – Đi taxi mắc gấp 5 lần đi xe buýt.)
- **Zhèitiáo qúnzi bǐ nèige guì shí bèi.** (*jay tyaow chwun dzuh bee nay guh gway shir bay* – Chiếc váy này mắc gấp 10 lần chiếc kia.)

Sự hiểu biết về văn hóa: Các phòng khách sạn ở Trung Quốc đều có một cái phích nước sôi lớn để bạn có thể dùng pha trà hoặc làm nước uống.



Các từ cần biết

mǎshàng	mah shahng	ngay lập tức
méi wèntí	may one tee	không có chi
qǔdiào	chyew dyaow	lấy ra, tháo ra

qǐng jìn	cheeng jin	mời vào
shuǐnuǎngōng	shway nwan goong	thợ ống nước
wūdiǎn	woo dyan	vết bẩn
xǐ	she	giặt
xǐyī fúwù	she ee foo woo	dịch vụ giặt ủi
yóuqíshì	yo chee shir	đặc biệt

Làm thủ tục trả phòng trước khi đi

Đã đến lúc **téngchū** (*tuhng choo* – rời/làm trống) **fángjiān** (*fahng jyan* - phòng) và **tuìfáng** (*tway fahng* – làm thủ tục trả phòng).

Bạn có thể cần nói một trong những câu sau khi kết thúc đợt lưu trú tại khách sạn của mình:

- **Wǒ yào fù zhàng.** (*waw yaow foo jahng* – Tôi muốn thanh toán hóa đơn.)
- **Nǐmen jièshào shénme xìnyòng kǎ?** (*nee mun jyeh show shummuh sheen yoong kah* – Anh nhận thẻ tín dụng nào?)
- **Zhè búshì wǒde zhāngdàn.** (*jay boo shir ww duh jahng dahn* – Đây không phải là hóa đơn của tôi.)
- **Wǒ bù yīnggāi fù zhè xiàng.** (*waw boo eeng gye foo jay shyang* – Tôi không phải trả khoản này.)
- **Jiézhàng yīhòu wǒ néng bùnéng bǎ bāoguǒ liú zài qiántái?** (*jyeh jahng ee ho waw nung boo nung bah baow gwaw lyo dzye chyan tye* – Sau khi làm thủ tục trả phòng, tôi có thể để túi xách của tôi ở quầy tiếp tân được không?)

- **Yǒu méiyǒu qù fēijīchǎng de bānchē?** (*yo mayo chyew fay jee chahng duh ban chuh* – Có xe buýt nhỏ nào đi đến sân bay không?)

Các từ cần biết

fángjià	fahng jya	chi phí phòng
jié zhàng	jyeh jahng	tính hóa đơn
suǒyǐ	swaw yee	do đó, vì vậy
tuìfáng	tway fahng	làm thủ tục trả phòng và tính tiền
yàoshi	yaow shir	chìa khóa
zhàngdān	jahng dahn	hóa đơn

Chương 11:

Xử lý các tình huống khẩn cấp

Trong chương này

- Kêu gọi sự giúp đỡ
- Đi khám bác sĩ
- Đi đến các cơ quan thẩm quyền
- Tìm kiếm tư vấn pháp lý

Chương này sẽ cho bạn những công cụ ngôn ngữ mà bạn cần để diễn đạt những vấn đề ở những thời điểm cần thiết – cho dù bạn cần bác sĩ, cảnh sát hay luật sư.

Gọi sự trợ giúp vào những lúc cần kíp

Khi đối mặt với một tình huống khẩn cấp, bạn không muốn bỏ phí thời gian vào việc tìm trên từ điển để biết cách gọi nhanh nhờ trợ giúp. Hãy cố ghi nhớ những cụm từ sau trước khi một tình huống phát sinh:

- **Jiù mìng!** (*jyo meeng* – Giúp tôi với, cứu tôi với!)
- **Zhuā zéi!** (*jwah dzay* – Đứng lại, ăn cướp!)
- **Zháohuǒ la!** (*jaow hwaw lah* – Cháy, cháy!)
- **Jiào jiùhùchē!** (*jyaow jyo hoo chuh* – Gọi cấp cứu đi!)
- **Jiào jǐngchá!** (*jyaow jeeng chah* – Gọi cảnh sát đi!)

Chú ý:



Hãy cẩn thận khi nói chữ **jiào** (*jyaow* - gọi) và **jiù** (*jyo* - cứu) trong những câu trên. Bạn không muốn nhờ, sai ai đó là cứu cảnh sát trong khi bạn muốn anh ta gọi cảnh sát.

Đôi khi bạn phải hỏi tìm người biết nói tiếng Anh. Dưới đây là một số câu mà bạn có thể nhanh chóng thốt ra trong những tình huống khẩn cấp:

- **Nǐ shuō Yīngwén ma?** (*nee shwaw eeng one mah* – Anh có nói tiếng Anh không?)
- **Wǒ xūyào yíge jiǎng Yīngwén de lǜshī.** (*waw shyew yaow ee guh jyahng eeng one duh lyew shir* – Tôi cần một luật sư nói được tiếng Anh.)
- **Yǒu méiyǒu jiǎng Yīngwén de dàif u?** (*yo mayo jyahng eeng one duh dye foo* – Có bác sĩ nào nói tiếng Anh không?)

Sau khi bạn đã gặp ai đó trên điện thoại có thể giúp được bạn, bạn cần biết phải nói gì để nhận được sự trợ giúp ngay lập tức:

- **Wǒ bèi rén qiǎng le.** (*waw bay run chyahng luh* – Tôi bị cướp.)
- **Yǒu rén shòu shāng le.** (*yo run show shahng luh* – Có người bị thương.)
- **Wǒ yào huì bào yíge chē huò.** (*waw yaow hway baow ee guh chuh hwaw* – Tôi muốn báo một vụ tai nạn xe hơi.)

Nhận sự chăm sóc y tế

Nếu bạn đột nhiên nhận thấy mình đang ở trong **yīyuàn** (*ee ywan* – bệnh viện) hoặc đang đi gặp một **yīshēng** (*ee shung* – bác sĩ), bạn cần giải thích bạn bị đau ở chỗ nào – thường là rất vội vàng. Hãy dùng bảng 11-1 để biết cách nói các bộ phận trên cơ thể.

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
shēntǐ	shun tee	thân
gēbō	guh baw	cánh tay
jiānbǎng	jyan bahng	vai
shǒu	show	bàn tay
shǒuzhǐ	show jir	ngón tay
tuǐ	tway	cẳng chân
jiǎo	jyaow	bàn chân
tóu	toe	đầu
bózi	baw dzuh	cổ
xiōng	shyoong	ngực
bèi	bay	lưng
liǎn	lyan	mặt
yǎnjǐng	yan jeeng	mắt
ěrduō	are dwaw	tai
bízi	bee dzuh	mũi
hóulóng	ho loong	cổ họng
gǔtóu	goo toe	xương
jīròu	jee row	cơ
shénjīng	shun jeeng	thần kinh
fèi	fay	phổi
gān	gahn	gan
shèn	shun	thận
xīn	shin	tim
dùzi	doo dzuh	dạ dày

Tìm một bác sĩ

Nếu **yùngqì** (*yewn chee* – vận) của bạn là tốt, bạn sẽ không bao giờ cần dùng đến bất kỳ câu từ nào được trình bày trong chương này. Tuy nhiên, nếu bạn **dăoméi** (*daow may* – thiếu may mắn), hãy tiếp tục đọc. Thậm chí nếu bạn chưa bao giờ **chōuyuān** (*cho yan* – hút thuốc) dù chỉ một ngày trong đời, bạn vẫn có thể mắc **késòu** (*kuh so* – chứng ho) hoặc thậm chí **qìguănyán** (*chee gwahn yan* – bệnh viêm phế quản). Đã đến lúc cần gặp một **yīshēng** (*ee shung* – bác sĩ). Sau đây là một đoạn hội thoại mẫu giữa y tá và bệnh nhân.

Y tá: **Nǐ zěnme bùshūfu?** (*nee dzummah boo shoo foo* – Anh bị làm sao?)

Bệnh nhân: **Wǒ gănjué bùshūfu kěshì bù zhīdào wǒ déle shénme bìng.** (*waw gahn jweh boo shoo foo kuh shir boo jir daow waw duh luh shummuh beeng* – Tôi thấy không khỏe, nhưng tôi không biết là mình bị gì?)

Y tá: **Nǐ fā shāo ma?** (*nee fah shaow mah* – Có phải anh đang bị sốt không?)

Bệnh nhân: **Méiyǒu, dànshì wǒ tóuyūn. Yěxǔ wǒ xūyào kàn nèikē yīshēng.** (*mayo, dahn shir waw toe yewn, yeh shyew waw shyew yaow kahn nay kuh ee shung* – Không, nhưng tôi cảm thấy chóng mặt. Có lẽ tôi cần gặp một bác sĩ nội khoa.)

Các từ cần biết

bìngrén	beeng run	bệnh nhân
hùshi	hoo shir	y tá
kànbìng	kahn beeng	gặp bác sĩ
yáyī	yah ee	nha sĩ
yīshēng	ee shung	bác sĩ

Cho dù bạn đột ngột đi đến **jízhěnshì** (*jee jun shir* – phòng cấp cứu) hay chỉ là một chuyến đi khám bệnh bình thường đến phòng mạch của một bác sĩ thì bạn cũng sẽ được hỏi

Yǒu shénme zhèngzhuàng? (*yo shummuh juhng jwahng* – Anh gặp phải những triệu chứng gì?)

Bảng 11-2 liệt kê một số triệu chứng mà bạn có thể mắc phải.

Bảng 11-2Các triệu chứng bệnh lý thường gặp

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
pàngle	pahng luh	tăng cân
shòule	show luh	giảm cân
fāshāo	fah shaow	sốt
lādùzi	lah doo dzuh	tiêu chảy
biànmì	byan mee	táo bón
ěxǐn	uh sheen	ói mửa
hóulóng téng	ho loong tung	đau họng
tóu téng	toe tung	đau đầu
wèi téng	way tung	đau dạ dày
bèi téng	bay tung	đau lưng
ěr téng	are tung	đau tai
yá téng	yah tung	đau răng
xiàntǐ zhǒngle	shyan tee joong luh	các tuyến bị phình ra

Bác sĩ của bạn có một danh sách những thứ cần kiểm tra mà bà ấy phải thực hiện khi bạn đi kiểm tra sức khỏe tổng quát:

- **Qǐng juǎnqǐ nǐde xiùzi.** (*cheeng jwan chee nee duh shyo dzuh* – Làm ơn kéo tay áo lên.)
- **Wǒ yòng tīngzhěnqì tīng yíxià nǐde xīnzàng.** (*waw yoong teeng jun chee teeng ee shyah nee duh shin dzahng* – Tôi sẽ dùng ống nghe để nghe nhịp tim của anh.)
- **Shēn hūxī.** (*shun hoo she* – Hít sâu vào.)
- **Bǎ zuǐ zhāngkāi.** (*bah dzway jahng kye* – Há miệng ra.)
- **Bǎ shétóu shēn chūlái.** (*bah shuh toe shun choo lye* – Thè lưỡi ra.)
- **Wǒmen huàyàn yíxià xiǎobiàn.** (*waw men hwah yan ee shyah shyaow byan* – Chúng tôi sẽ kiểm tra nước tiểu của anh)

Các câu sau về bảo hiểm có thể có ích cho bạn:

- **Yǒu méiyǒu yīliáo bǎoxiǎn?** (*yo mayo ee lyaow baow shyan* – Anh có bảo hiểm y tế không?)
- **Hǎo. Qǐng tián yíxià zhèi zhāng biǎo.** (*how, cheeng tyan ee shyah jay jahng byaow* – Được rồi. Làm ơn điền vào mẫu đơn này.)

Các từ cần biết

bìngshǐ	beeng lee	tiền sử bệnh
bìngle	beeng luh	bị bệnh
bìngrén	beeng run	bệnh nhân
fāyán	fah yan	một sự nhiễm trùng
gǎnmào	gahn maow	bị cảm lạnh

gāo xuěyā	gaow shweh yah	cao huyết áp
jiǎnchá	jyan chah	kiểm tra
liúgǎn	lyo gahn	bệnh cảm cúm
shòushāng	show shahng	bị thương
wǒ bùshūfu	waw boo shoo foo	Tôi cảm thấy không khỏe
zháoliáng	jaow lyahng	bị cảm lạnh

Bàn về tiền sử bệnh của bạn

Khi bạn gặp một bác sĩ lần đầu tiên, ông ấy hoặc bà ấy sẽ muốn biết về **bìng shǐ** (*beeng shir* – tiền sử bệnh) của bạn. Bạn có thể nghe câu hỏi sau:

Nǐ jiā yǒu méiyǒu ____ de bìnglì? (*nee jyah yo mayo ____ duh beeng lee* – Gia đình anh có tiền sử về _____ không?)

Bảng 11-3 liệt kê một số trong những căn bệnh trầm trọng hơn mà hy vọng là bạn cũng như những người thân trong gia đình bạn chưa từng mắc phải.

Bảng 11-3 Những căn bệnh nghiêm trọng

Từ tiếng Hoa	Cách phát âm	Nghĩa
áizhèng	eye juhng	ung thư
àizībìng	eye dzuh beeng	AIDS
bǐngxíng gānyán	beeng sheeng gahn yan	viêm gan C
fèi jiéhé	fay jyeh huh	bệnh lao
fèi'ái	fay eye	ung thư phổi
huòluàn	hwaw lwan	bệnh tả

jiǎxíng gānyán	jya sheeng gahn yan	viêm gan A
lìjí	lee jee	bệnh lỵ
qìchuânbìng	chee chwan beeng	hen suyễn
shuǐdòu	shway doe	bệnh thủy đậu
tángniàobìng	tahng nyaow beeng	tiểu đường
xinzàng yǒu máobìng	shin dzahng yo maow beeng	rối loạn tim
yǐxíng gānyán	ee sheeng gahn yan	viêm gan B
yǒu lìjí	yo lee jee	bệnh lỵ

Chẩn đoán

Bạn có thể đã nghe những câu chuyện về cách mà các thầy thuốc những người sử dụng các kỹ thuật y học truyền thống từ những nền văn hóa cổ xưa chỉ cần nhìn qua một người là đã biết ngay anh ta hay cô ta bị bệnh gì. Sự thật là ngoài những bệnh cảm lạnh và cảm cúm đơn giản, hầu hết các bác sĩ vẫn cần thực hiện tất cả các kiểm tra để đưa ra một chẩn đoán đúng. Thậm chí họ có thể cần thực hiện những công việc sau:

- **huà yàn** (*hawh yan* – các kiểm tra trong phòng thí nghiệm)
- **xǐndiàntú** (*shin dyan too* – chạy điện tâm đồ)
- **huàyàn yíxià xiǎobiàn** (*hwah yan ee shyah shyaow byan* – xét nghiệm nước tiểu)

Sau đây là một số câu từ khác mà bạn có thể nghe thấy:

- **Nǐde tǐwēn zhèngcháng.** (*nee duh tee one juhng chahng* – Nhiệt độ của anh bình thường)
- **Kěyǐ chuánrǎn ma?** (*kuh yee chwahn rahn mah* – Nó có lây không?)
- **Yánzhòng ma?** (*yan joong mah* – Nó có nghiêm trọng không?)
- **Tā děi zài chuángshàng tǎng duōjiǔ?** (*tah day dzye chwahng shahng tahng dwaw jyo* – Cô ấy phải nghỉ dưỡng bao lâu?)

Nói đúng văn phạm: Khi bạn đưa ra một con số ước chừng, bạn không cần sử dụng từ "hoặc (**huò zhe**)", như trong "3 hoặc 4 ngày". Chỉ cần nói các con số ngay sau nhau để tự động ngụ ý là "hoặc". Ví dụ, **wǔ liù ge rén** (*woo lyo uh run*) có nghĩa là 5 hoặc 6 người, và **sì wǔ tiān** (*suh woo tyan*) có nghĩa là 4 hoặc 5 ngày.

Các từ cần biết

chōu xiě	cho shyeh	trích máu/lấy máu
dàbiàn	dah byan	đi ngoài, đi cầu
liáng tǐwēn	lyahng tee one	đo nhiệt độ của ai
màibó	my baw	mạch
wēndù jì	one doo jee	nhiệt kế
xiǎobiàn	shyaow byan	đi tiểu
xiě/xuè	shyeh/shweh	máu
xuèyā	shweh yah	huyết áp

Tự điều trị để sức khỏe tốt hơn

Không phải tất cả mọi thứ đều có thể được chữa trị bằ một chén **jī tāng** (*jee tahng* – canh gà). Bác sĩ của bạn có th kê toa một số **yào** (*yaow* - thuốc) để làm cho bạn cảm thấ khỏe hơn. Sau khi bạn **ná** (*nah* – bốc thuốc) theo **yào** (*yaow* đơn), bạn có thể thấy những hướng dẫn ghi trên chai:

- **Nín néng bùnéng gěi wǒ zhuā zhèlge yào?** (*neen nur boo nung gay waw jwah jay guh yaow* – Hãy bốc cho t theo đơn thuốc này.)
- **Wǒ duì qīngméisù yǒu guòmǐn.** (*waw dway cheer may soo yo gwaw meen* – Tôi bị dị ứng với penicilin
- **Wǒ yě yào zhì késòu de yào.** (*waw yeah yaow jir ku so duh yaow* – Tôi cũng cần một loại thuốc trị ho.)
- **Měi sìge xiǎoshí chī yícì.** (*may suh guh shyaow sh chir ee tsuh* – Cách 4 giờ uống một viên)
- **Měi tiān chī liǎng cì, měi cì sān piàn.** (*may tyan ch lyahng tsuh, may tsuh sahn pyan* – Một lần 3 viên, m ngày uống hai lần.)
- **Fàn hòu chī.** (*fahn ho chir* – Uống sau khi ăn.)

Các từ cần biết

āsīpǐlín	ah suh pee leen	aspirin
chī yào	chir yaow	uống thuốc
dānjià	dahn jya	cái cáng
dǎ zhēn	dah juhn	sự tiêm thuốc, thu tiêm
dòng shǒushù	doong show shoo	trải qua một cuộ phẫu thuật

jiùhùchē	jyo hoo chuh	xe cứu thương
jízhěnshì	jee juhn shir	phòng cấp cứu
kàngshēngsù	kahng shung soo	thuốc kháng sinh
kàngsuānyào	kahng swan yaow	chất kháng axit
wàikē	why kuh	sự phẫu thuật
wéitāmìng	way tah meeng	vitamin
Xī yào	she yaow	thuốc tây
yào	yaow	thuốc, dược
yàofáng	yaow fahng	hiệu thuốc
yàowán	yaow wahn	viên thuốc
yīyuàn	ee ywan	bệnh viện
zhēnjiǔ	juhn jyo	thuật châm cứu
zhěnliáosuǒ	juhn lyaow swaw	phòng khám
Zhōng yào	joong yaow	thuốc bắc

Gọi cảnh sát

Bạn có bao giờ **tōu le** (*toe luh* – bị giật) túi tiền chưa? Việc là một nạn nhân thì cảm giác rất kinh khủng. Bạn sẽ cảm thấy **shēngqì** (*shung chee* – giận dữ) khi gặp chuyện **kěpà** (*kuh pah* – kinh hoàng) như thế, đặc biệt là nếu nó xảy ra ở một nước khác và **zéi** (*dzay* – tên cướp) **táopǎo** (*taow paow* – tẩu thoát) quá nhanh.

Bạn cần chuẩn bị sẵn một số từ mà bạn có thể sử dụng khi **jǐngchá** (*jeeng chah* – cảnh sát) kéo đến trên **jǐngchē** (*jeeng chuh* – xe cảnh sát) và đưa bạn về **jǐngcháju*** (*jeeng chah jyew* – đồn cảnh sát) để nhận dạng một **zéi** khả nghi. Hy vọng là thủ phạm sẽ **zhuā zháo le** (*jwah jaow luh* – bị bắt).

Bạn cũng có thể rơi vào một tình huống khẩn mà không dính líu đến bạn. Nếu bạn từng chứng kiến một vụ tai nạn, sau đây là một số thành ngữ và câu từ mà bạn có thể nói lại cho cảnh sát hoặc các nhân viên cứu hộ:

- **Tā bèi qìchē yà zháo le.** (*tah bay chee chuh yah jaow luh* – Ông ấy bị một chiếc xe cán qua.)
- **Tā zài liúxiě.** (*tah dzye lyo shyeh* – Ông ấy bị chảy máu.)
- **Bié kū. Jǐngchá hé jiùhùchē láile.** (*byek koo, jeeng chah huh jyo hoo chuh lye luh* – Đừng khóc. Cảnh sát và xe cứu thương đến rồi.)

Yêu cầu sự trợ giúp về mặt pháp lý

Cứ 10 người nước ngoài là có 9 người không cần tìm luật sư trong thời gian lưu trú ở Trung Quốc, đất nước vốn không phải là một xã hội hay kiện tụng như ở Mỹ. Tuy nhiên, nếu bạn thực sự cần một **lǜshī** (*lyew shir* – luật sư), tốt nhất là bạn nên liên lạc với **dàshǐguǎn** (*dah shir gwahn* – đại sứ quán) hoặc **lǐnshìguǎn** (*leen shir gwahn* – lãnh sự quán) của nước mình để được tư vấn.

Có thể là rất **máf an** (*mah fun* – phiền phức) và căng thẳng khi phải đối phó với **lǜshī**, bất kể bạn đang ở nước nào, nhưng bạn phải chấp nhận – họ rất rành **fǎlǜ** (*fah lyew* – pháp luật). Và nếu bạn phải ra **fǎyuàn** (*fah ywan* - tòa) vì một **shìjiàn** (*shir jyan* – vụ việc) nghiêm trọng nào đó, bạn muốn thẩm phán **pànjué** (*pahn jweh* – đưa ra quyết định) có lợi cho bạn.

Chương 12:

Mười thành ngữ tiếng Hoa thông dụng

Chương này cung cấp một số thành ngữ giúp bạn phát âm như một người bản xứ. Bạn sẽ luôn nghe thấy những thành ngữ này trong những tình huống giao tiếp hàng ngày.

Gōngxǐ

goong she goong she – Chúc mừng/cung hỷ cung hỷ

Bạn sẽ nói **gōngxǐ gōngxǐ** khi có chuyện vui cần chúc mừng.

"Bà xã mình vừa mới sinh em bé!" bạn của bạn nói. "Chà! Mình thậm chí còn chẳng biết cô ấy có mang", bạn nói. **"Gōngxǐ gōngxǐ!"**

Sự hiểu biết về văn hóa: Vào dịp tết Trung Quốc, bạn không chỉ nghe thấy **"gōngxǐ gōngxǐ,"** mà còn cả **"gōngxǐ fācái"** (*goong she fah tsye* – cung hỷ phát tài), có nghĩa là "chúc mừng và chúc thịnh vượng".



Yí Lù Píng'ān

ee loo peeng ahn – Chúc chuyến đi tốt lành/thượng lộ bình an

Câu này thường được sử dụng khi một người bạn hoặc người quen sắp có một chuyến đi xa. Khi bạn tiễn ai đó tại sân bay, bạn sẽ nghe nhiều người nói câu này. Bạn cũng có thể nói với gia đình và bè bạn của mình **yí lù píng'ān** trước khi lên máy bay.

Yì Yán Nán Jìn

ee yan nahn jeen – Chuyện dài lắm

Có thể ai đó muốn biết làm thế nào mà bạn có cặp mắt đen như thế. Có thể là bạn không muốn nói chi tiết. Chỉ cần nói **yì yán nán jìn** để khỏi phải nói chi tiết.

Mǎmǎ Hūhū

mah mah hoo hoo – Tàm tạm

Cụm từ **mǎmǎ hūhū** này có nghĩa đen là "ngựa ngựa hổ hổ". Bạn sẽ dùng nó khi muốn diễn tả một tình huống chỉ tạm được hoặc tầm thường.

Kāi Wán Xiào

kye wahn shyaow – Chỉ đùa thôi! hoặc Bạn nói đùa à!

Bạn nói **kāi wán xiào** khi bạn không thể tin vào tai mình. Giả sử đồng nghiệp của bạn vừa nói với bạn là cô ấy bị đuổi việc, mặc dù cách đây một tháng cô ấy vừa được thăng chức. Khi cô ấy nói đó không phải là sự thật, cô ấy thêm **kāi wán xiào** vào cuối câu. Cô ấy chỉ đùa thôi. Lúc này bạn sẽ thực sự nổi giận.

Máfan Nǐ

mah fahn nee – Thứ lỗi đã làm phiền.

Bạn nói **máfan nǐ** khi bạn lịch sự chấp nhận một đề nghị làm gì đó cho bạn, mặc dù bạn không muốn bất kỳ ai thực hiện. Nếu bạn không thể với tới lọ muối ở đầu kia của bàn ăn và ai đó chuyển nó đến cho bạn, bạn sẽ nói **máfan nǐ.** "Xin lỗi đã làm phiền bạn, bạn có phiền không?"

Zěnme Yàng?

dzummah yahng – Sao rồi? hoặc Mọi việc thế nào rồi?

Một câu nói thường dùng khi bạn tình cờ gặp lại những người bạn cũ và muốn tìm hiểu họ sống ra sao và hiện nay họ như thế nào? Bạn chỉ cần nói: Hey! **Zěnme yàng?**

Nói đúng văn pham: Một cách khác mà bạn có thể sử dụng **zěnme** là bằng cách thêm "**le**" vào chỗ của "**yàng**". **(Nǐ zěnme le?)** Nếu như thế, bạn sẽ nói "Này, có gì không ổn với anh vậy?" Đại loại giống như "Anh suy nghĩ sao mà lại làm chuyện ngu ngốc như thế?"

Qǐng Wèn

cheeng one – Làm ơn cho hỏi

Trước khi bạn hỏi một điều gì đó, hãy lịch sự và chuẩn bị cho nó bằng câu **qǐng wèn.** Bạn có thể dùng nó khi đi shopping và cần nói với một cô nhân viên bán hàng:

> **Qǐng wèn** (làm ơn cho hỏi), quả trứng ngàn năm đó bao nhiêu tiền?

Bạn cũng có thể dùng nó khi cần chỉ đường và phải tiếp xúc với một người hoàn toàn xa lạ.

> **Qǐng wèn** (xin lỗi), tôi có thể đón chiếc xe buýt nào để đến Đền Ngọc Hoàng?

Zìjǐ Lái

dzuh gee lye – Cứ để tôi tự nhiên

Sự hiểu biết về văn hóa: Theo lệ thường trong ăn uống của người Trung Quốc thì bạn không nên bỏ đầy đồ ăn vào đĩa của bạn trước mà trước tiên phải phục vụ cho ai đó. **Zìjǐ lái** là một câu nói lịch sự mà bạn sẽ sử dụng để cho biết là bạn có thể tự lo cho mình

khi ai đó bắt đầu phục vụ bạn. Người chủ nhà luôn gắp đồ ăn cho những người khách ngồi gần nhất, và những người khách thì cứ luôn miệng nói **zìjǐ lái** (sau đó dịu xuống và để người chủ phục vụ họ). Tuy nhiên, sau khi chủ nhà bắt đầu dùng một món ăn, thì bạn có thể bắt đầu tự gắp đồ ăn.

āiya!

eye yah – Ôi chao!

Āiya có thể được nghe khắp nơi ở Trung Quốc khi người ta cảm thấy chán nản, bị sốc hoặc bực bội. Bạn sẽ nghe thấy nó khi bạn ăn tối tại nhà ba mẹ bạn cùng với một anh bạn trông giống như là thành viên của một ban nhạc rock dữ dội. Bạn cũng có thể tự nói với mình khi nhận ra là mình đã quên cái cặp trong taxi mà lúc này nó đã đi cách xa nửa thành phố rồi.

Chương 13:

Mười thành ngữ giúp bạn nói giống như người bản xứ

Chương này cung cấp cho bạn những thành ngữ có ích trong nhiều tình huống giao tiếp xã hội. Lưu ý rằng người Trung Quốc thường hay lặp lại các cụm từ. Các từ lặp lại thường xuất hiện trong văn nói của tiếng Hoa.

Huānyíng Huānyíng!

hwan yeeng hwan yeeng – Hoan nghênh hoan nghênh!

Hãy dùm cụm từ này khi khách khứa đến nhà bạn hoặc nước bạn để làm cho họ cảm thấy như đang ở nhà. Và nếu bạn nói **huānyíng zài lái** (*hwan yeeng dzye lye*) trước khi họ đi, nó có nghĩa là bạn hoan nghênh họ quay lại.

Bǐcǐ Bǐcǐ

bee tsuh bee tsuh – Anh cũng vậy/bạn cũng vậy.

Cụm từ này được dùng khi ai đó chúc bạn điều tốt lành hoặc khen bạn. Bạn nói gì thế? Chiếc áo tôi đang mặc đẹp lắm hả? **Bǐcǐ bǐcǐ.** (Bạn cũng vậy.)

Jiǔyǎng Jiǔyǎng

jyoe yahng jyoe yahng – Hân hạnh hân hạnh/rất vui được gặp anh

Câu nói **Jiǔyǎng jiǔyǎng** khi lần đầu tiên bạn gặp ai đó mà bạn đã từng nghe một số điều về họ là một cử chỉ lịch sự.

Màn Màn Chī!

mahn mahn chir – Chúc ngon miệng

Hãy nói **màn màn chī!** với những người khác trong bàn ăn trước khi bạn ăn miếng đầu tiên. Bạn sẽ lấy lòng tất cả mọi người xung quanh. Nghĩa thực của nó là "ăn từ từ". Cụm từ này cho mọi người biết là bạn hy vọng họ cứ từ từ và thưởng thức bữa ăn.

Wǒ& Qīng Kè!

waw cheeng kuh – Để tôi đãi/để tôi trả.

Bạn sẽ thường xuyên nghe cụm từ này ở khắp mọi nơi của Trung Quốc. Ai cũng muốn là người thanh toán hóa đơn vì vậy mọi người sẽ tranh nhau rất dữ để trở thành người đầu tiên thắng thế khi hóa đơn tính tiền đến.

Bạn bè thường đùa với nhau bằng cách thêm **"nǐ fù qián"** (*nee foo chyan*) vào cuối cụm từ này. Nếu bạn nghe ai đó nói **"wǒ qǐng kè, nǐ fù qián,"** nó có nghĩa là "Mình sẽ lấy hóa đơn, nhưng cậu sẽ là người trả." Câu này chỉ được nói khi bạn đi ăn với một người bạn thân có thể nói đùa được.

Yǒu Kōng Lái Wán

yo koong lye wahn – Có dịp quay lại nhé.

Ngay trước khi khách về, hãy nói **"Yǒu kōng lái wán."** (nghĩa đen là: Khi nào rảnh, nhớ trở lại chơi). Đôi khi bạn cũng nghe cảnh sát nói **"màn zǒu"** (*mahn dzoe*) có nghĩa đen là "đi từ từ thôi" và được dịch thoáng thành "về nhà cẩn thận".

Láojià Láojià

laow jyah laow jyah – Xin lỗi

Không biết phải nói gì khi bạn cần đi qua một người đang đứng chắn đường bạn phải không? **Láojià láojià** là cụm từ mà bạn cần nhớ khi đi qua các đám đông. Đó là một cách hay để gây sự chú ý của ai đó mà không bị cho là mất lịch sự.

Zhù Nǐ zǎo Rì Kāng Fù

joo nee dzaow ir kahng foo – Chóng khỏe nhé.

Bạn không phải thường xuyên sử dụng những từ này, tuy nhiên nếu bạn dùng nó, ít nhất những người nghe nó cũng sẽ biết tiếng Hoa thông tục của bạn thuộc loại khá.

Búkèqi

boo kuh chee – Không có chi/đừng bận tâm

Bạn sẽ nói **búkèqi** như là câu đỡ cho **xièxiè** (*shyeh shyeh* – cảm ơn). Bạn không thể nói câu này mà không mong là sẽ nghe được câu kia. Tuy nhiên, **búkèqi** không chỉ là một câu đáp lại cho câu "cảm ơn". Nó còn thể hiện một thái độ khiêm tốn mà người Trung Quốc luôn trân trọng. Nếu ai đó cảm ơn bạn hết lời về việc mà bạn làm, cho dù lớn hay nhỏ, đừng bao giờ chấp nhận lời cảm ơn đó vì như thế là bạn đã đồng ý rằng mình đáng được cảm ơn. Việc tự khen mình là ngược với những gì mà bạn muốn diễn đạt. Luôn làm sao cho có vẻ hành động của bạn không có gì là ghê gớm lắm.

Hǎo Jiǔ Méi Jiàn

how jyoe may jyan – Lâu rồi không gặp

Bạn có thể dùng cụm từ này với thái độ nghiêm túc hoặc đùa cợt nếu bạn vừa mới nhìn thấy ai đó một giờ trước. Cho dù như thế nào thì bạn cũng khiến cho mọi người cảm thấy vui vẻ vì biết rằng bạn quan tâm đến sự có mặt trở lại của họ.

Mục lục

Chương 1: Nói tiếng Hoa như thế nào? 7

Chương 2: Sơ lược văn phạm: Những điểm cơ bản 21

Chương 3: Chữ số: Đếm tất cả các loại 39

Chương 4: Trò chuyện với người bạn mới gặp 56

Chương 5: Ăn uống 74

Chương 6: Mua sắm 91

Chương 7: Giải trí 110

Chương 8: Khi bạn làm việc 127

Chương 9: Giao thông 144

Chương 10: Tìm chỗ nghỉ 166

Chương 11: Xử lý các tình huống khẩn cấp 177

Chương 12: Mười thành ngữ tiếng Hoa thông dụng . 189

Chương 13: Mười thành ngữ giúp bạn nói giống như người bản xứ 193